

...C XÃ HỘI VIỆT NAM
...I CỨU TÔN GIÁO
...ỄN HỒNG DƯƠNG

KITÔ GIÁO Ở HÀ NỘI



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO - NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

NGUYỄN HỒNG DƯƠNG

KI TÔ GIÁO
ở Hà Nội

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
Hà Nội - 2008

KI TÔ GIÁO Ở HÀ NỘI

Kitô giáo là danh từ để chỉ các tôn giáo cùng thờ Đức Chúa Trời như Công giáo, Tin Lành, Chính thống giáo.

Ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng chỉ có sự truyền bá Công giáo và Tin Lành.

Từ nửa giữa thế kỷ XVII đạo Công giáo truyền bá vào Hà Nội và dần dần cắm rễ nơi đây. Trải thời gian, Công giáo có những đóng góp nhất định cho đời sống tín ngưỡng, tôn giáo và văn hoá - xã hội Thăng Long - Hà Nội.

Về tôn giáo đó là tôn giáo độc thần.

Về văn hoá dần dần có sự hội nhập của văn hoá Kitô giáo với văn hoá bản địa, góp phần tạo nên những giá trị văn hoá mới, đóng góp vào kho tàng văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Đó là những giá trị văn hoá vật thể như nhà thờ, tranh ảnh tượng,

sách báo, kỹ thuật in ấn... là những giá trị văn hoá phi vật thể như lễ hội Công giáo, nếp sống đạo Công giáo, âm nhạc nhà thờ, là những lời ca, điệu múa có sự hội nhập với dân ca, dân vũ.

Về xã hội là việc thành lập các trường dạy văn hoá, bệnh viện cứu chữa người nghèo, cô nhi viện, dưỡng lão viện.

Đạo Tin Lành truyền bá vào Hà Nội đầu thế kỷ XX, muộn hơn nhiều so với Công giáo và trở nên non trẻ so với Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo. Cộng đồng tín đồ Tin Lành ở Hà Nội cũng nhỏ bé. Tuy nhiên cùng với thời gian, cộng đồng Tin Lành ở Hà Nội cũng có những đóng góp nhất định vào lĩnh vực văn hoá - xã hội. Đặc biệt đã hình thành nên lối sống đạo, góp phần (dù là nhỏ bé) tạo nên sự phong phú trong đời sống văn hoá Thăng Long - Hà Nội.

Chuyên đề tập trung vào khai thác và chỉ ra những đóng góp của Công giáo và Tin Lành đối với văn hoá - xã hội Thăng Long - Hà Nội.

Đồng thời chuyên đề cũng cho bạn đọc biết được lịch sử truyền bá phát triển đạo Công giáo và Tin Lành ở Hà Nội qua những thời kỳ lịch sử.

CÔNG GIÁO Ở HÀ NỘI

Mở đầu

So với các tỉnh như Nghệ An, Ninh Bình, Nam Định thì số lượng tín đồ Công giáo của Hà Nội không nhiều. Dưới thời Lê - Trịnh do chính sách cấm người nước ngoài cư trú ở Thăng Long nên các giáo sĩ truyền giáo ít có điều kiện hoạt động truyền giáo ở Kinh Kỳ. Vả lại do Thăng Long là kinh đô của nhà nước Đại Việt, nơi có đông đảo tầng lớp quan lại Nho sĩ tín đồ Nho giáo, nơi các tôn giáo truyền thống vốn từ lâu xác lập được vị thế ở mảnh đất này nên hoạt động truyền giáo phát triển đạo Công giáo nơi đây thu được kết quả rất thấp. Trước khi nhà Nguyễn bỏ lệnh cấm đạo qua hai Điều ước ký năm 1862 và 1874 có thể nói đạo Công giáo chỉ phát triển được ở vùng ngoại ô mà ngày nay là các xứ đạo Kẻ Sét (làng Tám), Đồng Trì, Phùng Khoang, Kẻ Noi (Cổ Nhuế), Kẻ Bạc (Thượng Thuy)... Cho đến khi nhà Nguyễn bãi bỏ lệnh cấm đạo, đặc biệt đến khi thực dân Pháp đánh chiếm xong Hà Nội, đạo Công giáo mới từng bước phát triển vào khu vực Hà Nội phố, những công trình tôn giáo theo đó

mới được xây dựng. Từ đó Công giáo dần dần có vị thế ở Hà Nội.

Thuộc thành phố Hà Nội bây giờ nhưng tín đồ lại chịu sự quản lý của hai giáo phận khác nhau. Tín đồ ở bờ Bắc Sông Hồng ở các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn và quận Long Biên thuộc về sự quản lý của giáo phận Bắc Ninh. Tín đồ ở bờ Nam sông Hồng mới thuộc về sự quản lý của giáo phận Hà Nội. Giáo phận Hà Nội gồm: giáo hạt Hà Nội, giáo hạt Hà Tây, địa bàn Hà Đông cũ, giáo hạt Hà Nam, giáo hạt T.P Nam Định, xứ đạo thuộc tỉnh Hưng Yên và một phần địa bàn tỉnh Hoà Bình.

Từ cuối thế kỷ XIX đặc biệt là thế kỷ XX Công giáo Hà Nội giữ vai trò then chốt không chỉ đối với giáo phận, với tổng giáo phận mà còn đối với Công giáo cả nước. Đó là việc toà giám mục được đặt ở Hà Nội. Khâm sứ toà Thánh La Mã đặt trụ sở ở Hà Nội chỉ đạo hoạt động tôn giáo kể cả hoạt động chính trị của Công giáo ở Việt Nam.

Từ năm 1980 khi Hội đồng giám mục Việt Nam thành lập thì trụ sở đặt tại Hà Nội. Đến nay Hội đồng giám mục Việt Nam đã qua 10 kỳ đại hội. Mục đích Hội đồng Giám mục Việt Nam là cụ thể hoá, đoàn thể tính của chức vụ Giám mục (LG.18). Mỗi giám mục trực tiếp dự phần trách nhiệm chung về những vấn đề liên quan tới Giáo hội Việt

Nam, gồm ba giáo tỉnh: Hà Nội, Huế, thành phố Hồ Chí Minh. (Điều 2). Hội đồng Giám mục Việt Nam phối trí công việc mục vụ trong cả nước "nhờ hình thức tông đồ và những phương pháp thích hợp với hoàn cảnh hiện đại" (CD.38/1) (Điều 3).

Đại hội lần thứ 1: Họp từ ngày 24 đến ngày 30 - 4 - 1980 tại Toà Tổng giám mục Hà Nội. Đại hội có 33 vị hồng y, tổng giám mục và giám mục của 24/25 giáo phận về dự. Kết thúc đại hội, Hội đồng Giám mục Việt Nam ra thư chung quen gọi là Thư chung Mục vụ 1980. Đường hướng mục vụ mà thư chung xác định là: *Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào.*

Viết về Công giáo Hà Nội chúng tôi đi vào hai phần cơ bản với nội dung của mỗi phần như sau:

Phần thứ nhất

Hoạt động truyền giáo phát triển đạo Công giáo ở Hà Nội từ khởi đầu đến nay.

I. Thời kỳ truyền giáo của các giáo sĩ dòng Tên (1626 - 1663).

II. Thời kỳ truyền giáo của Hội Thừa sai Pari (1663 - 1802).

III. Thời kỳ truyền giáo của Hội thừa sai Pari - Dưới triều Nguyễn (1802 - 1883).

IV. Công giáo Hà Nội dưới thời Pháp thuộc (1883 - 1954).

V. Công giáo Hà Nội dưới chế độ mới (1954 đến nay).

Phần thứ hai

Một số đóng góp trên lĩnh vực văn hoá - xã hội - từ thiện của Công giáo ở Hà Nội.

I. Đóng góp trên lĩnh vực văn hoá vật thể.

II. Đóng góp trên lĩnh vực văn hoá phi vật thể.

Sau đây chúng tôi lần lượt đi vào từng phần nội dung.

Phần thứ nhất

HOẠT ĐỘNG TRUYỀN GIÁO PHÁT TRIỂN ĐẠO CÔNG GIÁO Ở HÀ NỘI TỪ KHỞI ĐẦU ĐẾN NAY

I. THỜI KỲ TRUYỀN GIÁO CỦA CÁC GIÁO SĨ DÒNG TÊN (1626 - 1663)

1. Giáo sĩ Baldinotti với hoạt động truyền giáo ban đầu

Đạo Công giáo truyền vào Việt Nam ở vào thời điểm mà tình hình chính trị đang có những biến động lớn. Đó là cuộc chiến tranh giữa Chúa Trịnh

ở Đàng Ngoài và Chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Cả hai thế lực chính trị lớn này đều muốn dựa vào một số nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Hà Lan và những nước có quan hệ buôn bán và có tiềm lực lớn về kinh tế, quân sự để tăng cường tiềm lực nhằm đánh thắng đối phương.

Trên mỗi thuyền buôn của người Bồ Đào Nha không chỉ có hàng hoá mà còn có các giáo sĩ Công giáo đi cùng để truyền đạo "mở mang Nước Chúa". Nhằm nhận được sự giúp đỡ của các thương nhân Bồ Đào Nha, Chúa Trịnh và Chúa Nguyễn đều tiếp đón ân cần các giáo sĩ. Còn các giáo sĩ đã không bỏ qua cơ hội vàng để thực hiện sứ mệnh truyền giáo cao cả của họ.

Từ năm 1615 ở Đàng Trong đã có giáo sĩ dòng Tên (Jésuites) theo thuyền buôn Bồ Đào Nha đến Hội An, đó là Buzomi. Trong khi đó ở Đàng Ngoài phải đợi đến năm 1626 với sự có mặt của Giuliano Baldinotti ở Thăng Long. Đây là thời điểm Đàng Ngoài thuộc quyền cai quản của Chúa Trịnh Tráng.

Trong chuyến đi này Baldinotti để lại bản *Tường trình về hành trình tới Đàng Ngoài* (viết bằng tiếng Ý, năm 1626 và in năm 1629 tại Mi Lan - Ý). Bản *Tường trình...* miêu tả khá ngắn gọn, cấu trúc kinh thành Thăng Long, về phủ, đệ vua chúa, về địa lý của Thăng Long cũng như cả

xứ Đàng Ngoài giúp ích cho việc truyền giáo. Do chuyến đi chủ yếu là thăm dò tình hình không có ý định truyền giáo, Baldinotti lại không biết tiếng Việt đã cho người bí mật đưa thư vào Đàng Trong để xin cử người biết tiếng ra, thư bị Trịnh Tráng phát hiện nên công việc truyền giáo không đạt kết quả.

Qua cuốn *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài* của Alexandre de Rhodes (quen gọi là Đắc Lộ) người ta biết được trong chuyến đi này Baldinotti rửa tội cho 4 trẻ nhỏ sắp chết, xem đó như hoa trái đầu mùa Kẻ Chợ - Đàng Ngoài dâng lên Thiên Chúa.

Ngày 18 - 8 - 1826 Baldinotti rời Việt Nam, ngày 16 - 9 giáo sĩ cập bến Ma Cao.

2. Hoạt động truyền giáo của Alexandre de Rhodes

Tiếp tục theo Baldinotti tới Thăng Long - Kẻ Chợ là Alexandrede Rhodes. Tuy nhiên trước đó thì năm 1624 đến năm 1626 Rhodes đã đến Đàng Trong học tiếng Việt. Người dạy là giáo sĩ De Pina người Bồ Đào Nha, người đã nói thông thạo tiếng Việt mà không cần phiên dịch cùng với một cậu bé người Việt có tên thánh là Raphael. Khi có được một vốn liếng tiếng Việt, Rhodes và giáo sĩ Marquez ngày 12 tháng 3 năm 1627 xuống tầu đi Đông Kinh - Kẻ Chợ. Ngày 19 tháng 3 tầu đưa

Rhodes và Marquez cập bến cửa Bạng thuộc Thanh Hoá. Tại đây Rhodes gặp Trịnh Tráng đem quân vào đánh Chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Đội quân khoảng 120.000 và 400 thuyền chiến. Lợi dụng dịp may, các thương nhân Bồ Đào Nha đến chào Trịnh Tráng còn Rhodes thì biếu chúa một đồng hồ và một hộp bột thấm mực. Trịnh Tráng niềm nở đón tiếp họ, đồng thời giao cho một hoạn quan chăm sóc, cắt lính gác để không ai làm phiền họ. Họ được ở trong một ngôi nhà bằng gỗ khá rộng, ở đó họ đặt một nhà nguyện và một bàn thờ với ảnh Chúa Cứu Thế.

Trong trận đánh này Chúa Trịnh Tráng bị thua. Trở về cửa Bạng, Chúa vẫn niềm nở đón tiếp đoàn thương gia và hai giáo sĩ rồi đưa họ về Thăng Long bằng thuyền. Dọc đường, giáo sĩ và Chúa Trịnh thường xuyên đàm đạo về nhật thực, nguyệt thực, nghe tấu nhạc.

Đến Thăng Long ngày 2 - 7 - 1627, Chúa Trịnh Tráng cho giáo sĩ ở trong khu vực phủ chúa, nhưng do nhu cầu phải tiếp xúc với dân để giảng đạo hai giáo sĩ xin ra ngoài. Trịnh Tráng bằng lòng cho họ đến cư trú tại địa điểm thuộc về mạn ở Cầu Dền. Với tài nói tiếng Việt, hai giáo sĩ bắt đầu mở lớp giáo lý tại đây, mỗi khoá 8 ngày, mỗi ngày 6 lớp (ba lớp buổi sáng, ba lớp buổi chiều). Từ những buổi giảng đạo trên giúp cho Alexandre de Rhodes

hình thành nên cuốn Phép giảng tám ngày. Cuối tháng 3 năm 1629 Rhodes và Marquez buộc phải rời Thăng Long trên chiếc thuyền Chúa Trịnh đã chuẩn bị với 15 - 16 tay chèo mỗi bên.

Thời gian ở Đàng Ngoài nói chung và Thăng Long nói riêng của Rhodes là không nhiều nhưng với công việc truyền giáo, giáo sĩ đã đạt được những thành tựu rất quan trọng. Rửa tội được 5.000 người, đa số là người Kẻ Chợ và vùng kế cận. Với một giáo đoàn số lượng tuy không phải là nhiều, nhưng với một tôn giáo mới còn hết sức lạ lẫm, để tín đồ giữ đạo trong điều kiện giáo sĩ nước ngoài quá ít, đi lại khó khăn, linh mục người Việt chưa được đào tạo, A.de. Rhodes đã lập ra một tổ chức mang tên *Hội Thày giảng*. Hội viên là những tín đồ có hiểu biết nhất định, có thể biết chữ Hán, đặc biệt là có lòng đạo sốt sắng. Những người trong hội thày giảng tuyên giữ ba lời thề:

Độc thân không lấy vợ

Giữ nghèo khó, của cải dùng chung

Vâng lời

Hội thầy giảng là sáng kiến độc đáo của A.de Rhodes. Các thầy giảng có vai trò rất lớn không chỉ trong buổi đầu truyền giáo, phát triển đạo Công giáo mà còn có tác dụng cho đến tận những năm 50 của thế kỷ XX.

Về sinh hoạt tôn giáo: Trong điều kiện hầu hết tín đồ không biết chữ, sách kinh, bổn chưa có, nhận thức về đạo Công giáo còn hết sức mới mẻ A.de Rhodes sáng tạo ra những nghi thức và nghi lễ cho hợp với điều kiện và hoàn cảnh lúc bấy giờ. A.de Rhodes phân chia việc Chúa Giêsu chịu khổ nạn thành 15 đoạn gọi là 15 sự thương khó để rồi lập ra phép ngắm 15 sự thương khó với 15 cây nến lớn. Mỗi lần tín đồ ngắm nguyện xong một sự thương khó mà Chúa Giêsu phải chịu thì tắt một ngọn nến. Bản "ngắm" do A.de Rhodes soạn là một bản ngắm hay. Bản ngắm này có sửa chữa về sau nhưng vẫn phản ánh lối hành văn hay, các từ ngữ cổ thế kỷ XVII[1].

A.de Rhodes soạn cuốn sách giáo lý: *Phép giảng tám ngày*. Cuốn sách chịu ảnh hưởng phần nào cuốn *Thiên Chúa thực nghĩa của Ricci*[2], tuy nhiên có sự vận dụng nhất định vào tình hình tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục Việt Nam.

---

1. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên: *Lược sử địa phận Hà Nội 1626 - 1954*. Hà Nội, 1994. Bản đánh vi tính, khai thác từ phía Giáo hội Công giáo, Tr. 29.
2. Matteo Ricci một giáo sĩ Công giáo nổi tiếng thời Mạt Minh (Trung Quốc), quốc tịch Lamã. Năm 1571 gia nhập dòng Tên, năm 1582 đến Áo Môn (Trung Quốc). *Thiên Chúa thực nghĩa* là một trong trước tác nổi tiếng của ông. Cuốn sách gồm tám chương. Sách giáo lý của Ricci được A.de Rhodes và các giáo sĩ dòng Tên đem tới Đàng Ngoài.

A.de Rhodes có những đóng góp khi chuyển ngữ chẳng hạn dùng từ: *Đức Chúa trời đất* về sau giản lược thành *Đức Chúa trời* để chỉ Thiên Chúa Ba Ngôi. Trong cuốn: Phép giảng tám ngày, A.de Rhodes còn giản lược là Đức Chúa hay Chúa Trời, hoặc chỉ một chữ Chúa.

A.de Rhodes soạn lịch đạo với tuần 7 ngày, khác với lịch tuần 10 ngày truyền thống. Lịch đạo ghi những ngày lễ Công giáo từ mùa vọng tới lễ giáng sinh, từ mùa chay cho tới phục sinh.

"Thói quen đọc kinh tối sáng trong gia đình hẳn đã có ở Đàng Trong trước đây, nhưng được ghi rõ trong sách vở của Đắc Lộ ở Đàng Ngoài. Cũng như thói quen hội nhau trong nhà nguyện, nhà thờ ngày chủ nhật, khi không có linh mục, ở đây họ đọc kinh, đọc sách đạo, đọc thư chung giáo sĩ gửi tới và dĩ nhiên nghe lịch hàng tuần. Đắc Lộ cho biết đã có nơi giáo dân mù chữ không biết đọc chữ (nôm) nên phải thuê người ngoài đạo tới nhà thờ đọc cho giáo đoàn nghe. Sau cùng, ba ngày tết nguyên đán cũng được mừng trong nghi lễ tôn giáo: mồng một kính Thiên Chúa cha, mồng hai kính đấng Thiên Chúa hoá thân làm người và mồng ba kính Đức Chúa Thánh Thần"[1].

1. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên: *Lược sử địa phận Hà Nội 1626 - 1954.* đd. Tr. 29.

Cuốn *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* do A.de Rhodes biên soạn ghi chép nhiều điều thú vị về phong tục tập quán, một số sinh hoạt của Vua Lê, Chúa Trịnh, về dân số và số binh lính, về nguồn lợi, tổ chức hành chính trong nước, hệ thống thi cử, hình phạt, những chuyện về mê tín dị đoan...

Về vấn đề hình thành chữ quốc ngữ có vai trò quan trọng của A.de Rhodes mà giới nghiên cứu đã có những công trình khẳng định.

Sự xuất hiện của A.de Rhodes với việc truyền bá một tôn giáo mới xa lạ ngay ở đất kinh kỳ không chỉ gặp phải sự phản ứng từ phía người dân mà còn gặp phải sự phản ứng với mức độ khác nhau từ phía vua chúa, các đại thần, hoàng hậu và vợ các quan lại... A.de Rhodes cũng gặp phải sự phản ứng từ phía các tôn giáo, các thầy pháp. Đó là việc giáo sĩ tuyên truyền tín đồ chỉ được phép lấy một vợ. Nghi lễ rửa tội cho người hấp hối, tất nhiên sau đó người được rửa tội sẽ qua đời của giáo sĩ bị gán cho tội làm phù thuỷ, hà hơi giết người và vì vậy có thể giết được vua chúa, hoàng hậu, đại quan, nhà sư, thày pháp... lấy cớ đó lên án Công giáo. Đối với việc chỉ được phép lấy một vợ, A.de Rhodes nhận được một thông tri với lời đe doạ: "Các cha đã quảng bá một lề luật gì vậy trong

vương quốc của ta? Các người lệnh cho thần dân của ta chỉ được phép một vợ, nhưng ta muốn họ có nhiều vợ để họ sinh ra nhiều con cái trung thành với ta"[1]. Đồng thời trước sức ép của những thành phần trên, Trịnh Tráng ra sắc chỉ cấm thần dân, quan lại theo đạo: "Ta, vua xứ Đàng Ngoài, được thông báo rõ rằng các giáo sĩ Tây phương đang ở Kinh đô chỉ dạy dân một đạo xấu xa và hiện đang có âm mưu gì; Ta nghiêm cấm thần dân không được đi gặp họ, hoặc đi theo đạo của họ, nếu sai lệnh sẽ bị tội chết"[2].

Một không may khác mà A.de Rhodes gặp phải là từ khi giáo sĩ tới Thăng Long, tàu buôn Bồ Đào Nha không hề tới Thăng Long khiến Trịnh Tráng sốt ruột và nghi ngại. Do vậy A.de Rhodes đã nhận lệnh lên đường vào Nam từ một hoạn quan khi ông này đưa cho A.de Rhodes 10 écus vàng, vải vóc quý.

Tháng 5 năm 1630 A.de Rhodes lên đường và sau đó không quay trở lại Đàng Ngoài nữa.

Tuy ở Đàng Ngoài hơn 3 năm, nhưng chỉ hơn một năm đầu được tự do, A.de Rhodes đã có những đóng góp đáng kể cho giáo đoàn Đàng Ngoài nói chung và Thăng Long nói riêng. Trước hết, giáo sĩ

1. A.de Rhodes: Histoire du Royanme du Tonkin.
2. A.de Rhodes: Histoire du Royanme du Tonkin.

đã rửa tội cho 5.602 người[1]. Tổ chức thày giảng là một sáng kiến độc đáo của Rhodes. Từ đây một là hình thành nên đội ngũ giáo sĩ người Việt đầu tiên tham gia điều hành giáo hội Công giáo sơ khai, hai là hình thành nên tổ chức ban hành giáo xứ, họ đạo, một tổ chức thế tục trợ thủ đắc lực của các giáo sĩ trong việc duy trì phát triển đạo; ba là từ đó hình thành nên một loại hình gọi là Nhà Đức Chúa Trời.

Từ đầu thế kỷ XX khi công cuộc truyền giáo phát triển đạo Công giáo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Kon Tum thu được kết quả, học tập kinh nghiệm của A.de Rhodes, các giáo sĩ lập ra trường đào tạo giáo phu, một hình thức tổ chức thầy giảng mới. Cũng như tổ chức Thày giảng trong người Kinh, tổ chức giáo phu có vai trò vị trí quan trọng trong hoạt động truyền giáo phát triển đạo Công giáo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Kon Tum.

Tổ chức Thày giảng tồn tại cho đến tận năm 1954. Điều này cho thấy vai trò, vị trí và sức sống của nó.

Về lĩnh vực thần học, có thể nói A.de Rhodes đã thành công trong việc Việt hoá đạo Công giáo,

1. Amé Chezand, S.J: Nhà thừa sai Alexandre de Rhodes. S. J. Đỗ Quang Chính phiên dịch và chú thích. Lưu hành nội bộ. TP Hồ Chí Minh 1999, Tr.15.

giúp cho tín đồ người Việt từ chỗ chưa có hiểu biết gì về Công giáo dần dần có sự hiểu biết từ cách gọi tên đến việc hiểu một số cốt tính của Công giáo như Tam vị nhất thể, nguyên tội, cứu thế chúa.

A.de Rhodes từ giã Đàng Trong cũng có nghĩa là từ giã Đại Việt ngày 3.7.1645 với một hành trang trong đó có sọ của thày giảng Anrê Phú Yên tử đạo. Theo yêu cầu của bề trên dòng Tên ở Áo Môn, ngày 20.12.1645 Rhodes đáp tàu về Rôma để báo cáo bề trên cả dòng Tên về tình hình tỉnh dòng Nhật Bản, báo cáo với Toà Thánh về thực trạng giáo hội Công giáo Việt Nam. Tại Rôma Rhodes một mặt lo xuất bản 5 cuốn sách về giáo hội Việt Nam, về thành quả chữ quốc ngữ, mặt khác theo ý Toà Thánh giáo sĩ lo đi tìm ứng viên giám mục cho giáo hội Công giáo Việt Nam nhưng không kết quả. Sau, Thánh Bộ Truyền giáo chấp thuận để giáo sĩ sang Pháp tiếp tục tìm ứng viên giám mục. Trong nhóm bạn hiền (Bons Amis), ba linh mục trẻ sẵn sàng sang Việt Nam làm giám mục. Nhưng lúc đó Giáo hoàng Inno-cens XI không muốn cho người Pháp giữ trọng trách này, vua Bồ Đào Nha cực lực phản đối với lời đe doạ nếu Toà Thánh cử người Pháp, đế quốc rộng lớn Bồ Đào Nha sẽ không vâng phục Toà thánh. Giáo hoàng vì vậy yêu cầu bề trên cả dòng Tên Goswinus chuyển Rhodes khỏi Pháp để rời đi Ba

Tư. Ngày 16 - 11 - 1654, Rhodes lên tàu rời cảng Marseille bắt đầu cuộc hành trình tới xứ sở huyền bí một ngàn đêm lẻ. Để rồi ngày 5 - 11 - 1660, Alexandre de Rhodes trút hơi thở cuối cùng tại Ispahan, thọ 67 tuổi.

3. Hoạt động truyền giáo những năm từ 1631 - 1659

Ngày 18 tháng 2 năm 1631, tàu buôn của Bồ Đào Nha đưa từ Ma Cao đến Hà Nội 3 giáo sĩ đó là Gaspard d'Amaral và hai giáo sĩ quốc tịch Ý là DeFontes và Cardim. Là người được chỉ định tới Đàng Ngoài tiếp tục công việc truyền giáo thay A.de Rhodes, Amaral chuyên chú vào học tiếng Việt tại Ma Cao. Có thể người dạy là A.de Rhodes. Tuy trục xuất A.de Rhodes nhưng rõ ràng Trịnh Tráng vẫn cần giao thương với người Bồ Đào Nha trong đó chính yếu là vũ khí, đạn dược. Và điều này cũng có nghĩa là Trịnh Tráng chấp nhận sự có mặt của các giáo sĩ truyền giáo.

Amaral là một trí thức lớn, sinh năm 1592 tại Bồ Đào Nha, đi làm giáo sư La văn, triết học, thần học tại học viện và đại học Evora Braga và Coimbra. Năm 1623, Amaral bỏ việc dạy học gia nhập đoàn đi Ma Cao truyền giáo.

Ở Đàng Ngoài từ năm 1627 tới 1630 chỉ có hai giáo sĩ là Alexandre de Rhodes và Marquez thì

trong giai đoạn 1631 - 1638 dưới quyền Amaral có nhiều giáo sĩ đến đây.

"Theo danh sách Montezon thiết lập năm 1858 thì thấy số giáo sĩ tới Đàng Ngoài như sau:

Năm 1631 có Gaspar d' Amaral, André Palmeiro, Antoine Cardim, cả 4 đều là người Bồ. Palmeiro không ở lại, ông về Ma Cao ngay trong năm đó.

Năm 1632 có Raymond de Govca, người Tây Ban Nha thứ nhất tới Đàng Ngoài, có Hiênrô Maiorica và Berdardin Regio, cả hai là người Ý. Maiorica đã ở Đàng Trong và học tiếng rất sành sõi, từ 1624 tới 1632, ông là người đồng hành với Đắc Lộ năm 1624, soạn nhiều sách bằng chữ Nôm.

Năm 1635 có Antoine Barbosa, người Bồ ở lại tới 1647. Ông là tác giả cuốn tự vị Bồ Việt nay đã thất lạc.

Năm 1636 có Felix Morelli, Jean Boptiste Bonelli, cả hai là người Ý, Martin Coclho người Bồ. Morelli sau này được Trịnh Tráng nhận làm dưỡng tử với cái tên ông ban là Phúc Chân[1].

Trở lại sự kiện ngày 18 - 2 - 1631 Gaspar d'Amaral cùng hai giáo sĩ tới Thăng Long, nhờ hoạt động tích cực của 3 thày giảng bản xứ ở Đàng

1. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên: *Lược sử địa phận Hà Nội 1626 - 1954*. đd. Tr.37.

Ngoài đã có thêm 3.340 người theo đạo và số nhà thờ tăng thêm 20.

Theo "luật nước" Trịnh Tráng chỉ cho phép các giáo sĩ lưu trú trong thời gian thương thuyền Bồ Đào Nha mua bán hàng hoá, khi họ rút về Ma Cao các giáo sĩ cũng bị buộc phải về theo. Tuy nhiên hai giáo sĩ được phép ở lại Kinh thành như là con tín bắt buộc các thương gia phải tới. Lợi dụng cơ hội này một giáo sĩ có mặt ở phủ chúa hay ở quán sở của mình và một lẻn ra ngoài giảng đạo.

Thời gian ở Thăng Long Amaral viết hai bản điều trần. Bản thứ nhất năm 1632 viết về tình hình chính trị - xã hội Đàng Ngoài. Bản thứ hai năm 1637 viết về những ân huệ nhà Chúa ban cho các linh mục và nhất là người Bồ.

Một trong những đóng góp của Amaral là đóng góp về chữ quốc ngữ. Nếu như các giáo sĩ trước đó học tiếng Việt ở Đàng Trong thì Amaral học tiếng Việt ở Đàng Ngoài, tiếng Tràng An thanh lịch. Vì vậy mà hai bản điều trần ông viết (đã đề cập ở trên) chữ quốc ngữ khá hoàn chỉnh.

Theo tác giả Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên thì: Amaral còn soạn cuốn *Từ điển Việt Bồ* nay đã thất lạc" và "Cuốn sách này được A.de Rhodes sử dụng". Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên lý giải về nhận định trên của mình như sau:

Thứ nhất, vì *Từ điển* của Đắc Lộ (1651) có ghi cả hai cách phiên âm Đàng Ngoài và Đàng Trong.

Thứ hai, Amaral viết Việt Bồ còn Đắc Lộ thêm phần chữ La Tinh; khi ở Roma, các Hồng y giáo chủ tỏ ý muốn làm thêm việc này. Vậy ông đã thêm phần La ngữ để thành Việt Bồ La[1].

Vào thời gian Amaral có mặt ở Thăng Long và Đàng Ngoài thì hội thày giảng đông về số lượng và hoạt động ngày càng có hiệu quả. Như trên đã đề cập, hội thày giảng là tổ chức do A.de Rhodes thành lập ở Đàng Ngoài, chính thức vào năm 1630 và sau này ở Đàng Trong năm 1643.

Hội Thày giảng có 4 bậc hay 3 bậc?

Theo bản điều trần về các thày giảng mà Amaral viết từ Kẻ Chợ ngày 25 tháng 3 năm 1637 thì tổ chức này có 4 bậc hay 4 cấp: Cấp một là các thày giảng, cấp hai là các kẻ giảng, cấp ba là các tập sinh (các cậu, các chú bé) và cấp bốn là các trợ giảng hay các người bõ. Thủ bút 1637 ghi rõ tên tuổi, năm tòng giáo của các thày giảng thuộc 4 bậc.

Tuy nhiên vào thời giáo sĩ Deydier khoảng từ 1666 thì hội các thày giảng chia làm 3 hạng,

1. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên: *Lược sử địa phận Hà Nội 1626 - 1954*. Sđd, Tr. 45.

không thể các tập sinh là các cậu, các chú bé còn nhỏ. Hạng nhất là các thày giảng được linh mục trao cho việc cắt nghĩa giáo lý, dạy học kinh, học giáo lý và làm phép rửa tội khi cần cho phép; bậc hai là những thày chỉ được trao cho việc trông coi học kinh, học giáo lý, giữ trật tự trong các cuộc hội họp cầu nguyện; hạng ba là những người phục dịch vật chất như trông coi nhà cửa, các việc vặt, cơm nước, chèo thuyền. Các linh mục bản quốc tiên khởi được chọn từ các thày giảng bậc nhất và bậc nhì.

Về tình hình các giáo đoàn vào thời điểm năm 1630 khi A.de Rhodes rời Kẻ Chợ - Đàng Ngoài, ở Kẻ Chợ thấy có địa danh Cầu Dền. Nhưng đến thời điểm 1632, năm Amaral viết bản điều trần thì thấy giáo hội Đàng Ngoài đã bắt đầu phân chia ranh giới địa hạt khá rõ ràng, đó là 3 địa hạt: Kẻ Chợ, Thanh Hoá và Nghệ An.

Địa hạt Kẻ Chợ gồm Kẻ Chợ và vùng kế cận hoặc xa hơn chút nữa, có thể cả bốn tỉnh chung quanh Kẻ Chợ mà bản đồ 1650 ghi là Kẻ Bắc, Kẻ Tây, Kẻ Đông và Kẻ Nam[1].

Khi Amaral về Ma Cao, giáo sĩ Morelli được cử làm người đứng đầu các giáo sĩ dòng Tên tại Đàng

1. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên: *Lược sử địa phận Hà Nội 1626 - 1954*. dd, Tr. 42 - 43.

Ngoài (1640 - 1649). Đây là thời gian ở Đàng Ngoài có một đội ngũ giáo sĩ khá đông đảo. Đó là Rodriguez người Bồ năm 1639, Maur và Calopreci đều là người Ý năm 1639, Monteiro, Caldeira, Pinherô, cả ba đều là người Bồ và Borgès người Thuỵ Sĩ năm 1640. Từ năm 1641 tới 1650, tổng cộng có 23 giáo sĩ.

Năm 1647 Morelli được Trịnh Tráng công nhận làm nghĩa tử. Hôm nhận sắc có tổ chức đón rước[1].

Năm 1650, Morelli bị chết đuối, người thay thế phụ trách các giáo sĩ dòng Tên ở Đàng Ngoài là Maiorica (1650 - 1656).

Maiorica là người Ý, sinh tại Napôli năm 1591, vào dòng Tên ngày 19 - 5 - 1605. Theo Montezon thì Maiorica mất ngày 27 - 01 - 1656 tại Đông Kinh Kẻ Chợ.

Thời gian Maiorica phụ trách dòng Tên ở Đàng Ngoài, giáo đoàn ở đây tương đối bằng an. Tại Thăng Long Kẻ Chợ có 4 nhà thờ và 12 ở vùng kế cận. Số người Công giáo (của cả Đàng Ngoài) năm 1641 là 108.000, năm 1648 lên tới 195.777 người và vào cuối thời Trịnh Tráng là 350.000.

Đáng chú ý là số lượng thày giảng thời kỳ này tăng một cách đột biến, có tới 70. Thày giảng được

---

1. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên: *Lược sử địa phận Hà Nội 1626 - 1954*. đd, Tr. 47 - 48.

chia làm 3 bậc: Bậc tập sự, bậc hoạt động chưa khấn và bậc hoạt động đã khấn.

Maiorica sống nhiều năm ở Kẻ Run, thuộc huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Ông cũng có mặt ở Thăng Long - Kẻ Chợ. Theo Vũ Văn Kính tất cả bộ sách của Maiorica đến nay ở Việt Nam có 30 tác phẩm gồm:

11 quyển sách thánh truyện (mỗi tháng một truyện, ở đây thiếu tháng 6). *Truyện Đức Chúa Giêsu* có 10 quyển, ở đây mới có 7 quyển, thiếu 3 quyển. Ba quyển thiếu là quyển *Thiên Chúa Thánh giáo hối tội kinh*. Một quyển *Kinh những ngày lễ mùa phục sinh* quyển thứ ba (không rõ có bao nhiêu mà ở đây chỉ có quyển 3). *Mùa ăn chay cả 1 quyển*. Ông thánh Inaxu truyện 1 quyển. Truyện bà Thánh Ysava 1 quyển. Hai quyển *Thiên Chúa Thánh Mẫu* (quyển thượng và quyển trung, có lẽ thiếu quyển hạ). *Ông Thánh Phanxico Xavie truyện* 1 quyển. *Dọn mình trước chịu Cô-mô-nhong* 1 quyển. *Những điều ngắm trong các ngày lễ trọng* (quyển thứ nhất nhưng hai bản khác nhau, không hiểu có bao nhiêu quyển. (Vũ Văn Kính: *Chữ Nôm Công giáo qua những tác phẩm của Maiorica* trong cuốn *Một số vấn đề văn hoá Công giáo Việt Nam từ khởi thuỷ đến đầu thế kỷ XX*).

4. Về tình hình giáo đoàn vào thời điểm 1660

Theo Tissanier trong *Hành trình tới Đàng Ngoài* cho biết vào năm 1660 ở Kẻ Chợ chỉ có hai giáo sĩ là Borgès và Tissanier. Borgès là người khôn ngoan và tế nhị. Theo gương các giáo sĩ dòng Tên, Borgès tiếp thu một số phong tục tập quán của người Việt và thực hành một cách nghiêm túc. Giáo sĩ không ngần ngại khi tham dự các lễ lạt của nhà chúa, những đám ma, lễ giỗ... điều mà các thừa sai Paris sau này cấm ngặt. Chẳng những thế giáo sĩ còn thực hiện các nghi lễ như đến chúc thọ thì theo lễ trong phủ, lạy bốn lạy trước mặt bốn nghìn người, đầu đội mũ như thói người dân Đàng Ngoài khi có lễ lạt. Ngày mồng ba tết là ngày kính vong linh người quá cố, Borgès và Tissanier được mời, cả hai giáo sĩ đều có mặt.

Theo Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên, ở Đàng Ngoài, năm 1660 đã rửa tội được hơn 8.000 trong đó có 20 quan lớn và hơn 20 bà sang trọng. Tại Kẻ Chợ tuy có nhiều nhà thờ, nhưng chỉ có nhà thờ của hai cha là được tự do mở.

Các thày giảng làm được nhiều việc thay thế các giáo sĩ. Họ được dễ dàng tự do đi lại mà không bị phát giác.

Số giáo dân ở Đàng Ngoài, tài liệu của Tissanier nói có hơn 320.000. Tác giả Hồng Nhuệ Nguyễn

Khắc Xuyên nghi ngờ con số này. Qua một số nguồn tư liệu như: *Hành trình và truyền giáo* (HTTG), *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài* (LSVQĐN), *Hành trình tới Đàng Ngoài* (HTTĐN), *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam* của Nguyễn Hồng (LSTGOVN) đưa ra bảng thống kê số giáo dân, số nhà thờ ở một số thời điểm như sau:

Năm	Thời	Số giáo dân	Số nhà thờ	Sách trích dẫn
1627	Đắc Lộ - Marque	1.200		HTTG. Tr.73
1628	"	2.000		"
1629		3.500		"
1630		5.000		LSVQĐN, Tr.163
1630	Các thày giảng	3.340		LSVQĐN, Tr.170
1631				
1639	D'Amaral	82.500	100 lớn	LSVQĐN, Tr.188.
1641		108.000	120 nhỏ	LSTGOVN, Tr.226
1646	Morelli	200.000	200 + nhà xứ	LSTGOVN, Tr. 204
1648	"	195.000		LSTGOVN, Tr.205-206
1657	"	350.000		HTTĐN, Tr.339.
1660	Borges - Tissanier	320.000		HTTDN, Tr.339.
1660	Kinh thành Kẻ Chợ	10.000		HTTĐN, Tr.345.

Về số lượng nhà thờ:

- Theo tài liệu của Bentô Thiện năm 1659 thì

Nghệ An có 75

Sơn Nam có 183

Hải Dương có 37

Kinh Bắc có 15

Thanh Hoá có 20

Sơn Tây có 10

- Theo tài liệu của Marini thì:

Kinh đô có 4

Thanh Hoá có 74

Nghệ An có 120

Kẻ Đông có 50

Kẻ Nam có 124

Kẻ Bắc có 25

Kẻ Tây có 15

*

* *

Thời kỳ từ năm 1626 tới năm 1663 là thời kỳ hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ dòng Tên tại Kẻ Chợ - Đàng Ngoài. Năm 1663 giáo sĩ dòng Tên

1. Dòng Tên (Jésuites), dòng do Thánh Ignace de loyola thành lập ngày 15 - 8 - 1534 ở Paris. Khi mới thành lập dòng này gồm 6 sinh viên gắn bó với nhau bằng những lời nguyền sống nghèo

bị trục xuất khỏi Đàng Ngoài thay vào đó là Thừa sai Hội truyền giáo Paris. Hoạt động truyền giáo của dòng Tên ở Kẻ Chợ - Đàng Ngoài trong một thời gian ngắn nhưng đã đạt được một số kết quả:

Trước hết trong 38 năm các giáo sĩ dòng Tên đã khôn khéo, kiên trì thu nạp được một số lượng tín đồ đáng kể vào đạo, để rồi từ đó thành lập nên các giáo đoàn từ Nghệ An cho đến Sơn Tây.

Tổ chức thày giảng do A.de Rhodes lập ra, chính thức đi vào hoạt động từ năm 1630 đã mau chóng phát triển về số lượng và chất lượng. Một số người

---

khổ, trinh khiết và tuân phục, trước khi đi Palestin như những người lính của Christ. Do không làm được cuộc hành hương đến Jérusalem, họ ở lại Viese, nơi họ được biết dòng Théato (théatuis). Được phong chức giáo sĩ năm 1537, họ đến Lamã để thuyết giáo và giảng dạy. Một sắc chỉ của Giáo hoàng phê chuẩn các "điều lệ" của dòng này. Đoàn quân của Jêsu (Compagnie de Jésus) có những đặc trưng là sự tuyển mộ rất nghiêm ngặt, tính chất quân sự và tôn giáo, và những đòi hỏi về trí tuệ của nó. Nó đóng một vai trò rất lớn trong thời phản cải cách. Nó đạt tới điểm tận cùng của sự tiến triển lâu dài của một chế độ tu sĩ. Người ta phân biệt 4 loại tu sĩ Dòng Tên: Các tu sĩ cần vụ (frè ré lais), các tu sĩ kinh viện, các tu sĩ phụ tá và các tu sĩ phát thệ (profès) (những người này có lời nguyền đặc biệt về sự phục tùng giáo hoàng "Perinde ac cadaver", một công thức cũ và nghiêm khắc) (Theo cuốn *Từ điển tôn giáo*, NXB Khoa học xã hội - 2001, Tr.338). Ở Việt Nam do tránh gọi tiếng Jésu nên dòng được gọi là dòng Tên. Năm 1663, dòng bị trục xuất khỏi Đàng Ngoài. Năm 1773 Giáo hoàng Clêmentê XIV ra lệnh giải tán dòng Tên.

tinh thông trong số họ được gửi đi đào tạo trở thành những linh mục người Việt đầu tiên cùng với các giáo sĩ ngoại quốc tham gia vào quá trình truyền giáo phát triển đạo Công giáo ở Việt Nam. Đại bộ phận trong số họ là trợ thủ đắc lực cho các giáo sĩ trong việc dạy giáo lý, xướng kinh, tổ chức quản lý cộng đoàn giáo dân nhỏ lẻ.

Các giáo sĩ từng bước soạn kinh, bổn để tín đồ đặc biệt là các thày giảng có tài liệu để thực hành bổn phận của mình. Trong việc soạn kinh, bổn các giáo sĩ có những sáng tạo để phù hợp với văn hoá và thực tế. Đó là việc chuyển ngữ tên gọi Thiên Chúa Ba Ngôi là cách thức tổ chức ngắm nguyện.

Khởi đầu hoạt động truyền giáo ở Kẻ Chợ - Đàng Ngoài, các giáo sĩ dòng Tên là người đi đầu trong hội nhập văn hoá, tìm hiểu phong tục tập quán, ghi chép về tình hình kinh tế, chính trị ở Đàng Ngoài đặc biệt là ở Thăng Long. Đó là những tư liệu quý giúp cho việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam đương thời.

Chữ quốc ngữ do các giáo sĩ dòng Tên sáng tạo góp phần vào thúc đẩy phát triển văn hoá Việt Nam.

Có thể nói những gì mà các giáo sĩ dòng Tên đạt được ở Kẻ Chợ - Đàng Ngoài đã đặt nền móng cho hoạt động truyền giáo phát triển đạo Công giáo tiếp theo đạt kết quả.

II. THỜI KỲ TRUYỀN GIÁO CỦA HỘI THỪA SAI PARI (1663 - 1802)

1. Vài nét về Hội Thừa sai Pari.

Hội Thừa sai Pari (Société des Missions Étrangène de Paris) (MEP) cũng còn gọi là Hội truyền giáo dân ngoại Pari là tổ chức duy nhất của hội thày tu thế tục gồm toàn người Pháp có sứ mạng đem ánh sáng đến các nước phương Đông[1]. Người có ý tưởng thành lập hội là A.de Rhodes, giáo sĩ là người vận động và vận động hữu hiệu ở cả Bộ Truyền bá Đức tin và ở cả Giáo hội Pháp. Do có kinh nghiệm truyền giáo ở Việt Nam, là người có vai trò quan trọng trong việc sáng tạo ra chữ quốc ngữ, giáo sĩ cũng là người có những hiểu biết nhất định về phong tục tập quán, tình hình chính trị - xã hội Việt Nam, giáo sĩ đã truyền đạt lại tất cả, tạo "vốn liếng" ban đầu cho hội. Song người có công lớn trong việc lập hội là Francois Pallu. Ngày 9 - 9 - 1659 Toà Thánh Lamã thiết lập hai giáo phận ở Việt Nam là: Đàng Trong và Đàng Ngoài, Pallu được bổ nhiệm làm Đại diện Tông toà Đàng Ngoài (1659 - 1679). Song đáng tiếc do bị cản trở nên Pallu không thể đến Đàng Ngoài nhận nhiệm sở mà phải nhờ giám mục Lambert de la Motte

1. A. Launay: *Histoire génerade de la société des missions étrangène de Paris*. 1894, Tr.265.

giám quản và cử giáo sĩ Deydier làm cha chính (tổng đại diện) giáo phận. Đến năm 1679 Toà Thánh bổ nhiệm Pallu làm giám mục giáo phận Phúc Kiến (Trung Quốc). Công việc ở Việt Nam không thành, Pallu trở lại Pari lo tổ chức Hội Thừa sai Pari. Giám mục Pallu đã phải gắng gỏi làm rất nhiều công việc như xin đất, xin tiền, khởi công xây dựng cơ sở "Nhờ sự giúp đỡ của hội Saint Dacriment, của bà DeMinamion, bạn của nữ công tước Aiguillon, lâu đài Conade cách Pari 10 km được giao cho Pallu làm trụ sở của hội. Sau đó các giáo sĩ Pháp tìm được một căn nhà ở phố Du Bac ở Pari để làm giáo đường của hội. Vua Louis XIV ký Công thư tháng 7 năm 1663 cho phép được lập ở đây một chủng viện đào tạo giáo sĩ cho công cuộc truyền giáo ở Viễn Đông. Ngày 11 - 6 - 1663, Vincent le Meur người có công, đưa Pallu sang Lamã gặp Alexander VII được bầu làm cha nhất chủng viện. Ngày 27 - 10 - 1663 hội chính thức làm lễ thành lập[1]. Năm 1664, Hội được Toà Thánh La mã chính thức phê chuẩn.

Thành phần của hội là những người có thế giá trong chính giới đều thuộc quý tộc hoặc tư sản. Nhà vua Pháp, những người có địa vị trong chính giới và các giáo phận lớn tham gia tài trợ cho hội.

1. Dẫn theo tư liệu của Nguyễn Kiệm trong: *Bách khoa thư Hà Nội*, phần *Tôn giáo* (Bản in thử).

Chẳng hạn vua Louis cấp cho mỗi giám mục Đại diện Tông toà một món dưỡng cấp chung thân 1000 Liveres, sau tăng lên 3000 Liveres. Hội nghị giáo sĩ Pháp cũng trích quỹ chủng viện đặt ở phố Rue du Bac.

Hội nhận được sự tài trợ rất lớn về tài sản, động sản, bất động sản để dùng cho việc xây cất, nuôi chủng sinh, nuôi các thừa sai đi làm việc truyền giáo, nuôi cả các Đại diện Tông toà. Tài chính được dùng cho hội hoạt động trước mắt cũng như lâu dài.

Hội Thừa sai Pari là một hội lớn có tính chất quốc gia. Giống như Bồ Đào Nha, Tây Ba Nha trước đây, hội có vai trò mang đạo Công giáo từ nước Pháp sang Châu Á, cụ thể là miền Viễn Đông.

Trong thời gian này thủ tướng Pháp Colbert thành lập Công ty thương mại Đông Ấn. Tổ chức này sau đó cộng tác chặt chẽ với hội Thừa sai Pari trong công cuộc truyền giáo ở Viễn Đông.

Nhận xét về vai trò của Hội Thừa sai Pari với hoạt động thực dân Nguyễn Kiệm viết: "Có thể nói sự ra đời của Hội Thừa sai Pari đã đánh dấu một bước tiến mới của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Viễn Đông, nhờ hoạt động của các giáo sĩ của hội này, thực dân Pháp ngày càng củng cố vững chắc địa vị của mình ở Việt Nam, chuẩn bị cho cuộc xâm lược Việt Nam mà họ sẽ tiến hành vào giữa thế kỷ XIX

và hoàn thành cuộc xâm lược vào cuối thế kỷ XIX với sự giúp đỡ tích cực của các giáo sĩ thừa sai Pari"[1].

2. Giáo đoàn Kẻ Chợ - Đàng Ngoài

Năm 1663, khi hai giáo sĩ dòng Tên cuối cùng bị trục xuất thì Kẻ Chợ - Đàng Ngoài không có linh mục. Thời gian này nổi lên vai trò của các thày giảng. Về số giáo dân và thày giảng, tài liệu của Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dựa vào một tài liệu viết tay trong văn khố Hội Thừa sai Ngoại quốc (V.679 p.303-304), kê khai một số người gồm các thày giảng và giáo dân, đa số sống ở Kẻ Chợ vào những năm 1660 - 1670 cho biết:

Về thày giảng: Các ông có chức thày gồm: Martinho, thủ trưởng, 62 tuổi, Antôn 50, Nicolai 54, Antôn 74, Bentô 48, Philippe 45, Thiện 50, Felice 50, Simon 48, và Jacinto 50.

Các ông không có chức thày như Jaclobe 35 tuổi, Joan 35, Vito 35, Anton Mand 40, Anton Rufo 29, Anton Marré 38, Miqul Kiên Lao, Raphael Ignacio già, Ignocio trước đây làm thày sãi, Anton Mochito 40, Mand, có thể hiểu là Mandrarim trước đây làm quan.

Về giáo dân thì rõ rệt hơn, trừ hai người ở Kiên Lao còn thì họ ở tất cả trong phủ. Trước hết

1. *Bách khoa thư Hà Nội*, phần *Tôn giáo*. Sđd.

là Raphael và một người tên là Joan. Tiếp theo là 5 người gồm Paul de valada, bốn người sau đều ghi là "tôi tớ của cha" như: Miguel Văn Nhĩ, Mauro, Domin Cao và Romao. Những người trong phủ thì có Damiuõ ông Cống, Joseph Thuộc, Urbanô và Paulo viên quan lại.

Bốn bà sang trọng trong phủ là Đức Bà Joanna, Đức Lão Comba, Đức Lão Paula cháu gái của Hoàng Thái Hậu[1].

Do đặc thù truyền giáo ở kinh kỳ nên trong thành phần tín đồ có binh lính, quan lại, hoàng thân quốc thích.

Năm 1753 Kẻ Chợ Đông Kinh phủ Phụng Thiên, hai huyện Vĩnh Xương và huyện Quảng Đức, mỗi huyện có 18 phường, cộng thành ba sáu phố phường, số giáo dân là 3.000.

Một bức thư viết tay bằng chữ quốc ngữ viết ở Kẻ Chợ, đề ngày 28 - 6 - 1785 có cho biết về số giáo dân của Kẻ Chợ như sau: "Vậy trong một thành Kẻ Chợ An Nam trên đền, dưới phủ được trên 3.000 bổn đạo ta, đừng kể bên dòng, lại còn nhiều kẻ khác bằng biết mà làm sổ được, vì nó chẳng ngoan, chẳng mấy khi tìm thày cả, cho nên thày

---

1. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên: *Lược sử địa phận Hà Nội 1626 - 1954*. Sdd, Tr. 129, 130, 131.

cả cũng chẳng biết nó mà trong Kẻ Chợ thì rộng và lắm người lắm lắm, bổn đạo dòng xưa cũng nhiều lắm, có khi cũng bằng bổn đạo ta".

Như vậy số lượng 3.000 bổn đạo cũng chỉ là số lượng tương đối, việc thống kê lúc đó gặp khó khăn. Vả lại tín đồ lúc bấy giờ một mặt do dòng quản lý, mặt khác do triều quản lý càng làm cho việc thống kê gặp khó khăn.

Cộng đồng giáo dân lúc này đã có những hình thức tổ chức thế tục tự quản sơ khai. Mỗi cộng đồng có mấy người đứng đầu như trùm trưởng đứng đầu họ đạo, cộng tác với linh mục với thày giảng. Có mấy bà lo giúp người đau yếu tật nguyền, ngoài ra dòng Mến Thánh giá vừa chăm sóc bệnh nhân, vừa dạy dỗ các thiếu nữ hay khuyên bảo kẻ lạc đường trở lại.

Về đời sống đạo của giáo dân Kẻ Chợ - Đàng Ngoài, cuốn: *Những Đức Cha của chúng ta trong đức tin* - Ghi chép về giới giáo sĩ Công giáo ở Bắc Kỳ từ 1666 đến1765, T1 cho biết: "Không có người nào được rửa tội mà lại không qua nhiều cuộc thuyết giáo, trừ khi đang ở tận cuối cuộc đời... Giáo dân Bắc Kỳ có những quyển sách viết bằng ngôn ngữ của họ giải thích toàn bộ học thuyết Phúc Âm,và những mầu nhiệm của Thiên Chúa chúng ta, với những suy tư sâu sắc về luân lý. Họ

có những thày giảng đến thăm họ khá thường xuyên thay cho các thừa sai. Họ tụ họp vào các Chúa nhật tại các nhà thờ của họ hay tại một vài ngôi nhà đặc biệt để cầu nguyện và nghe đọc một quyển sách nào đó có chứa đựng những luân lý đạo đức Kitô giáo. Các linh mục không làm điều gì khác ngoài cả năm chạy từ làng này sang các làng khác. Tất cả đều làm lễ vào các Chúa nhật và tất cả các ngày lễ kép cũng thường xuyên vào các ngày lễ bán kép và các ngày lễ đơn khác, dù bằng chỉ dẫn mà người ta đưa cho họ, họ được tự do làm lễ cho những người quá cố vào các ngày đó. Hàng năm, người ta viết cho họ tập chỉ nam rõ ràng đối với Thánh lễ.

Tổ chức Thày giảng

Vào thời điểm 1666, ở Kẻ Chợ - Đàng Ngoài "có hai giáo lý viên già đã chết, nên số này chỉ còn lại tám người, có 45 hay 50 giáo lý viên trẻ hay các chú giúp việc chỗ các cha trước. Khi họ ra đi, nay chỉ còn lại 15, trong số đó có những người không hề biết chữ (chữ Hán - NHD) và rất nhiều người trẻ tuổi đã gia nhập,được ngài Raphael cho mượn hai hay ba trăm đồng écus không lấy lãi, họ đã mua một con tàu lớn để kiếm sống, họ khấn nguyện ít ra là giữa họ với nhau, sẽ không sở hữu của cải cho riêng mình và không lập gia đình,

trong đó trụ cột chính là Gioan Văn Huệ, người coi sóc giáo dân của thành này" (Trong cuốn: Andremarillier: Nospèresdanslafoi - Notes surle elergé Catholique du Tonkin de 1666 à 1765, T1).

Nhận thức được vai trò của thày giảng trong giảng dạy giáo lý, trong hoạt động truyền giáo và trong thời điểm khi mà các giáo sĩ dòng Tên rút khỏi Kẻ Chợ - Đàng Ngoài, đời sống của tín đồ dưới sự hướng dẫn của các thày giảng có nhiều lộn xộn, Francois Deydie khẩn trương tiến hành một kiểu hội nghị hay tĩnh tâm để giải quyết công việc liên quan đến ơn cứu rỗi của các giáo lý viên - thày giảng, cuộc họp được triệu tập vào ngày 11 - 11 - 1666 trên con tàu lớn của các giáo lý viên trẻ. Họ cùng nhau cầu nguyện, dâng thánh lễ Chúa Thánh Thần cầu khẩn Chúa Thánh Thần trợ giúp.

Để các thày giảng có tài liệu họ hỏi và thực hành nhiệm vụ của mình, Francois Deydie đã soạn một cuốn sách nhỏ bằng tiếng Bồ Đào Nha và dự kiến sớm dịch sang "ngôn ngữ của họ để họ có thể sử dụng như kim chỉ nam hành động. Cuốn sách gồm: Lời tựa... trong chương một, tôi đề cập những điều kiện liên quan đến các giáo lý viên với những quy định riêng áp dụng cho họ; những thực hành trong ngày, những giảng dạy thực tiễn nhằm tuân thủ những lời khấn của họ. Trong

chương hai tôi đề cập đến sự chăm sóc cần có đối với ngôi nhà của họ. Chương ba là các trường học nhỏ. Chương bốn là những điều họ cần phải làm đối với các giáo lý nói chung. Chương năm là hội nghị đặc biệt và các thành phần tham dự. Chương sáu là những điều cần bàn bạc giải quyết trong hội nghị. Chương bảy đề cập đến lễ rửa tội đối với người lớn. Chương chín là cần phải xử sự như thế nào với những người ngoại đạo trưởng thành khi họ là những người bệnh nặng và yêu cầu trở thành Kitô hữu. Chương mười là cần phải xử sự như thế nào đối với những người đang hấp hối. Chương mười một là những lý do để sám hối cách trọn. Chương mười hai là những điều cần phải làm đối với những người đang hấp hối và sau khi họ chết. Chương mười ba là những điều liên quan đến bí tích hôn phối dựa theo những hướng dẫn được ghi trong sách nghi thức Rôma rút ra từ công đồng Ba mươi. Chương mười bốn bao hàm các thể thức viết về lễ rửa tội và lễ hôn phối. Chương mười lăm là bài giảng cần đọc ở các buổi lễ giáo dân mọi ngày Chúa nhật và những lời cầu nguyện phải đọc, bản tuyên xưng đức tin, lời chỉ dẫn về tất cả các bí tích, về những điều răn của Thiên Chúa và của Giáo hội" (Trong cuốn: Andrémarillier: Nospèresdans la foi - notes sur le clergé Catholiquedu Tonkin 1666 à 1765, T1).

Có thể nói đây là tài liệu khá cơ bản giúp cho các giáo lý viên - thày giảng trong hoạt động truyền giáo. Tài liệu này lưu truyền như thế nào, tác dụng của nó trong thực tế ra sao hiện chúng tôi chưa được rõ.

Đến Kẻ Chợ - Đàng Ngoài vào tháng 8 - 1666, lúc đầu ở nhà giáo dân Raphael trong kinh thành, Francois Deydie, 32 tuổi, linh mục triều là người đại diện giám mục Đàng Ngoài do Giáo hoàng cử đến để tạo dựng nên giới giáo sĩ người Bắc Kỳ. Sáng kiến đầu tiên của Francois Deydie là triệu tập hội nghị như đã đề cập ở trên. Đây là một việc làm rất kịp thời, do vậy mà đến thời Deydie và giám mục Bourges tổ chức thày giảng ngày một phát triển, đi vào quy củ và ngày càng có vai trò trong cộng đồng giáo dân.

Một tài liệu của Jacque de Bourges gửi các giám đốc của chủng viện Pari nhan đề: "Những thỉnh cầu gửi Thánh Bộ", viết năm 1694 cho biết về cách tuyển chọn, sự phân loại thày giảng và vai trò nhiệm vụ của từng bậc thày giảng như sau:

"Ở Bắc Kỳ... thông thường tất cả họ đều bắt đầu phụng sự truyền giáo ngay từ khi còn ít tuổi với ý định kiên tâm phục vụ truyền giáo cho đến hết đời. Ít ra người ta cũng tin vào ý định này khi họ đến xin, nếu không người ta sẽ không nhận họ.

Khi họ tỏ ra bền lòng trong ơn gọi và người ta thấy vừa ý đạo đức và khả năng thuyết giảng của họ, người ta sẽ đề nghị họ khấn nguyện trinh khiết, nghèo khó và vâng phục vào lúc họ khoảng 30 hoặc 40 tuổi. Đây chính là những người được gọi là các thày giảng loại một và sau đó họ được chuẩn bị cho chức linh mục. Số thày giảng thuộc loại này rất ít.

Còn có các giáo lý viên khác và với số lượng lớn hơn mà người ta cũng gọi họ là các thày giảng dù rằng cách gọi này không thích đáng, bởi vì họ đã từ lâu phụng sự truyền giáo và họ biết thuyết giảng. Nhưng người ta chưa chấp nhận để họ tuyên khấn vì vẫn chưa tin chắc vào sự kiên tâm của họ, hoặc bởi vì họ vẫn còn thiếu một vài phẩm chất cần thiết nào đó. Những người này được gọi là các thày giảng loại hai.

Phục vụ truyền giáo còn có một số lớn những người mà không được gọi là thày giảng, hoặc bởi vì họ còn rất trẻ, không biết thuyết giảng và người ta vẫn chưa biết họ thích hợp với công việc nào, hoặc bởi vì họ dù đã già nhưng chỉ chuyên làm công việc chân tay như trông giữ nhà cửa, nấu nướng, chèo thuyền, mang y phục phụng vụ đến nơi mà vị thừa sai phải đến. Chúng tôi liệt những người này vào loại ba, để mọi người hiểu chúng tôi hơn khi chúng tôi phải tìm họ.

Từ các thày giảng loại một và loại hai này, vị thừa sai chỉ mang theo bên mình nhiều nhất là ba hay bốn người đi khi thực hiện các chức phận của mình. Đi cùng với ông còn có một hay hai người trẻ tuổi để giúp lễ cho ông và các người khác để làm các công việc chân tay như chèo thuyền, nấu nướng... Tổng cộng tất cả chỉ có thể nhiều nhất là mười hoặc mười hai người. Toàn bộ những người khác thì sống phân tán trong hạt của vị thừa sai, mỗi người ở trong khu vực mà vị thừa sai phân định. Ông đề nghị đặt ở mỗi khu vực một thày giảng loại một và một thày giảng loại hai, ba hay bốn người trẻ tuổi để dạy dỗ và hai hay ba người khác để làm các công việc chân tay.

Vị thừa sai chỉ nuôi dưỡng nhiều nhất là những người theo ông khi ông đi thực hiện các chức phận của mình. Chúng tôi nói là nhiều nhất bởi vì những đồ dâng cúng của giáo dân lên vị thừa sai căn cứ vào số lượng người mà vị thừa sai này buộc phải có bên mình khi ông đi truyền cho họ các phép bí tích, có lẽ đủ để nuôi dưỡng họ về cái ăn và cái mặc. Đối với tất cả những người khác đang sống phân tán trong hạt của vị thừa sai, mỗi người ở tại khu vực được phân định, họ hoàn toàn được nuôi bằng các đồ dâng cúng của giáo dân khi họ đi thực hiện các chức phận của họ, đó là thăm kẻ ốm đau, đi từ làng này đến làng khác để dạy

học thuyết Kitô giáo cho trẻ em và cho những người chưa biết và dạy dỗ những người khác về những điều họ cần phải biết và cần phải làm để được xưng tội và rước lễ". (Trong cuốn: André ma riller: Nos pèredans la foi - nostes sur le clergé catholique du Tonkin de 1666 à 1765. T1).

Ngày 14.2.1670 Công đồng Đàng Ngoài lần thứ nhất đã chính thức hoá tổ chức các thày giảng. Đây là một loại hình tổ chức đặc thù, tuy những người gia nhập tuyên giữ ba lời khấn (đã trình bày ở trên) nhưng không phải là một "dòng", một "hội" chẳng hạn như dòng Mến Thánh giá, có nội quy, có luật dòng, được Toà thánh phê chuẩn. Về sau ba lời khấn nhân đức tuy vẫn giữ mà không bó buộc, giữ mà không khấn, khấn theo ý hướng giáo luật.

"Trong Công đồng 1670, tên các thày đi giúp các cha được đích danh nhắc tới, khoản 4, thế nhưng những thày này sẽ được 4 chức nhỏ.

Ở khoản 5 và 6 có nói tới quyền bổ nhiệm các thày, bổn phận tường trình công việc ba tháng một lần. Khoản 7 nhắn các chức sắc trong công việc cộng đồng giáo xứ phải tường trình công việc với các thày.

Như vậy tổ chức các thày giảng là tổ chức thuộc địa phận, dưới quyền giám mục địa phận, linh

mục địa phận, sau này là thành phần chính yếu của tổ chức Nhà Đức Chúa Trời cũng thuộc bản quyền địa phận[1].

Năm 1693 ở Đàng Ngoài có hơn hai trăm thày giúp các linh mục Triều và Dòng giảng dạy, phụ trách giáo lý và chuẩn bị cho tín đồ chịu phép bí tích. Năm 1702, giáo sĩ Gui Sain đã lập một danh sách gồm một số thày giảng, 32 thày với tên thánh, tên gọi và tuổi từ 35 đến 68. Tài liệu ghi chép không phân loại số thày giảng ở Kẻ Chợ nên không thể biết con số cụ thể. Song, cho dù số lượng nhiều hay ít thì thày giảng ở Kinh Kỳ - Kẻ Chợ có vai trò quan trọng trong cộng đồng giáo dân. Bởi giáo đoàn Kẻ Chợ luôn là giáo đoàn gặp phải khó khăn hơn nhiều so với các giáo đoàn địa phương khác. Các thày giảng ở Kẻ Chợ là những người luôn quên mình sẵn sàng che giấu các giáo sĩ ngoại quốc tránh mọi sự bắt bớ.

Về hàng giáo phẩm

Năm 1659 trên cơ sở hoạt động truyền giáo đạt được một số kết quả, Toà Thánh Lamã thiết lập hai giáo phận ở Việt Nam là giáo phận Đàng Trong và Đàng Ngoài, lấy sông Gianh làm địa giới. Cùng năm Francois Pallu được bổ nhiệm làm Đại

1. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên: *Lược sử địa phận Hà Nội 1626 - 1954*. Sđd, Tr. 146.

diện Tông Toà Đàng Ngoài (1659 - 1679). Tuy nhiên trong suốt thời gian 20 năm Pallu đã không thể hiện diện ở Đàng Ngoài để thực thi sứ vụ của mình.

Năm 1679 Đàng Ngoài được chia làm hai giáo phận: Tây Đàng Ngoài và Đông Đàng Ngoài, Giám mục đầu tiên của giáo phận Tây Đàng Ngoài là Jacques de Bourges, Phố Hiến (Hưng Yên) không chỉ là nơi đặt trụ sở Toà giám mục giáo phận Đông Đàng Ngoài, mà còn là nơi đặt trụ sở Toà giám mục giáo phận Tây Đàng Ngoài cho đến năm 1713 khi giám mục Bourges bị trục xuất đi Thái Lan. Tuy nhiên trên thực tế Bourges phải cải trang làm thương gia Pháp với thương điếm của Pháp ở phố Hiến. Vì ở Đàng Ngoài không có giám mục, Bourges phải sang Thái Lan để được tấn phong giám mục vào ngày 17 tháng 5 năm 1682. Trở về Đàng Ngoài, Bourges phong chức giám mục cho Deydier ở phố Hiến ngày 21 tháng 12 năm 1682. Deydier là giám mục giáo phận Đông Đàng Ngoài. Ngày 1 tháng 7 năm 1693 giám mục Deydier qua đời, Bourges cai quản giáo phận Đông Đàng Ngoài một thời gian. Ngày 22 tháng 11 năm 1713 giám mục Bourges xuống tàu đi Thái Lan đem theo 19 chủng sinh. Bourges qua đời ngày 9 tháng 8 năm 1714 tại Juthia, thọ 83 tuổi.

Tình hình giáo phận Đàng Ngoài thời điểm 1686, có: 2 giám mục: Deydier và Bourges, 4 thừa

sai ngoại quốc, 12 linh mục người Việt phân bố như sau:

Kinh thành Kẻ Chợ:	2
Nghệ An Bố Chính:	2
Thanh Hoá:	1
Hải Dương:	1
Kinh Bắc:	1
Sơn Tây:	1
Sơn Nam:	4

Dưới thời giám mục Reydellet (1764 - 1780) có 3 thừa sai ngoại quốc, 36 linh mục Việt, 3 - 4 giáo sĩ dòng Tên người Âu, 3 giáo sĩ dòng Tên người Việt và 11 linh mục triều bản xứ thuộc dòng Tên.

Về vai trò của các giáo sĩ ở Kẻ Chợ - Đàng Ngoài, cuốn Andrémarrillier: Nos pèredans la fro - notes surle clergé catholique de Tonkin de 1666 à 1765, T1). Cho biết: Các giáo dân địa phương có thể còn nhận thấy một điều khác nữa trong vị thế công khai đã được các vị thừa sai Pháp chấp nhận. Những vị này thách thức quyền lực của nhà vua, người đã đặt đạo Công giáo ra ngoài vòng pháp luật và cấm truyền bá đạo này. Họ thách thức uy quyền giống như các giáo sĩ dòng Tên, những người đang lẩn trốn trong giáo dân. Còn các thừa sai Pháp, họ che giấu hành động của mình và xuất

hiện vào ban ngày. Họ giảng dạy cho các giáo lý viên mà quân lính do tổng đốc cắt đặt ở ngoài cửa nhà họ không hề hay biết. Họ lợi dụng các con thuyền đang đi lại trên sông cái để gửi các chỉ dẫn của họ cho các cha xứ và nhận các bản tường trình của các cha xứ này. Họ tranh thủ các điều kiện dễ dàng của bến cảng phố Hiến để gửi các "học trò" sang chủng viện Xiêm và trao đổi các bó thư với Rôma, Pari, Xiêm, Quảng Châu... Tóm lại, với cớ hoạt động thương mại có vẻ hơi hoang đường một chút, họ chỉ đạo đoàn truyền giáo Đàng Ngoài trong sự vi phạm các chỉ dụ cấm đạo của nhà vua và nêu gương về một sự khước từ hoàn toàn đối với chế độ chuyên chế của nhà vua"[1].

III. THỜI KỲ TRUYỀN GIÁO CỦA HỘI THỪA SAI PARI - DƯỚI TRIỀU NHÀ NGUYỄN (1802 - 1883).

1. Bối cảnh lịch sử

Đánh bại phong trào Tây Sơn, năm 1802, Nguyễn Ánh lên làm vua, lấy niên hiệu là Gia Long, đặt tên nước là Việt Nam.

Dưới triều Nguyễn, thời vua Gia Long cầm quyền (1802 - 1819) đạo Công giáo về cơ bản là yên ổn

1. *Những Đức cha của chúng ta trong đức tin - Ghi chép về giới giáo sĩ Công giáo ở Bắc Kỳ từ 1666 đến 1765*, T1. Andrémarrillier: Nos pèredans la foi - notes sur le clergé catholique de Tonkin de 1666 à 1765, T1.

phát triển. Nguyên nhân chính là Nguyễn Ánh từng dựa vào Công giáo, cụ thể là giám mục Pigneau de Behaine (quen gọi là Bá Đa Lộc), vị Đại diện Tông toà Đàng Trong (1771 - 1799) đánh bại phong trào Tây Sơn. Năm 1802, khi ra Hà Nội, vua Gia Long chủ động tới thăm giám mục Longer.

Vua Gia Long hứa sẽ cho Công giáo tự do hoạt động. Về sau giám mục Longer còn vào tận Phú Xuân để nhắc nhở nhà vua về việc này. Trước sức ép của các cận thần và bản thân nhà vua cũng nhận ra hoạt động truyền giáo gắn với chính trị, tiềm ẩn nguy cơ mất nước, vua Gia Long chẳng những không theo đạo để rồi đưa cả dân tộc theo Công giáo mà còn lạnh nhạt dần với Công giáo.

Năm 1820, vua Minh Mạng (1820 - 1840) lên ngôi. Nhân sự kiện ngày 18 - 2 - 1825, tàu Thétis trước khi rút khỏi Đà Nẵng đã bí mật để lại giáo sĩ Rogerot, vua Minh Mạng ban hành thượng dụ cấm các thừa sai nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam. Tiếp theo, ngày 6 tháng 1 năm 1833, vua Minh Mạng ban chỉ dụ cấm đạo, sau đó là các chỉ dụ cấm đạo khác thể hiện chính sách cấm đạo Công giáo khá chặt chẽ, có hệ thống. Chính sách cấm đạo của vua Minh Mạng ban đầu chỉ là sự hạn chế tới mức tối đa sự phát triển của đạo Công giáo mà trước hết nó được nhìn nhận như là một thứ tôn giáo làm hại phong hoá. Với tín đồ, vua

Minh Mạng chủ trương giáo dục cảm hoá để họ quay về với tôn giáo tín ngưỡng truyền giáo. Thập điều giáo huấn được nhà vua ban hành là nhằm vào mục đích trên, tạo sự đề kháng trong thần dân.

Biện pháp cưỡng chế chỉ được Minh Mạng dùng khi thấy cần thiết, vì vậy mà đã không xảy ra những cuộc thảm sát đạo. Giáo hội Công giáo Việt Nam vẫn phát triển. Vào năm 1800, số giáo dân trong cả nước là 310.000, đến năm 1840, nghĩa là 1 năm trước khi Minh Mạng chết, số giáo dân trong cả nước đã là 420.000 tức tăng thêm 110.000 người[1].

Đối với các giáo sĩ thừa sai ngoại quốc, Minh Mạng ra lệnh:

1. Kiểm soát chặt chẽ các tàu buôn ra vào các hải cảng ngăn không cho các giáo sĩ thừa sai ngoại quốc xâm nhập đất liền; 2. Lệnh cho các giáo sĩ thừa sai ngoại quốc đã có mặt ở Việt Nam phải ở yên tại nhiệm sở, không được tự do đi lại truyền đạo nếu không có giấy phép chính quyền; 3. Lệnh cho các giáo sĩ thừa sai hiện đang có mặt ở Việt Nam phải tập trung về Huế với lý do vua cần họ để phiên dịch những văn kiện, tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

---

1. Nguyễn Văn Kiệm: *Xung quanh vụ vua Minh Mạng tập trung các giáo sĩ thừa sai Châu Âu về Huế*. Nghiên cứu Tôn giáo, số 2 - 2004.

Mục đích của những biện pháp này thực chất là nhằm tước bỏ phần đầu não - Các vị chủ chăn - của giáo hội Thiên Chúa giáo Việt Nam để nó tự tiêu diệt dần dần"[1].

Ngày 21 - 1 - 1841, vua Minh Mạng băng hà, vua Thiệu Trị nối ngôi. Nhà vua ban lệnh ân xá: Tất cả các tù nhân không Công giáo cũng như Công giáo đều được trả về quê hương.

Dưới thời vua Thiệu Trị Công giáo ở Việt Nam có một số điểm đáng chú ý:

Ngày 17 - 5 - 1844, địa phận Đàng Trong được chia làm hai:

Địa phận Đông Đàng Trong và địa phận Tây Đàng Trong.

Ngày 27 - 3 - 1846, địa phận Tây Đàng Ngoài được chia làm hai: Địa phận Tây Đàng Ngoài (Hà Nội thuộc địa phận này) và địa phận Nam Đàng Ngoài.

Ngày 4 - 11 - 1847, vua Thiệu Trị băng hà, vua Tự Đức nối ngôi, vua Tự Đức vẫn thi hành chính sách cấm đạo, nhưng mức độ gắt gao hơn, quyết liệt hơn so với các vua Nguyễn trước đó. Năm 1858, thực dân Pháp đánh chiếm Đà Nẵng, triều

1. Nguyễn Văn Kiệm: *Xung quanh vụ vua Minh Mạng tập trung các giáo sĩ thừa sai Châu Âu về Huế*. Sđd

đình nhà Nguyễn từng bước đầu hàng thực dân Pháp. Năm 1862, cùng với sự nhượng bộ về chính trị, kinh tế, ngày 5-6, triều đình Huế ký Hoà ước Nhâm Tuất với Pháp và Tây Ban Nha, trong đó ở Điều 2 có quy định về tự do theo Công giáo.

Đầu thời Tự Đức, Công giáo ở Việt Nam có một số sự kiện sau đây:

Năm 1848, địa phận Đông Đàng Ngoài được chia thành hai: Đông Đàng Ngoài và Trung Đàng Ngoài.

Năm 1850, địa phận Tây Đàng Trong được chia thành hai: Tây Đàng Trong và Nam Vang. Địa phận Nam Vang bao gồm các nước Campuchia và các tỉnh phía Nam Hậu Giang của Việt Nam.

Địa phận Đông Đàng Trong được chia lại: Đông và Bắc Đàng Trong.

Tháng 4 năm 1863, tại kinh đô Huế cử hành lễ trao đổi các văn bản của Hoà ước Nhâm Tuất (1862). Trong buổi lễ có sự hiện diện của đại biểu Công giáo, đó là giám mục Sohier - Bình, Đại diện Tông toà Bắc Đàng Trong (tức địa phận Huế ngày nay). Hoà ước Nhâm Tuất chỉ là sự khởi đầu của việc cho phép Công giáo ở Việt Nam được tự do hoạt động. Phải đợi đến Hoà ước Giáp Tuất được ký ngày 15 - 3 - 1874 giữa triều đình Huế với thực dân Pháp thay thế Hoà ước 5 - 6 - 1862. Điều 9

của Hoà ước Giáp Tuất dành cho Công giáo nhiều bảo đảm, Công giáo mới thực sự được tự do truyền giáo phát triển đạo. Tuy vậy, sau đó nhiều năm, Công giáo gặp phải sự chống đối từ phong trào Văn Thân với khẩu hiệu "Bình Tây, sát Tả".

2. Những kết quả đạt được trong hoạt động truyền giáo

Một vài số liệu:

Bản thống kê về địa phận năm 1830 như sau:

02 giám mục

06 thừa sai

87 linh mục bản xứ

174.000 giáo dân

50 giáo xứ

01 đại chủng viện

20 đại chủng sinh

02 tiểu chủng viện

60 tiểu chủng sinh

Khoảng 100 tiểu chủng sinh, thực tập thày giảng

Rửa tội cho 595 người lớn, 1886 trẻ em lương dân.

Năm 1838, số giáo dân Hà Nội: 39.300

Bản thống kê năm 1842, toàn địa phận có:

02 giám mục

05 thừa sai

80 linh mục bản xứ

40 đại chủng sinh

137 truyền giáo

47 giáo xứ

20 tu viện (dòng mến Thánh giá) với 648 nữ tu

171.945 giáo dân

Toàn địa phận năm 1846 có:

02 giám mục

07 thừa sai

93 linh mục bản xứ

282 thày giảng

323 chủng sinh

972 vừa tiểu chủng sinh vừa thày giảng tập sự

673 nữ tu dòng Mến Thánh giá

48 giáo xứ, 1176 họ đạo

184.220 giáo dân

Năm 1846 sau khi chia địa phận có:

01 giám mục

03 thừa sai

58 linh mục bản xứ

207 thày giảng

254 chủng sinh

682 vừa tiểu chủng sinh vừa thày giảng tập sự

453 nữ tu

29 giáo xứ

831 họ đạo

117.870 giáo dân

08 chủng viện

Năm 1851 trong một bức thư dài gửi Bộ Truyền bá Đức tin, Giám mục Retord (Liêu) kê khai số giáo dân toàn địa phận theo đơn vị tỉnh. Theo đó số giáo dân Hà Nội thời kỳ này là 49.900.

Năm 1853 toàn địa phận có 74 linh mục bản xứ; 140.000 giáo dân.

Trong một bức thư viết năm 1853 trả lời một người bạn ở Pháp tò mò muốn xem một giám mục ở xứ truyền giáo xa xôi làm những việc gì, sống thế nào, cai quản địa phận ra sao, giám mục Retord (Liêu) cho biết về tình hình địa phận Tây Đàng Ngoài như sau: "Cả địa phận có chừng 140.000 bổn đạo, chia làm 39 giáo xứ, như vậy mỗi giáo xứ chừng 3.600 người. Có giáo xứ toàn tòng, nhưng thường giáo dân ở lẫn với lương dân, 4,5 giáo xứ được trao cho một thừa sai hay một linh mục bản quốc. Mỗi giáo xứ có từ 2 tới 3 nhà Đức Chúa Trời,

nghĩa là Nhà Chung, sống chung, ăn chung, làm chung, có linh mục chính, phó, tới các thày giảng, người giúp việc, các học sinh nhỏ tuổi, các bõ làm các công việc đồng áng bếp núc. Có tới từ 25 đến 30 người. Các thày giảng thì lo dạy giáo lý, trông coi trật tự trong nhà thờ, các cậu bé thì vừa làm vừa học, học La ngữ, học giúp lễ, chuẩn bị vào chủng viên. Có học cả chữ Hán và chữ Nôm. Hiện nay tôi có 5 chủng viện với 260 học trò ở đây vừa học các khoá về đạo, vừa học chữ La tinh, chữ Hán, chữ Nôm,vừa học triết lý, toán học, một chút địa dư, một chút thiên văn và thần học"[1].

3. Tổ chức hội đoàn

Hội đoàn Công giáo là hình thức tập hợp quần chúng tín đồ theo giới, lứa tuổi, nghề nghiệp nhằm phục vụ cho nghi lễ, học tập giáo lý, nâng đỡ nhau về mặt tinh thần về đời sống đạo, giúp đỡ nhau về nghề nghiệp.

Vào thời kỳ này thuộc địa phận Tây Đàng Ngoài có một số hội đoàn sau đây:

Hội Áo Đức Bà núi Carmêlô: Hội thành lập dưới thời giám mục Retord - Liêu (1838 - 1858) cai quản địa phận. Trong một thư chung gửi địa phận

1. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên: *Lược sử địa phận Hà Nội 1626 - 1954*. Sđd. Tr. 274.

giám mục Retord viết: "Vốn xưa nay Toà thánh ban phép cho được lập họ[1] Áo Đức Bà núi Carmêlô trong địa phận ta, song le vì lẽ nọ, vì phương trời kia, nhất là sự cấm cách cho nên chưa liệu lập được họ ấy nơi nào. Kỳ này trong cái tờ phép mới in cho các cụ, các thày thì lấy phép Toà thánh mà ban cho các thày cả An Nam được lập họ ấy trong bản xứ mình và được làm phép Áo Thánh Đức Bà núi Carmêlô cho người ta mặc, gọi là Secapulare nhỏ.

Những kẻ vào họ ấy, mặc áo thánh ấy thì được những ơn ích gì?

1. Những ơn chung trong dòng.

2. Ơn riêng Đức Bà hứa cho. Ai chết đang khi đang mặc áo Seapulare thì kẻ ấy chẳng chịu lửa đời đời, nghĩa là Đức Bà sẽ phù hộ cách riêng cho kẻ đã vào họ này, siêng năng mặc áo thánh này..."[2].

Những người vào họ này được chọn một nhà thờ riêng, nhà thờ ấy thường đặt ở những nơi có đông người theo họ này.

---

1. Trong văn bản ghi là họ, nhưng thực chất là hội. Vào thời bấy giờ hội đoàn Công giáo được gọi là họ. Chúng ta sẽ còn gặp tiếp từ họ để chỉ hội như họ Tiểu nhi, họ Lái Tim Đức Chúa Giêsu, họ Rôsariô, họ Santi, họ quản giáo.

2. *Sách thuật lại các Thư chung địa phận Tây Đàng Ngoài. In tại Kẻ Sở 1908*, Tr.47. (Từ đây viết gọn là thư chung địa phận Tây Đàng Ngoài).

Hội Tiểu Nhi: Căn cứ vào thư chung do giám mục Retord viết tại Tràng Vĩnh đầu tháng 3 năm 1852 thì hội Tiểu Nhi được thành lập với mục đích thu nạp những thiếu nhi ngoại đạo dạy cho chúng vào đạo hoặc những trẻ nhỏ chờ chết, vận động người thân đưa vào hội tiểu nhi để rửa tội[1].

Hội Tiểu Nhi còn được gọi là hội Thiên Thần.

Trong một bức thư chung do giám mục Gendreau - Đông (1892 - 1934) đề tháng 9 - 1894 cho biết: "Năm xưa Đức thày Liêu lập hội Thiên Thần, khuyến khích bổn đạo xuất công cứu trẻ ngoại đạo... Khi xưa bề trên đã truyền mỗi một xứ phải đặt một kẻ giảng đứng đầu việc họ tiểu nhi. Nay lập lại họ Tiểu Nhi gồm những nữ tu, bà đỡ, thày lang đi rửa tội ngoại đạo, vận động kẻ ngoại đạo vào họ Tiểu Nhi[2].

Hội Lái tim Đức Chúa Giêsu

Năm 1873, giám mục Puginie - Phước, viết trong một thư chung nội dung "Ơn cha cả soi sáng thì các đấng bề trên coi sóc địa phận xưa nay đã lập nhiều họ kính Đức Bà và các thánh cùng nhiều việc lành để con chiên thêm sốt sắng... Song có một việc lành đẹp lòng Đức Chúa Lời có sức mạnh giục kẻ sốt sắng thêm lòng kính mến hơn nữa,

1. Thư chung địa phận Tây Đàng Ngoài, dd, Tr. 290.
2. Thư chung địa phận Tây Đàng Ngoài, dd, Tr. 290.

cùng giục kẻ có tội ăn năn trở lại, việc ấy trông cậy kính mến Lái tim cực trọng thánh Đức Chúa Giêsu...

Vì vậy thánh Yghêrêgia lập ngày lễ và một họ cùng việc lành khác cho được kính lái Tim cực thánh ấy. Vì vậy...... thày đã định lập họ lái tim Đức Chúa Giêsu trong các xứ và dâng cả địa phận cho lái tim nữa.

Qua thư chung, giám mục yêu cầu mỗi xứ đạo lập một họ Lái Tim. Hội viên được ghi tên vào một sổ riêng. Hội viên của hội ở xứ đạo nào thì lấy nhà thờ xứ đạo ấy làm trụ sở của hội, không được phép lập nhà thờ riêng[1].

Hội Nho giả còn gọi là Hội Học trò

Hội do giám mục Retord - Liêu thành lập và trao quyền quản lý cho cố chính Khiêm (Jeantet). Hoạt động của hội là đọc sách đạo, sách đời, viết bài bình luận. Mỗi năm có bình một lần và có trao giải thưởng. Nội quy của Hội được ban hành vào năm 1845 gồm 12 điều. Dưới đây xin được trích một số điều.

Điều 9: Các kẻ trong họ dạy học thì phải dạy cho siêng năng, vì sự siêng năng thì làm nên mọi việc, mà khi dạy thì phải cứ sách thường nhà Nho

1. *Thư chung địa phận Tây Đàng Ngoài*, đd. Tr. 101 - 102.

cho được ích của mình và được ích cho đầy tớ. Còn như sách Phật, Lão, bói toán cùng các sách bày đặt dối trá có lỗi chung phép đạo Thiên Chúa, thì chẳng dạy, ví bằng phải lẽ thì cứ sách đạo mà dạy.

Điều 10: Các kẻ trong họ hoặc ai chẳng muốn dạy học mà làm việc thuốc, việc dân cũng được, hay là đi thi khảo cũng được, hoặc thi đỗ sinh đồ, hướng công quỹ phép đạo mà hay giúp đỡ nhà nước coi sóc dân sự làm cho danh cha cả sáng, thí dụ như vẽ hoa trên gấm càng hay.

Điều 11: Kẻ nào trong họ khuyên được người ngoài đạo đi đạo hay là rửa tội kẻ đạo được bao nhiêu, hễ một năm đến ngày hội bình phải thưa lại bề trên.

Điều 12: Mọi người trong họ chẳng kể kẻ làm nên lớn, làm nên nhỏ, coi việc làng, coi việc nước đều phải xem sách bổn lẽ cần. Sách bổn giảng đạo thật, sách ba mươi mốt, sinh chân đạo tự chứng. Trong bốn sách ấy xem cho kỹ càng, còn các sách khác trong đạo thì mặc ai xem càng hay[1].

4. Biên soạn và in ấn sách Kinh bổn

Biên soạn và in ấn sách Kinh bổn là một công việc không thể thiếu trong hoạt động truyền giáo

1. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên: *Lược sử địa phận Hà Nội 1626 - 1954*. Sđd. Tr. 256, 257.

phát triển đạo Công giáo ở Việt Nam nói chung và Thăng Long - Hà Nội nói riêng. Trong thời kỳ này, một trong những người đi đầu trong việc soạn thảo sách giáo lý, sách bổn là giám mục Longer. Trong tiểu sử của giám mục này thấy ghi những tác phẩm mà giám mục biên soạn như: Sách Thánh giáo lý, in lần thứ nhất ở Vĩnh Trị năm 1802, lần thứ hai năm 1804 và lần thứ ba năm 1823. Được nhà in Nagiaret (Hồng Kông) tái bản năm 1903, 1907.

Tác giả Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dựa vào nội dung phỏng đoán đó là sách bổn mà lớp người như ông học vào đầu thế kỷ XX cho tới thập niên 60 của thế kỷ XX.

Sách bổn được bắt đầu bằng câu hỏi: Phải làm điều gì cho được thanh nhàn vui vẻ vô cùng? Thưa: phải giữ đạo thánh Đức Chúa Trời. Hỏi: Đức Chúa Trời là đấng nào? Thưa: Đức Chúa trời là đấng dựng nên trời đất muôn vật cùng hằng giữ gìn cai trị mọi sự[1].

Cho đến cuối thế kỷ XVIII các sách kinh bổn, giáo lý của Công giáo ở Việt Nam đều là tài liệu viết tay. Trừ khi các bản đó được gửi ra nước ngoài (Pháp, Hồng Kông...) in ấn. Đến thời giám mục

1. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên: *Lược sử địa phận Hà Nội 1626 - 1954*. Sđd, Tr. 259.

Longer có nói đến việc giám mục này cho in sách của mình bằng bản khắc gỗ. Nhưng có một điều khiến người ta hoài nghi là chữ Nôm ở đây được khắc rời. Trên thực tế chưa hề thấy có hình thức in này mà chỉ có hình thức khắc một số lượng chữ nhất định trên một ván gỗ.

Thời giám mục Retord nhà in được phát triển nhờ công của thừa sai Theurel. Trước khi đi truyền giáo, thừa sai học nghề in ở Pari. Tại Kẻ Vĩnh có tới hai nhà in, một nhà chữ Nôm, một nhà in chữ quốc ngữ. Năm 1854, một nhà in khác do thừa sai Theurel lập để in chữ Nôm đặt ở Kẻ Nhàu (Tân Độ). Khi Kẻ Sở được lấy làm trụ sở của địa phận Tây Đàng Ngoài, một nhà in được lập ở đây.

Theo tác giả Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên, sách Công giáo ở địa phận Tây Đàng Ngoài thời gian này chia làm 4 loại:

1. Sách để học tiếng Việt và tiếng La tinh - tự vị Annam La tinh.

2. Sách để học tiếng La tinh, kể cả tự vị, sách mẹo La tinh, các bài dịch từ tiếng Việt ra tiếng La tinh gọi là "thème".

3. Các sách khoa học thường thức như sách toán, sách thiên văn địa lý, sách hình học.

4. Các loại sách đạo. a) gồm có các sách chữ đỏ để học làm các nghi lễ, các phép cho đúng, cho thuận. b) các sách về đạo đức, về đường trọn lành, đặc biệt cuốn đồ sộ về tập đàng nhân đức, sách gương phúc.

5. Tổ chức xứ, họ đạo

Nếu như ở thời kỳ trước xứ đạo là một vùng rộng lớn có thể là một hoặc một vài tỉnh thì đến thời kỳ này do số lượng tín đồ phát triển, đặc biệt từ sau khi nhà Nguyễn bỏ lệnh cấm đạo, số lượng tín đồ tăng đột biến, dần dần xuất hiện những làng Công giáo toàn tùng. Ở đó mỗi làng là một họ đạo, có thể là họ đạo lẻ cũng có thể là họ đạo đầu xứ (hay họ đạo trị sở).

Việc hình thành họ đạo, xứ đạo Công giáo ở Hà Nội không nằm ngoài quá trình hình thành họ đạo, xứ đạo Công giáo ở miền Bắc nói riêng và ở Việt Nam nói chung. Ban đầu tín đồ ở rải rác trong một làng hoặc một vài làng được các thừa sai gom lại cư trú một nơi riêng gọi là "gián tòng lương giáo" - nghĩa là tách giáo dân ra khỏi lương dân, sống riêng. Những cư dân, giáo dân ở riêng này lập nên giáp giáo (có nơi gọi là giáp đạo), giáp giáo phát triển thành họ đạo.Chẳng hạn như giáp đạo Phùng Khoang (Từ Liêm). Họ đạo Phú Gia (thuộc xứ đạo Thượng Thuy - quận Tây Hồ), là tập

hợp những giáo dân sống rải rác quanh vùng về đó. Các thừa sai cấp tiền cho họ mua đất làm nhà, chuyển đổi đất để sản xuất. Giáo xứ Kẻ Sét cũng theo hình thức tương tự, cư dân, tín đồ vốn ở rải rác, được các thừa sai gom lại, thành lập giáp đạo - Giáp Bát (làng Tám) để rồi từ đó phát triển thành họ đạo, sau có điều kiện nâng lên thành xứ đạo.

Về tên gọi: họ đạo, xứ đạo được gắn với tên làng. Xứ đạo Đồng Trì là lấy tên làng Đồng Trì.

Khi họ đạo, xứ đạo được thiết lập, một tổ chức thế tục hình thành gọi là Ban Hành giáo xứ đạo, họ đạo.

Ban Hành giáo họ đạo gồm: Trùm trưởng, trùm phó, quản giáo, thủ dịch.

Ban Hành giáo xứ đạo gồm: Chánh trương, phó trương, thủ dịch.

Mỗi xứ đạo có một nhà thờ xứ. Ở giai đoạn này nhà thờ xứ thường là nhà thờ gỗ, lợp rạ hoặc tranh (về nhà thờ Công giáo chúng tôi sẽ trình bày kỹ ở phần sau).

Mỗi xứ đạo, họ đạo có một số hội đoàn hoạt động. Đó là những hội đoàn mà chúng tôi đã đề cập ở phần trên.

*

* *

Thời kỳ 1802 - 1883 là thời kỳ Công giáo ở Việt Nam nói chung, ở Hà Nội nói riêng trải nhiều biến động. Biến động lớn nhất mà Công giáo gặp phải là chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn. Nhiều cơ sở vật chất bị tàn phá. Sau khi nhà Nguyễn bãi bỏ chính sách cấm đạo, Công giáo ở địa phận Tây Đàng Ngoài và Hà Nội dần dần đi vào ổn định và phát triển, số lượng tín đồ tăng, địa phận có đại chủng viện đào tạo linh mục bản xứ, số lượng linh mục vì vậy tăng theo từng năm. Các giáo sĩ soạn sách kinh bổn, giáo lý, cho in ấn để có tài liệu truyền giáo. Sinh hoạt tôn giáo trong các cộng đồng giáo dân ở các xứ, họ đạo từ nửa cuối thế kỷ XIX đi vào nền nếp. Tại Hà Nội, nhiều xứ, họ đạo mới ra đời, kèm theo đó là tổ chức Ban Hành giáo xứ, họ đạo, một tổ chức có vai trò trợ giúp các giáo sĩ trong hoạt động truyền giáo, phát triển đạo. Một số hội đoàn cũ được phục hồi đồng thời xuất hiện thêm những hội đoàn mới phục vụ cho nghi lễ tôn giáo, cho giữ đạo.

IV. CÔNG GIÁO HÀ NỘI DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC (1883 - 1954)

1. Bối cảnh lịch sử

Cuối thế kỷ XIX tình hình chính trị ở Hà Nội có nhiều diễn biến phức tạp. Năm 1883, thực dân

Pháp hoàn thành việc đánh chiếm Hà Nội, xây dựng chính quyền thực dân. Trong hoạt động này có sự giúp đỡ của giám mục Puginier. Puginier nhận chức giám mục Hà Nội - Tây Bắc kỳ năm 1866, Toà Giám mục đặt tại Kẻ Sở (Kiện Khê, Thanh Liêm - Nam Hà) năm 1866. Đây là lúc Hoà ước Nhâm Tuất (1862) có điều khoản cho các giáo sĩ Pháp được tự do truyền đạo "sau khi Garnier bị phục kích và tử trận ở Cầu Giấy ngày 21 tháng 12 năm 1873, Puginier đã đóng góp vai trò như chỗ dựa tinh thần cho quân đội viễn chinh Pháp, tham gia vào mọi công việc cho đến khi Điều ước 1874 được ký kết giữa Nam triều với Pháp, trong đó có điều khoản thứ 9, công nhận đạo Giatô là một đạo tốt, cho phép giáo dân tự do theo đạo, các giáo sĩ tự do hành đạo"[1]. Dưới sự hỗ trợ của thực dân Pháp, Công giáo Hà Nội có điều kiện thuận lợi để phát triển. Ngày 15 - 4 - 1901, Giáo hoàng Lêô XIII ban sắc chia địa phận Tây Đàng Ngoài (Hà Nội), thành lập địa phận Bắc kỳ Duyên Hải (Tonkin Maritime), quen gọi là địa phận xứ Thanh, gồm các tỉnh Ninh Bình, Thanh Hoá, huyện Lạc Thuỷ (tỉnh Hoà Bình) và Sầm Nứa (Lào). Năm 1924, phần còn lại của địa phận Tây Bắc kỳ trong đó có Hà Nội đổi tên là địa phận Hà Nội,

---

1. Nguyễn Kiệm: *Bách khoa thư Hà Nội*, phần tôn giáo, đd.

bao gồm thành phố Hà Nội, Hà Đông, Hà Nam, một phần tỉnh Nam Định và một phần tỉnh Hà Tây, Hoà Bình. Địa phận Hà Nội tồn tại cho đến ngày nay.

2. Tình hình phát triển các xứ đạo

Năm 1846 khi thành lập địa phận Vinh, địa phận Tây Đàng Ngoài có 26 xứ đạo, với 117.870 giáo dân. Thuộc địa bàn thành phố Hà Nội, có 2 xứ Yên Duyên với 5.067 giáo dân, xứ Kẻ Bạc (Thượng Thuỵ) 719 giáo dân[1].

Năm 1894, Hà Nội và Hà Đông có 13 xứ đạo với 49.000 giáo dân. Năm 1902, tiến hành bàn giao cho địa phận xứ Thanh, địa phận Tây Đàng Ngoài thống kê lại các xứ họ. Thuộc địa bàn thành phố Hà Nội có các xứ:

1. Xứ Kẻ Sét: 3.757 giáo dân.
2. Xứ Hà Nội: 5.500 giáo dân.
3. Xứ Phùng Khoang: 2.343 giáo dân.
4. Xứ Kẻ Bạc: 1.330 giáo dân.
5. Xứ Kẻ Noi: 1.670 giáo dân.
6. Xứ Kẻ Chuôi: 1.080 giáo dân[2].

1. Thư chung địa phận Tây Đàng Ngoài, đd, Tr. 18.
2. Thư chung địa phận Tây Đàng Ngoài, đd, Tr. 19.

Một bản thống kê khác vào hai thời điểm: năm 1892 và năm 1918 cho thấy các xứ đạo và giáo dân của các xứ đó ở Hà Nội[1].

Giáo xứ năm 1892	Số giáo dân	Giáo xứ năm 1918	Số giáo dân
Hà Nội	3.200	Hà Nội	7.610
		Kẻ Bạc	
		Kẻ Noi (tất cả là tân tòng)	
		Kẻ Bưởi	
Kẻ Sét	3.585	Kẻ Sét - Đồng Trì - Sở Hạ	5.828
Phùng Khoang	1.795	Phùng Khoang - Giang Xá - Đông Lao	4.880

Theo Eugène Teston et Maurice Percheron. L'Indochine moderne - Paris 1931, tình hình giáo phận Hà Nội vào năm 1931 như sau:

Giáo dân: 163.475.

Chính toà: Hà Nội.

Nhà thờ, nhà nguyện, giảng đường: 634.

Trường dòng: 10.

1. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên: *Lược sử địa phận Hà Nội 1626 - 1954*. Sđd. Tr. 391.

Trường theo mô hình Puginier cho người Âu và người bản xứ: 847.

Các loại trường học khác: 300.

Học sinh theo học các trường trên: 8803.

8 trường dạy nghề cho nữ với số lượng học viên 310.

26 nhà thương làm phúc và phát thuốc.

2 viện dưỡng lão với số lượng người: 620.

1 nhà thương phong.

2 nông trại.

2 xưởng in.

1 tờ báo tiếng Việt.

1 tờ báo tiếng Pháp.

Thành phố Hà Nội là trung tâm Công giáo quan trọng của địa phận, có 5.000 tín đồ người Pháp trong tổng số dân 150.000.

Năm 1940 các xứ đạo của Hà Nội thuộc về 3 địa hạt với số lượng xứ, họ đạo, giáo dân và một số cơ sở tôn giáo sau đây.

1. *Thành phố Hà Nội:* 3 giáo xứ: 16.200 giáo dân.

Nhà thờ chính toà thánh Giuse.

- 6 trường học: 2410 học sinh, 8 họ đạo: 8.335 giáo dân.

- Trường tập: 113 chủng sinh.

- Trung Hoà: Nhà in, nhà sách.

- Hàm Long: 2 họ đạo: 4710 giáo dân.

- Cửa Bắc: 3 trường học: 300 học sinh, 3 họ đạo, 3156 giáo dân.

2. Địa hạt Thuy Ứng

- Kẻ Bạc : 2 trường học: 50 học sinh, 7 họ đạo: 1664 giáo dân.

- Kẻ Bưởi: 1 trường học: 32 học sinh, 12 họ đạo: 630 giáo dân.

- Kẻ Noi: 2 trường học: 57 học sinh, 20 họ đạo: 860 giáo dân.

3. Địa hạt Phùng Khoang

- Phùng Khoang + Hà Đông: 1 trường học: 6 học sinh, 8 họ đạo: 1689 giáo dân.

4. *Địa hạt Kẻ Vồi*

- Đông Trì + Khuyến Lương: 5 trường học, 25 học sinh, 4 họ đạo: 1989 giáo dân[1].

Thời kỳ 1883 - 1954 là thời kỳ xứ họ đạo Công giáo ở Hà Nội phát triển và ổn định. *Tổ chức Ban Hành giáo xứ đạo, họ đạo* được kiện toàn.

1. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên: *Lược sử địa phận Hà Nội 1626 - 1954*. Sđd, Tr. 395.

Ban Hành giáo xứ đạo có các chức vụ sau đây:

Chánh trương - người đứng đầu, lo công việc chung của xứ đạo, phó trương, giúp việc cho chánh trương.

Tuần kiểm: giữ gìn trật tự trong nhà thờ.

Thư ký: ghi chép, giữ sổ sách.

Thủ quỹ: giữ tài chính, tài sản.

Ban Hành giáo họ đạo gồm có các chức vụ sau đây:

Trùm trưởng chịu trách nhiệm chung của họ đạo.

Trùm phó giúp việc cho trùm trưởng.

Trùm học trò: dạy hát, múa, xướng kinh trong nhà thờ.

Quản giáo: dạy kinh bổn cho trẻ nhỏ trong họ đạo.

Thư ký: giữ sổ sách ghi chép tài chính và các công việc khác của họ đạo.

Trùm phiên (còn gọi là trùm san ti). Người đảm đương chức vụ này phải thực hiện hai công việc chính là xướng kinh trong nhà thờ xứ, họ đạo và cầm phương du, một loại ô che vuông dùng trong ngày lễ san ti (lễ rước Thánh thể).

Trùm Trung Nam: lo việc đón rước linh mục mỗi khi linh mục về họ đạo "làm phúc".

Chấp hiệu: Người ra hiệu, giữ nhịp khi đưa đám người qua đời trong xứ đạo, họ đạo.

Bõ: người có nhiệm vụ giặt giũ, nấu nướng, giúp linh mục, chăm sóc, quét dọn nhà thờ, kéo chuông.

Hội đoàn Công giáo trong các xứ đạo, họ đạo ở Hà Nội giai đoạn này bao gồm:

Hội Bà thánh Anna thành lập năm 1933 đầu tiên ở xứ Nhà thờ lớn, sau lan ra xứ Hàm Long và phát triển rộng ra ở các xứ, họ đạo khác.

Hội cầu nguyện, thành lập năm 1934.

Đoàn thánh Têrêxa thành lập năm 1935.

Liên đoàn Thành niên Công giáo thành lập năm 1949.

Hội Vicente Phaolô hay Saint Vicent de Paul thành lập trước Cách mạng tháng Tám do Mai Văn Hàm làm thủ lĩnh.

Đạo Binh Đức Mẹ (legio Maria), thành lập trong kháng chiến chống thực dân Pháp, hội ra báo Đạo Binh Đức Mẹ do linh mục Nguyễn Nga làm chủ bút.

Đoàn Hướng đạo sinh Công giáo, có từ trước năm 1945.

Hội Thánh gia do linh mục Bửu Dưỡng thành lập.

Hội An ủi kẻ liệt.

Hội Nghĩa binh Thánh thể bao gồm: Trung binh (thanh niên), nghĩa binh (thiếu nhi), hậu binh (ông bà già).

Ngoài ra còn có các hội như: Hội Đức Chúa Giêsu làm vua, hội dòng ba Phanxicô, hội Thanh niên bảo vệ thánh đường, hội Bác ái Đa Minh...

Từ cuối những năm 1930 phần lớn các hội đoàn đều có trang phục riêng, cờ hội. Mỗi hội đoàn đều nhận một vị thánh làm quan thày.

Hội đoàn Công giáo ở Hà Nội tập hợp hầu hết giáo dân ở mọi lứa tuổi, giới và nghề nghiệp. Ngày lễ khi xứ đạo, họ đạo tổ chức đi kiệu, các hội đoàn đi theo đội ngũ. Đây là dịp biểu dương sức mạnh cộng đồng xứ, họ đạo.

Một số hội đoàn Công giáo thành lập thời kỳ 1945 - 1954 vượt ra khỏi một hội đoàn bình thường, tham gia vào những hoạt động chống lại Cách mạng Việt Nam như: Đoàn Thanh niên công nhân Công giáo, Liên đoàn Thanh niên Công giáo (thành lập 1942).

3. Khâm sứ, dòng tu và các cơ sở văn hoá - xã hội

Khâm sứ:

Ngày 20 tháng 5 năm 1925, Giáo hoàng Piô XI ký sắc lệnh thiết lập Toà Khâm sứ Toà thánh tại

miền Đông Dương và Thái Lan, trụ sở ở Việt Nam, Giáo hoàng cử giám mục Constantinô Aguiti làm khâm sứ đầu tiên.

Khâm sứ là đại diện của Giáo hoàng có quyền và bổn phận giám sát tình trạng của hội thánh trong khu vực được giao phó. Ở những nước Toà thánh La Mã đặt quan hệ ngoại giao khâm sứ sẽ là đại diện của Giáo hoàng với tư cách "bản quyền" của giáo hội địa phương. Khâm sứ được trao một số quyền như giải quyết một số tranh chấp theo Giáo luật. Về chức danh, khâm sứ được xếp cao hơn giám mục không có tước hồng y trong khu vực khâm sứ phụ trách.

Phạm vi hoạt động của Khâm sứ Đông Dương gồm Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan và đại chủng viện Pénang (Malaixia).

Tên đầy đủ là: Toà Khâm sứ, Toà thánh Đông Dương[1].

Khâm sứ đầu tiên của Toà thánh Lamã đến Hà Nội đặt văn phòng ở 40 phố Nhà chung trong khi chờ đợi việc xây cất trụ sở làm việc. Năm 1928, Augti qua đời cũng là thời điểm trụ sở làm

1. Đến ngày 27 - 11 - 1957, Thái Lan tách ra cùng với Malaca lập một Toà khâm sứ Toà Thánh mới. Từ đó, Toà Khâm sứ Toà Thánh Đông Dương chỉ gồm lãnh thổ ba nước: Việt Nam, Lào, Campuchia.

việc của Toà Khâm sứ xây dựng ở gần nhà thờ Phủ Cam - nhà thờ chính toà địa phận Huế hoàn thành. Năm 1951, Toà Khâm sứ được rời ra Hà Nội.

Cuối năm 1950, Toà thánh La Mã chọn Đức ông DooLey làm khâm sứ tại Việt Nam. Ngày 9 - 11- 1951, dưới sự chủ toạ của DooLey, các giám mục (ngoại quốc và Việt Nam) đã họp, và ra một thư chung với lời lẽ chống lại Đảng Lao động Việt Nam. Nội dung thư có đoạn: "Chúng tôi thấy mình có bổn phận nhắc nhở anh chị em đề cao cảnh giác, chống lại nguy cơ to lớn của chủ nghĩa cộng sản vô thần là một mối đe doạ lớn lao nhất hiện nay. Chẳng những cấm anh chị em không được vào đảng cộng sản mà anh chị em cũng không được hợp tác với họ, hay làm bất cứ việc gì có thể góp phần cách nào cho Đảng Cộng sản lên nắm quyền".

Tại Hà Nội, Dooley đã có những hoạt động chống lại cách mạng Việt Nam không chỉ trong thời kỳ dân tộc ta tiến hành kháng chiến chống thực dân Pháp mà ngay cả sau khi miền Bắc được giải phóng 1954.

Các dòng tu:

Dòng Lasan (Lasalle) (F.S.C: Fratre Scholarum christianarum). Dòng Anh em Trường Kitô quen gọi là dòng sư huynh Lasan được thành lập tại

Reims .(Pháp) vào năm 1680 do linh mục Jean Baptis le De Lasalle thành lập.

Lasan thuộc dòng Toà thánh và không miễn trừ. Mục đích của dòng là tu hành và giáo dục. Năm 1890 các sư huynh Lasan mở trường Puginier tại Hà Nội. Để tạo điều kiện cho trường hoạt động một số sư huynh được cử ở các nơi đến như Balisse Marie, Édourd Henri, Andéole Marie từ Hồng Kông, Sésenent Angustin từ Singapo. Sư huynh Doiet Eugène được cử từ Sài Gòn ra làm giám đốc.

Cơ sở cho các sư huynh ở ban đầu là một khu nhà lá gần nhà thờ chính toà Hà Nội. Đến năm 1895, một cơ sở mới khang trang được xây dựng. Khoá học năm 1937 - 1938 đã có 22 sư huynh, một nửa là người Pháp, một nửa là người Việt, với 800 học sinh.

Công việc dạy học của các sư huynh ở Hà Nội đem lại nhiều kết quả nên giám mục địa phận mong muốn xây dựng trường to lớn hơn.

Trường được mang tên Puginier để ghi nhớ vị giám mục địa phận.

Sau Hiệp ước Giơnevơ (1954) các sư huynh của trường di cư vào Nam.

Dòng Thánh Phaolô thành Chartres: (S.P.C: Soeus Saint Paul de Chartres). Thành lập năm 1696 bởi linh mục Louis Charvet dòng.

Đến Hà Nội khá sớm vào thời giám mục Gendrau năm 1894. Các nữ tu vừa lo việc xã hội, coi nhà thương, trại cùi, nhà dưỡng lão, nhà cô nhi, nhà dục anh vừa dạy học và còn dạy nghề nữa.

Theo bản thống kê khoá 1937 - 1938 thì số nữ tu phục vụ có 80, đa số là người Việt. Số học sinh hơn 1.500.

Dòng kín Carmel (Cát Minh, O.C.D: ordre des Carmélites Déchaussées) (Các men, cũng còn gọi là Cacmêlô, dòng Vô nhiễm Nguyên tội).

Dòng đến Hà Nội năm 1845. Nhà của các nữ tu lúc đầu ở vào khu vực Nhà chung, nhưng năm 1923 thì chuyển dịch về chỗ hiện nay sau khi bốc cả mộ các nữ tu về địa chỉ mới. Đó là khu nhà ở và nhà thờ rộng để cho giáo dân có thể tới được đường Duvillier, nay là đường Nguyễn Thái Học.

Đây là dòng Toà thánh, không miễn trừ như các nhà kín ở Pháp và ở Bỉ. Dòng không hoạt động bên ngoài xã hội, chỉ lo tu trì chiêm niệm với mục đích làm "sáng danh Thiên Chúa và cứu rỗi các linh hồn".

Theo bản thống kê 1937 - 1938 thì có 5 nữ tu người Pháp và 12 nữ tu người Việt cùng 2 tập sinh.

Trước năm 1954 dòng do Soeur Thérèse su Coeur de Jésus phụ trách và 15 nữ tu và một chi nhà tập. Năm 1954 các nữ tu đã di cư vào Nam.

Dòng Đa Minh Dominicain (Đa Minh chi Lyon) (O.P: Ordo Fratrum Praedica torum) do thánh Đa Minh sáng lập năm 1216 tại Toulouse, Pháp. Dòng đến Việt Nam đầu thế kỷ XX. Năm 1913 các giáo sĩ thuộc dòng chính thức nhận việc truyền giáo ở địa phận Lạng Sơn, Cao Bằng. Năm 1933 các giáo sĩ thuộc dòng bắt đầu hoạt động tại Hà Nội. Năm này giám mục Gendrau, giám mục Hà Nội (1892 - 1935) đã nhường ngôi nhà mang tên La Cordaie vốn dùng làm câu lạc bộ cho thanh thiếu niên theo học ở các trường của nhà nước cho các giáo sĩ dòng Đa Minh chi Lyon. Nhưng các giáo sĩ chỉ được mượn trong vòng 3 năm, đến năm 1938 thì phải trả. Năm 1938, bề trên cả của dòng là Gillet nhân đi kinh lý địa phận Lạng Sơn đã ghé qua Hà Nội, bàn với giám mục Chaize (tên Việt là Thịnh) xây dựng những cơ sở tôn giáo bền vững của dòng. Kết quả là dòng đã xây dựng được một nhà nguyện, một tu viện và một câu lạc bộ. Cuối tháng 11 - 1944, giám mục Chaize làm phép cho tu viện.

Năm 1954, các tu sĩ của dòng di cư vào Nam.

Dòng Chúa Cứu thế: (C.Ss. R: Congregatio Sanctissimi Redemptoris). Ngày 9 - 11 - 1732 tại Scala, thánh Alphonso Maria Ligori đã cùng với các bạn thành lập dòng "Chúa cứu chuộc" đến năm 1749 đổi thành Chúa cứu thế.

Dòng Toà thánh và miễn trừ. Hoạt động chính của dòng là giảng đại phúc, giảng các kỳ cấm phòng và tĩnh tâm. Ngày 8 - 12 - 1925 lập dòng Chúa cứu thế tại Huế. Ngày 29 - 9 - 1928, các linh mục Canada mua một miếng đất tại Thái Hà ấp và xây dựng nhà dòng.

Đây là cơ sở dòng đầu tiên ở miền Bắc. Người có công đầu là linh mục Michaud. Sau đó dòng tiếp tục xây dựng các cơ sở khác như nhà tập (1934), trường thần học (1935) nhà tiểu đệ tử (1945). Cuối năm 1950, nhà tập và trường thần học được dời về Đà Lạt và Tiểu đệ tử Hà Nội đến tháng 7 - 1954 sáp nhập vào đệ tử Huế.

Sau năm 1954 tại cơ sở dòng còn có giáo sĩ Denis Paquette và Thomas Cóte.

Dòng Sulpice (Xuân Bích) còn gọi là tu hội Xuân Bích (P.S.S: Compagnie Prêtres de saint - Sulpice) còn gọi là tu hội Xuân Bích. Đó là dòng Toà thánh không được miễn trừ. Mục đích của dòng: Thánh hoá bản thân và đào tạo các linh mục tương lai trong chủng viện.

Các linh mục dòng Sulpice đến Việt Nam năm 1929. Năm 1933, các linh mục mở chủng viện tại Hà Nội do hai linh mục thuộc tỉnh dòng Pháp là Paliard và Uzureau phụ trách. Năm 1946. các linh mục của dòng bị cách mạng bắt giữ, năm

1949 mới được trả lại. Năm 1954 các linh mục di cư vào Nam. Theo quyết định của giám mục Hà Nội, tu hội đến Vĩnh Long (1954 - 1956) rồi Thị Nghè, Bình Thạnh (1956 - 1962).

Dòng mến Thánh giá: Dòng địa phận, không miễn trừ. Dòng thành lập ở Việt Nam tại Đàng Ngoài năm 1670, Đàng Trong năm 1671 và Thái Lan năm 1672. Người sáng lập dòng là giám mục Lambert de la Motte. Mục đích của dòng một đàng lo thánh hoá bản thân nhất là suy ngẫm những sự thương nhớ Chúa Giêsu thông phần và chịu những sự thương khó ấy, một đàng giúp các họ đạo và các cơ sở trong việc truyền đạo, giáo dục, xã hội, y tế.

Năm 1938, dòng có cơ sở tại Hà Nội.

Năm 1954, phần lớn nữ tu di cư vào Nam, lập cơ sở dòng mới ở Thủ Đức.

Họ Truyền đạo Pháp (hay chi nhánh của hội Thừa sai Pari, Pháp - Societé des Missions Etrangè res de Paris MEP). Trụ sở ở 33 phố Nhà Chung. Các linh mục chịu trách nhiệm đỡ đầu và hướng dẫn các hoạt động truyền giáo ở Việt Nam. Các linh mục thường được điều đi phụ trách các xứ đạo. Từ năm 1951, hoạt động của họ Truyền đạo Pháp bị thu hẹp. chủ yếu giúp đỡ toà giám mục giảng dạy giáo lý.

Dòng Đức Bà truyền giáo (N.D.M: Notre Dame des Missions). Dòng được chính thức thành lập ngày 15 - 8 - 1861 tại Lyon, Pháp. Dòng Toà thánh, không miễn trừ.

Mục đích: Thánh hoá bản thân, tham gia vào việc dạy học và giáo dục nữ giới. Dòng tới Việt Nam đầu thế kỷ XX, có mặt tại Hà Nội 1951 với cơ sở cô nhi viện, sau đó mở thêm 2 cơ sở giáo dục ở gần hồ Trúc Bạch.

Năm 1954, 14 nữ tu của dòng đã di cư vào Nam.

Dòng Đức mẹ Mân Côi; địa điểm: phố Phan Huy Chú; người phụ trách, sơ Anna Marie, có 11 nữ tu. Năm 1954, các nữ tu đã di cư vào Nam.

Dòng Ki tô vương Thái Hà ấp. Đó là tên gọi theo thói quen. Đây là cơ sở của dòng Don Boscô. Dòng mang tên vị sáng lập, năm 1841.

Đặc tính: dòng Toà thánh và miễn trừ.

Mục đích: giáo dục thanh thiếu niên bị bỏ rơi, nghèo đói. Năm 1940 mới có linh mục của dòng đến Việt Nam. Năm 1952, giám mục Seitz mời linh mục Don Bos cô đến nhận công việc giáo dục trẻ em nghèo khó, vô gia cư tại Kitô vương Thái Hà ấp. Hai linh mục đó là: Majcen Andre người Nam Tư và Giacôninô Antoine người Áchentina. Sau đó cơ sở còn được tiếp nhận 3 linh mục người Tiệp Khắc và Braxin.

Các chủng viện:

Trường tiểu chủng viện: Trước năm 1954, Hà Nội có trường tiểu chủng viện ở 40 phố Nhà Chung do linh mục Phạm Đình Tụng làm giám đốc, linh mục Nguyễn Văn Thông và Đỗ Tông làm giảng viên. Nhiệm vụ của trường là đào tạo các học sinh cho đại chủng viện. Trường được duy trì đến sau giải phóng 1954 được ít năm thì đóng cửa.

Trường đại chủng viện Hà Nội: mang tên Đại chủng viện thánh Giuse. Theo cuốn: Giáo hội Công giáo Việt Nam, niên giám 2001 (bản thảo) thì: "Đại chủng viện Hà Nội hình thành sơ khởi ở Kẻ Vĩnh, Kẻ Non rồi đến Kẻ Sở.

Năm 1934 khi bắt đầu mở đại chủng viện Xuân Bích ở Liễu Giai Hà Nội, mấy lớp cuối cùng ở Kẻ Sở vẫn tiếp tục cho tới tháng 3 - 1935, truyền chức được 6 linh mục, 1 phó tế, 20 chức nhỏ và 4 cắt tóc rồi ngừng hoạt động.

Năm 1929, các cha Xuân Bích (cha Léon Paliard Lý và cha Uzureau Đoán) được mời tới.

Năm 1932, đức cha De Guébrian làm phép viên đá đầu tiên của đại chủng viện ở Liễu Giai. Năm 1934, mở niên khoá đầu tiên được 30 thày cho các địa phận Hà Nội, Hưng Hoá, Phát Diệm, Thanh Hoá và Vinh.

Ngày 19 - 12 - 1946, đại chủng viện bị giải tán. Qua năm 1947 đức cha Francois Chaize Thịnh gọi một số thày về học chung với các thày dòng Chúa Cứu Thế ở Thái Hà ấp.

Năm 1948 lại mở đại chủng viện tại cơ sở cũ của "Tràng hư" (probato rium) được xây dựng từ năm 1928 ở 40 phố Nhà Chung, Hà Nội. Cha chính Huy làm bề trên. Đức cha Thịnh dạy luân lý. Các cha Nhấn, Thiết, Mai, Vinh du học Pháp về làm giáo sư.

Năm 1949 cha Yves Hemon mất ở Bãi Cháy, cha Gastine từ Pháp qua làm bề trên cho tới cuộc di cư vào Nam năm 1954.

Khi tu hội Xuân Bích di cư vào Nam 1954, cơ sở lại trở thành tiểu chủng viện thánh Gioan với 198 chủng sinh, do cha Phạm Đình Tụng (nay là Hồng y) làm giám đốc. Kết quả đã đào tạo nơi đây trên 60 linh mục, trong đó hiện có hai giám mục.

Sau khi bị giải tán (1960), cơ sở chủng viện viện thánh Gioan, sau 11 năm bỏ không, đã trở thành đại chủng viện thánh Giuse Hà Nội, từ niên khoá 1971 - 1977 và Đức tổng giám mục phó Trịnh Văn Căn làm giám đốc[1].

1. Văn phòng Thư ký Hội đồng Giám mục Việt Nam: *Giáo hội Công giáo Việt Nam. Niên giám 2001*. (Bản thảo). Tr 326 - 327.

Các cơ sở văn hoá xã hội

Trường Nhà Chung: là trường tiểu học tư thục Công giáo ở sát cạnh Nhà thờ lớn Trường này về sau đổi thành trường Dũng Lạc Sau 1954 trường đóng cửa không hoạt động.

Trường trung học Louis Pasteur do các linh mục hội Thừa sai Pari (M.E.P) lập năm 1938 và điều hành cho đến năm 1954.

Trường tư thục tiểu học Công giáo ở một số xứ, họ đạo như Thượng Thuy, Phùng Khoang, Kẻ Sét, Kẻ Noi.

Bệnh viện Xanh pôn được xây dựng do sáng kiến của sư huynh Antoine. Bệnh nhân là những người giàu có. Tiền thu được dùng chi phí cho nhà an dưỡng Hàng Bột, nơi nuôi những người tàn tật.

Nhà in Têrêxa ở phố Lê Thá Tổ. Nhiệm vụ của nhà in là in ấn sách, tài liệu về tôn giáo, giáo lý Công giáo. Ngoài ra nhà in còn in thuê cho các nhà xuất bản khác.

Năm 1924 ra mắt tờ *báo Trung Hoà* cho cả Đàng Ngoài. Năm 1929 thành lập nhà in Trung Hoà. Năm 1936, tờ báo Trung Hoà muốn nâng thành nhật báo, báo hàng ngày nhưng do thiếu người và khó khăn về tài chính nên mỗi tuần báo chỉ ra được có 3 ngày.

Năm 1937, thành lập *Câu lạc bộ Nghiên cứu xã hội.*

Công giáo ở Hà Nội với chính trị

Thời kỳ 1883 - 1954 là thời kỳ tình hình chính trị ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng có nhiều biến động quan trọng. Đó là việc thực dân Pháp hoàn thành việc xâm chiếm Hà Nội, chính thức đặt ách thống trị của chúng tại Hà Nội. Như phần trên đề cập, hoạt động này có sự giúp đỡ của giám mục Puginier, cùng với một số giáo sĩ dưới quyền, kéo theo một bộ phận quần chúng tín đồ. Trong thời kỳ nhân dân Hà Nội tiến hành cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp, hàng giáo phẩm Công giáo Việt Nam mà đại biểu của nó là các giám mục, đã họp tại Hà Nội ra Thư chung gồm 15 chữ ký (5 chữ ký là giám mục người Việt) đề ngày 9 tháng 11 năm 1951, nội dung nghiêm cấm giáo dân không được vào đảng cộng sản, không được hợp tác với Đảng cộng sản.

Song, có thể nói đại bộ phận giáo dân và một số linh mục, tu sĩ Hà Nội có tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước sâu sắc. Trong cuộc Cách mạng tháng tám 1945, nhiều tín đồ Công giáo tham gia vào hoạt động giành chính quyền, mít tinh ủng hộ chính phủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trong chính phủ lâm thời có tên một số trí thức Công giáo như ông Nguyễn Mạnh Hà. Ông Hà là con một viên quan lại Công giáo trong gia đình đã có người tử đạo.

Trong ngày Tuyên ngôn độc lập, đại chủng viện Xuân Bích cử một nhóm người đi dự. Một số chủng sinh bất chấp ngăn cấm của bề trên, mang theo cờ, có bài hát, đi dự[1].

Cuốn: *Lịch sử truyền thống yêu nước và cách mạng* của Đảng bộ và nhân dân phường Ngô Thì Nhậm (quận Hai Bà Trưng - Hà Nội) có đoạn ghi về đóng góp của đồng bào Công giáo trước, trong và sau Cách mạng tháng Tám 1945 như sau: "Năm 1940 thực dân Pháp dâng Đông Dương cho phát xít Nhật. Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII khoá I đã quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh, chủ trương xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Ảnh hưởng của phong trào Việt Minh đã lan đến địa bàn phường nơi có đông giáo dân xứ đạo Hàm Long sinh sống tại các phố Lê Văn Hưu, Thi Sách. Bà con phố Thi Sách

1. Tài liệu Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên cho biết những người này là Hùng Lân, Thiên Phụng, Tâm Bảo, Thiết, Tông, Hoan. vì trái lệnh bề trên nên những anh đi biểu tình ngày 2 - 9 này không được vào học năm sau, trừ thầy Tông (sau làm cha chính địa phận). Các anh đã hoàn tục mấy năm sau, trừ anh Hoan vào dòng Đaminh Lyon.

đã giúp công an ta bắt gọn tên Võ Văn Cẩn, một tên tay sai đắc lực của Nhật tại số 38...

Tháng 8 -1944 trên địa bàn phường đã có tiểu tổ Việt Minh. Trong nạn đói năm Ất Dậu (1945) nhiều người tập trung về vùng chợ Hôm tìm nguồn sinh sống. Thanh niên, học sinh, trong đó có con em đồng bào Công giáo tổ chức các đội khất thực, quyên thức ăn phát cho người đói. Trong hai ngày 17 và 19 - 8 - 1945 bà con các phố Thi Sách, Trần Xuân Soạn, Lê Văn Hưu... kéo nhau như trảy hội lên Bắc Bộ phủ, trại Bảo an binh làm áp lực cho các cuộc đánh chiếm các mục tiêu trên. Trong những ngày này, không chỉ các tầng lớp lao động mà nhiều trí thức đều hướng về cách mạng trong đó có nhà trí thức Công giáo Vũ Đình Tụng ở phố Trần Xuân Soạn".

"Cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ. Quân Pháp tấn công xuống chợ Hôm. Đây là trận đánh nằm trong kế hoạch đánh ra vùng ven nội của địch. Tiểu đội trưởng tự vệ Vũ Văn Thành, người Công giáo, con trai Bộ trưởng Thương binh - hội trong chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Vũ Đình Tụng bị thương nặng tại ụ chiến đấu ngã tư Trần Xuân Soạn - Ngô Thì Nhậm"[1].

---

1. Theo Lữ Giang: *Quanh những xứ đạo ở Hà Nội*. Báo *Người Công giáo Việt Nam* ra ngày 11 - 10 - 2003.

Trong cuộc kháng chiến chín năm chống thực dân Pháp xâm lược đồng bào theo đạo Công giáo ở Hà Nội đã gửi hàng chục con em tham gia vào lực lượng vũ trang chống giặc. Đồng bào Công giáo cùng với đồng bào theo các tôn giáo tín ngưỡng khác ở Thủ đô tiêu thổ kháng chiến, tản cư, bất hợp tác với giặc. Ở xứ Kẻ Sặt (nay là phường Giáp Bát), giáo dân tự nguyện đốt nhà thờ không để cho quân Pháp sử dụng.

Trong những trang sử hào hùng chín năm chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Thủ đô có sự đóng góp của đồng bào Công giáo.

V. CÔNG GIÁO HÀ NỘI DƯỚI CHẾ ĐỘ MỚI (TỪ 1954 ĐẾN NAY)

1. Công giáo Hà Nội từ 1954 đến 1975

Năm 1954, khi Hà Nội được giải phóng, bọn phản động trong giới Công giáo tuyên truyền Cộng sản cấm đạo, Chúa đi Nam, xúi giục giáo dân di cư (15.833 người). Nhà thời Nam Đồng, cơ sở tôn giáo của dòng Chúa cứu thế là một trong những địa điểm để giáo dân các tỉnh miền Bắc tập kết về trước khi xuống Hải Phòng di cư vào Nam. Một số linh mục như Denis Paquette (tên Việt là Quý) và Thomas Côtte (tên Việt là Văn) lợi dụng rao giảng giáo lý hàng ngày. công khai đưa ra những lời đả kích chế độ, đả kích chính sách của

Đảng và Nhà nước. Một số linh mục người Việt cũng có những hành động chống lại Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Noen 1958, một số linh mục và giáo dân quá khích đã tổ chức gây rối ở 40 phố Nhà Chung.

Dưới chế độ mới, đồng bào Công giáo Thủ đô hăng hái tham gia công cuộc xây dựng và bảo vệ Thủ đô.

Đã có hàng trăm con em giáo dân tham gia dân quân tự vệ đánh trả máy bay địch bảo vệ vùng trời Thủ đô yêu dấu. Hàng trăm con em giáo dân là thanh niên xung phong, là bộ đội vào Nam chiến đấu, góp phần giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong số họ có những người thành dũng sĩ diệt Mĩ. Trên địa bàn Hà Nội có Bà mẹ Việt Nam anh hùng là người Công giáo.

Từ năm 1955, đồng bào Công giáo Thủ đô có đại diện của mình tham gia vào *Uỷ ban Liên lạc những người Công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hoà bình,* gọi tắt là: Uỷ ban Liên lạc Công giáo toàn quốc (thành lập 3 - 1955), thực hiện Kính Chúa Yêu nước, gắn đạo với đời. Xuất hiện những xứ đạo sản xuất giỏi, đạt 5 tấn thóc/một héc ta như xứ đạo Đồng Trì.

Về các xứ đạo, họ đạo

Năm 1954, sau tiếp quản, thành phố Hà Nội có một số xứ đạo như sau:

Xứ Nhà thờ lớn: 5.000 giáo dân.

Xứ Nhà thờ Hàm Long: 3.000 giáo dân.

Xứ Cửa Bắc: 2000 giáo dân. Xứ Cửa Bắc vốn là nơi làm lễ cho các nhân viên trong bộ máy hành chính, quân sự chính quyền thuộc địa Pháp ở Hà Nội. Từ năm 1950 xứ có làm lễ cho tín đồ Công giáo quanh vùng. Từ sau tiếp quản, xứ trở thành một xứ đạo như những xứ khác. Xứ Cửa Bắc, có một số giáo dân bị sát hại trong thời kỳ cấm đạo của nhà Nguyễn nên Toà Giám mục Hà Nội thường lấy nhà thờ Cửa Bắc làm nơi tổ chức lễ các thánh tử đạo cho toàn địa phận.

Xứ Cổ Nhuế (Kẻ Noi): 297 giáo dân.

Xứ Thượng Thuy (Kẻ Bạc): 1065 giáo dân.

Xứ Hàng Bột: Nhà thờ xứ đạo nằm trong khu vực của Soeur Antoine. Đây là xứ đạo có tuổi đời muộn hơn các xứ khác. Từ khi thành lập đến năm 1954 toàn bộ khu vực nhà thờ xứ Hàng Bột được dùng làm nơi hoạt động xã hội của dòng nữ tu Soeur Antoine. Có các nữ tu trông nom các trẻ mồ côi, trẻ sơ sinh, những người tàn tật cơ nhỡ. Sau tiếp quản số người tàn tật cơ nhỡ ít dần, Hàng Bột trở thành xứ đạo như những xứ đạo khác.

Xứ Giáp Bát (Kẻ Sét).

Xứ Đồng Trì.

Xứ Khuyến Lương.

Xứ Phùng Khoang.

Xứ Thái Hà.

Về dòng tu: Sau tiếp quản (10 - 10 - 1954) ở Hà Nội chỉ còn 3 dòng tu, gồm: Một dòng tu nam, hai dòng tu nữ. Dòng tu nam là dòng Chúa Cứu thế, với một tu sĩ; Hai dòng tu nữ là dòng Mến Thánh giá và dòng Trái tim Vô Nhiễm Đức Maria nữ vương (quen gọi là dòng Xanh Maria) với 13 nữ tu.

Năm 1959, Toà khâm sứ Đông Dương đặt ở Hà Nội chấm dứt hoạt động.

Về hệ thống tổ chức: Ngày 24 - 11 - 1960, Giáo hoàng Gioan 23 qua Tông hiến Venarabilium Nostrorum thành lập hàng giáo phẩm Việt Nam. Theo Tông hiến, các giám mục đều là giám mục chính toà, thay vì hiệu toà; Thành lập ở Việt Nam 3 giáo tỉnh là: Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Giáo tỉnh Hà Nội gồm các địa phận: Hà Nội, Hải Phòng, Bùi Chu, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Hưng Hoá, Thanh, Phát Diệm, Thái Bình, Xã Đoài. Đứng đầu giáo tỉnh là Tổng giám mục. Trụ sở đóng tại số nhà 40 phố Nhà Chung, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Như vậy, đến năm 1960 phẩm trật Giáo hội Công giáo Việt Nam nói chung và địa phận Hà Nội nói riêng được thiết lập một cách đầy đủ.

Sau giải phóng 1954, tổ chức giáo hội cơ sở (Ban Hành giáo xứ đạo, họ đạo, hội đoàn) đã có những chuyển đổi về nội dung hoạt động, tổ chức nhân sự. Ngày 20 tháng 5 năm 1957, chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra sắc lệnh số 102 - 32/1004 ban bố "*Luật quy định về quyền lập hội*". Thủ tướng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra Nghị định số 258 - TTg ngày 14 - 6 - 1957 quy định chi tiết về quyền lập hội. Tất cả các hội đoàn, trong đó có hội đoàn Công giáo muốn thành lập phải nói rõ tôn chỉ, mục đích và phải tuân thủ theo pháp luật nhà nước. Trên tinh thần Nghị định số 258 - TTg toàn bộ hội đoàn Công giáo ở Hà Nội được rà soát, tổ chức lại. Trước đó các tổ chức hội đoàn mang tính chất chính trị, phản động tự tan rã.

Từ năm 1961 đến năm 1975, trên tinh thần tôn trọng tự do tín ngưỡng tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta, hoạt động tôn giáo của Công giáo diễn ra bình thường. Giáo hội cơ sở được phép củng cố. Một tổ chức phục vụ tôn giáo ở xứ đạo, họ đạo được giáo dân dân chủ bầu ra. Thay vì Ban hành giáo xứ đạo, họ đạo là Ban Chấp hành xứ, họ đạo. Thành phần của ban gồm: Trưởng ban, phó trưởng ban, một số uỷ viên. Ban hành giáo xứ, họ đạo là thành viên của Mặt trận Tổ quốc cơ sở, có một đại diện là Uỷ viên mặt trận, nhiều nơi là phó

chủ tịch Mặt trận Tổ quốc xã. Đây là thời kỳ về cơ bản giáo hội cơ sở được cải tạo, nhận thức chính trị của giáo dân Hà Nội được nâng cao đáng kể.

Hội đoàn Công giáo vẫn duy trì hoạt động. Nhưng ở các xứ, họ đạo chỉ giữ lại những hội đoàn phục vụ cho nghi lễ tôn giáo như hội kèn, trống, hát, con hoa.

Do phần lớn các linh mục di cư vào Nam, đại chủng viện, nơi đào tạo linh mục do những nguyên nhân chủ quan và khách quan đã không hoạt động. Tình trạng này kéo theo một thực tế nhiều xứ, họ đạo ở Hà Nội, nhất là các xứ, họ đạo thuộc các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn của địa phận Bắc Ninh thiếu linh mục. Một linh mục phải coi sóc nhiều xứ, họ đạo.

Thời kỳ từ 1954 đến 1975, tại Hà Nội, một số cơ sở tôn giáo bị máy bay Mĩ ném bom phá sập, hoặc làm hư hại. Một số cơ sở tôn giáo được giáo hội hiến cho nhà nước phục vụ hoạt động công ích. Trải thời gian với thời tiết mưa nắng bão gió khắc nghiệt phần lớn các cơ sở tôn giáo bị xuống cấp.

Hoạt động Thánh lễ của linh mục có những thay đổi chút ít cho phù hợp với cuộc sống mới đặc biệt là phù hợp với hai cuộc chiến tranh phá hoại ác liệt do Đế quốc Mĩ gây ra. Để bảo đảm nội quy phòng không nhân dân, linh mục được phép làm

lễ sớm tối. Vào những ngày giáo hội quy định nghỉ phần xác, một mặt chính quyền tôn trọng quy định này, mặt khác trong những điều kiện cụ thể như ở nơi sơ tán cần đào hầm hào trú ẩn cho giáo dân, hoặc sản xuất nông nghiệp đang ở lúc thời vụ hay gặp hạn hán, lụt lội... cần phải huy động sức người không chậm trễ, thì chính quyền bàn bạc với giáo hội, cho phép giáo dân tham gia trên tinh thần "tốt đời, đẹp đạo".

Có thể nói từ năm 1961 đến năm 1975 là giai đoạn các xứ họ đạo làng Công giáo trên địa bàn thành phố Hà Nội bước đầu có chuyển biến trong sinh hoạt tôn giáo, bài trừ những hủ tục lạc hậu, hoạt động tôn giáo gắn với đời. Vì vậy tuy chỉ là chuyển biến bước đầu nhưng nó có ý nghĩa quan trọng để giai đoạn tiếp theo các xứ, họ đạo thuộc địa bàn Thủ đô chuyển mình đón nhận Công đồng Vatican II mà cốt lõi của nó là Canh Tân và Nhập Thế.

2. Công giáo Hà Nội từ năm 1975 đến nay

Mùa xuân 1975 miền Nam giải phóng, đất nước thống nhất. Giáo hội Công giáo Việt Nam nhờ đó mà "nên một", giáo hội ở hai miền có điều kiện giao lưu học hỏi giúp đỡ lẫn nhau. Đây là thời kỳ Giáo hội Công giáo ở Việt Nam nói chung, giáo hội Công giáo ở Hà Nội nói riêng có điều kiện tự

nhìn nhận, đánh giá lại mình, định hướng con đường đi là hoà hợp vào quỹ đạo dân tộc. Sự kiện đánh dấu bước chuyển biến quan trọng là việc xác tín đường hướng mục vụ của Hội đồng Giám mục Việt Nam (họp lần thứ nhất tháng 5 - 1980) qua Thư chung mục vụ 1980: "Là Hội Thánh trong lòng dân tộc Việt Nam chúng ta quyết tâm gắn bó với vận mệnh quê hương, noi theo truyền thống dân tộc, hoà mình vào cuộc sống hiện tại của đất nước"; "Chúng ta phải đồng hành với dân tộc mình vì quê hương này là nơi chúng ta được Thiên Chúa mời gọi để sống làm con của Người. Đất nước này là lòng mẹ cưu mang chúng ta, trong quá trình thực hiện ơn gọi làm con Thiên Chúa, dân tộc này là cộng đồng mà Chúa trao cho chúng ta để phục vụ với tính cách vừa là công dân vừa là thành phần Dân Chúa". Thư chung Mục vụ 1980 khẳng định đường hướng của Giáo hội Công giáo Việt Nam là: "SỐNG PHÚC ÂM GIỮA LÒNG DÂN TỘC ĐỂ PHỤC VỤ HẠNH PHÚC CỦA ĐỒNG BÀO".

Trong điều kiện đất nước thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt từ sau Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (1986) với đường lối đổi mới toàn diện của Đảng và Nhà nước ta, hoạt động tôn giáo trong đó có Công giáo ở Hà Nội có điều kiện mới. Đảng và Nhà nước ta quan tâm đáp ứng nhu cầu tôn giáo của tín đồ, tạo điều kiện

cho các tôn giáo hoạt động như xây, sửa cơ sở thờ tự, đào tạo giáo sĩ, mở rộng dòng tu, giáo sĩ được đi học tập, tu nghiệp ở nước ngoài.

Đại Chủng viện Thánh Giu se Hà Nội là cơ sở đào tạo linh mục cho 8 giáo phận: Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Hoá, Phát Diệm, Bùi Chu, Bắc Ninh, Thái Bình, Lạng Sơn. Đại chủng viện được mở lại vào năm 1971, năm này đào tạo được 9 linh mục. Năm 1978 - 1980 là khoá hàm thụ cho 4 thày giảng về học và đã thụ phong linh mục ngày 26 - 10 - 1980. Khoá II (1981 - 1987) gồm 18 chủng sinh thuộc 3 giáo phận: Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình. Năm 1987 có 3 thày về học hàm thụ và được chịu chức ngày 25 - 3 - 1993. Năm 1992 - 1994 là khoá bồi dưỡng bổ túc cho 35 cựu chủng sinh thuộc 7 giáo phận. Khoá tu nghiệp này ra trường ngày 10 - 6 - 1994. Năm 1994 - 1995 là khoá tu nghiệp bồi dưỡng khác cho 12 linh mục thuộc giáo phận Bùi Chu, ra trường ngày 27 - 1 - 1995. Khoá 1989 - 1995 là khoá III chính thức, gồm 48 đại chủng sinh của 7 giáo phận vẫn theo tỷ lệ của nhà nước ấn định và chấp thuận.

Năm 1992 - 1993 là lớp bổ túc cho các thày thuộc 3 giáo phận và dòng Châu Sơn.

Đến thời điểm năm 2000, đại chủng viện Hà Nội có các chủng sinh thuộc 3 khoá: Khoá IV (1994 -

2002) gồm 56 chủng sinh. Khoá V (1996 - 2004) gồm 57 chủng sinh. Khoá VI (1998 - 2006) gồm 52 chủng sinh. Tổng số 165 chủng sinh.

Các khoá đào tạo, số lượng chủng sinh trên cho thấy về cơ bản Công giáo ở miền Bắc nói chung và ở Hà Nội nói riêng bước đầu giải quyết được việc thiếu linh mục. Trong tương lai gần về cơ bản vấn đề thiếu linh mục sẽ được khắc phục.

Dòng tu ở Hà Nội trong không khí chung là được nhận người vào tu tập. Các nữ tu được mở rộng tham gia các hoạt động văn hoá - xã hội từ thiện như giữ trẻ và dạy mẫu giáo. Từ tháng 12 năm 2000 các cháu nhỏ điều trị tại bệnh viện Xanh Pôn (Hà Nội) đã quen với hương vị thơm ngon của nồi cháo dinh dưỡng miễn phí do các nữ tu dòng thánh Phao lô cùng với chị Nguyễn Thanh Tâm "người phụ nữ có trái tim vàng" quê ở tỉnh Gia Lai (thường trú tại số 12 ngõ 171 phố Đặng Tiến Đông - Hà Nội) đưa đến.

Hàng ngày có từ 100 - 120 bệnh nhân trẻ em được nhận cháo. Trung bình chi phí cho một nồi cháo hết 300.000 đồng[1].

Về tổ chức giáo hội cơ sở: Vào khoảng năm 2002 Tổng giáo phận Hà Nội ban hành dự thảo:

1. *Người phụ nữ có trái tim vàng*. Báo *Người Công giáo Việt Nam* ra ngày 11 - 8 - 2003.

Quy chế Hội đồng giáo xứ. Điều 3 Quy chế viết: Hội đồng giáo xứ là một tổ chức gồm những giáo dân được tuyển chọn, giúp cha xứ điều hành giáo xứ, tuy mang tính chất cố vấn như Giáo luật quy định, dưới sự hướng dẫn của cha xứ. Điều 4 quy định về cơ cấu. Điều 5, điều 6 quy định về thành phần Ban Thường vụ, Uỷ viên. Tiếp theo là những điều quy định về quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng giáo xứ. Hiện chúng tôi chỉ có bản dự thảo.

Quy chế Hội đồng giáo xứ đã là chỗ dựa để các xứ, họ đạo tổ chức theo quy chế này thống nhất trong toàn giáo phận.

Về sinh hoạt tôn giáo: có sự "trở lại" về niềm tin tôn giáo đối với tín đồ khô đạo, nhạt đạo. Những cuộc đi kiệu rầm rộ hơn với những nghi tượng, cờ, lọng cổ kim xen lẫn. Từ sau Công đồng Vatican II (1962 - 1965) giáo dân được phép thờ cúng tổ tiên vì vậy ở nhiều xứ, họ đạo, nhiều gia đình lập bàn thờ tổ tiên. Cộng đồng tín đồ trong các xứ, họ đạo, có thời cơ củng cố, kết lại qua các cuộc biểu dương trong đi kiệu, trong những cuộc hành hương, những lễ kỉ niệm.

Tháng 11 - 1983 Uỷ ban Liên Lạc những người Công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc yêu Hoà bình chấm dứt hoạt động và một tổ chức mới ra đời, đó là Uỷ ban đoàn kết Công giáo Việt Nam. Từ năm

1983 đến nay, Uỷ ban qua 4 kỳ đại hội, giáo dân Hà Nội đã cử những đại biểu ưu tú của mình tham gia vào các kỳ đại hội. Tại Hà Nội thành lập Uỷ ban cấp thành phố và cấp tổ đoàn kết Công giáo ở các quận huyện có đông tín đồ Công giáo.

Từ năm 1983, kế thừa truyền thống kính Chúa yêu nước, sống tốt đời đẹp đạo Uỷ ban đoàn kết Công giáo thành phố Hà Nội đã có nhiều hoạt động mang lại hiệu quả tích cực. Các hoạt động như chăm lo cho người nghèo, những người có hoàn cảnh khó khăn, bất hạnh, trẻ em mồ côi, người già cô đơn không nơi nương tựa, đồng bào bị nạn trong các vùng bị thiên tai, lũ lụt, những người mắc bệnh phong.

Uỷ ban đoàn kết Công giáo Việt Nam xác định là một tổ chức xã hội, đại diện cho phong trào yêu nước của người Công giáo Việt Nam. Định hướng mà Uỷ ban theo đuổi là: "Giáo hội gắn bó với dân tộc" và sống Phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào".

Nhờ đường lối đổi mới toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam, giáo hội Công giáo Hà Nội dần dần xoá đi những mặc cảm quá khứ, sống hoà nhập vào xã hội, sinh hoạt tôn giáo được tự do, tín hữu phấn khởi tin tưởng vào sự nghiệp đổi mới của Đảng.

Về nhân sự (Số liệu tính đến năm 1997).

Hàng giáo phẩm Công giáo Hà Nội có 16, bao gồm 1 Hồng y tổng giám mục, 1 giám mục phụ tá và 14 linh mục.

Ngày 18 - 5 - 1989, Hồng y Trịnh Văn Căn qua đời, Phạm Đình Tụng giám mục địa phận Bắc Ninh được Vatican bổ nhiệm làm giám quản tông toà. Tháng 6 - 1994, Phạm Đình Tụng được Vatican bổ nhiệm làm Tổng giám mục giáo tỉnh Hà Nội. Tháng 8 - 1994, Tổng giám mục Phạm Đình Tụng được Vatican phong tước hiệu Hồng y. Đây là vị hồng y thứ 3 của Giáo hội Công giáo Việt Nam tính đến thời điểm này. (Năm 1976, Vatican phong hồng y cho giám mục Trịnh Như Khuê. Ông mất năm 1978. Năm 1979, Vatican phong hồng y cho giám mục Trinh Văn Căn).

Trên địa bàn Hà Nội có 13 xứ đạo, 52 họ đạo, cơ sở thờ tự có 12 nhà thờ xứ, 32 nhà thờ họ, 12 nhà nguyện.

Tổng số giáo dân là: 28.534.

Trụ sở Hội đồng Giám mục Việt Nam, Toà Tổng giám mục, trường Đại Chủng viện, ba dòng tu (hai dòng tu nữ, một dòng tu nam) được đặt tại Hà Nội.

Hai dòng tu nữ: Dòng mến Thánh giá ở 31 Nhà Chung tập hợp 13 nữ tu, dòng Nữ thánh Maria ở 37 phố Hai Bà Trưng, tập hợp 8 nữ tu.

Một dòng tu nam: Dòng Chúa cứu thế ở xứ Thái Hà với 2 linh mục.

Về tổ chức xứ, họ đạo, thống kê năm 2000 cho biết tên xứ, số giáo dân và địa chỉ như sau:

1. Giáo xứ (GX) Chính toà (Nhà thờ lớn) Hà Nội, số giáo dân (Sgd) 2.677, địa chỉ (Đc) 40 Nhà Chung, Q. Hoàn Kiếm.

2. Giáo xứ Hàm Long, số giáo dân: 6.558, địa chỉ: 21 phố Hàm Long, Phan Chu Trinh, Quận Hai Bà Trưng.

3. Giáo xứ Cửa Bắc (nhà thờ Các thánh tử đạo), số giáo dân: 412, địa chỉ: 56 Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình.

4. Giáo xứ Thịnh Liệt (Kẻ Sét), số giáo dân 2.500, địa chỉ: Phố Giáp Bát, Quận Hoàng Mai.

5. Giáo xứ An Thái (Kẻ Bưởi), số giáo dân 260, địa chỉ: Phường Bưởi, Quận Tây Hồ.

6. Giáo xứ Hàng Bột, số giáo dân 3.500, địa chỉ: Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa.

7. Giáo xứ Thái Hà (Nam Đồng), số giáo dân 1.769, địa chỉ: 176 Nguyễn Lương Bằng, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa.

8. Giáo xứ Thượng Thuy (Kẻ Bạc), số giáo dân 1.639, địa chỉ: Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ.

9. Giáo xứ Phùng Khoang, số giáo dân 1235, địa chỉ: Trung Văn, Từ Liêm.

10. Giáo xứ Cổ Nhuế (Kẻ Noi), số giáo dân 1.452, địa chỉ: Cổ Nhuế, Từ Liêm.

11. Giáo xứ Đồng Trì, số giáo dân 2.500, địa chỉ: Tứ Hiệp, Thanh Trì.

12. Giáo xứ Nam Dư, số giáo dân 1.200, địa chỉ: Tứ Hiệp, Thanh Trì.

13. Giáo xứ Tư Đình, số giáo dân 1.321, địa chỉ: Quận Long Biên.

Phần thứ hai

MỘT SỐ ĐÓNG GÓP TRÊN LĨNH VỰC VĂN HOÁ CỦA CÔNG GIÁO Ở HÀ NỘI

I. ĐÓNG GÓP TRÊN LĨNH VỰC VĂN HOÁ VẬT THỂ

Đóng góp lớn nhất trên lĩnh vực văn hoá vật thể của Công giáo ở Hà Nội là kiến trúc nhà thờ Công giáo. Năm 1658, Kinh thành Kẻ Chợ có 4 nhà thờ. Vào thời giám mục Theurel giáo sĩ có nhận xét về nhà thờ Công giáo ở Kẻ Chợ - Đàng Ngoài như sau: Nhà thờ ở đây không như ở Châu Âu làm bằng đá tảng kiên cố đồ sộ, mà làm bằng

gỗ ván, lợp tranh, không chuông, chỉ có trống và mõ. Toà giải tội là một tấm phên nứa.

Về nhà thờ thời giám mục Retord được ghi lại như sau:

Về nhà thờ thì thế nào? Trước khi có cuộc bắt đạo thì chúng tôi có chừng một nghìn nhà thờ lớn nhỏ. Vì giáo dân ở rải rác trong các làng mạc, nên phải có chỗ làm nơi thờ tự. Nhưng cuộc bắt bớ đã làm tan tành hết. Mấy năm nay bắt đầu gây dựng lại một số, nhưng tới 2 phần 3 chưa có. Khi các thừa sai hay linh mục bản quốc tới thì làm lễ trong các nhà tư.

Nhà thờ của chúng tôi được làm bằng gỗ và không lớn. Bạn tưởng tượng 4 hay 6 cột đội một cái mái, không có tường bao quanh, giữa là bàn thờ, xung quanh không có chắn mưa, chắn gió, đó là nơi giáo dân đứng dự lễ. Nhà thờ với nhà dãy hai bên, có thể chứa được vào nghìn người. Tất cả có thể được tháo gỡ ra trong một ngày, vì tất cả đều bằng gỗ dựng trên đất, không nền, không đá, như một cái chuồng chim thôi.

Nhà thờ Công giáo ở Hà Nội thực sự xây dựng kiên cố và để lại những dấu ấn về kỹ thuật, mĩ thuật từ cuối thế kỷ XIX khi nhà Nguyễn bãi bỏ lệnh cấm đạo.

Nhà thờ đầu tiên phải kể đến là Nhà thờ chính toà (Nhà thờ lớn). Theo nhà sử học Trần

Huy Liệu, cuối năm 1883, theo yêu cầu của Pháp, kinh lược xứ Bắc Kỳ là Nguyễn Hữu Độ đã phá chùa Báo Thiên, lấy đất dâng cho cố đạo Puginier. Trên đất khu nền chùa Báo Thiên đầu năm 1884, Puginier đã xây dựng nhà thờ lớn của đạo Thiên Chúa ở Hà Nội[1].

Để hoàn thành ngôi nhà thờ này, kinh phí dự kiến là khoảng 200.000 frans. Năm 1884, Đô đốc Courbet mở một cuộc xổ xố thu được 17.000 frans, cùng với số tiền khuyên góp được 22.000 frans, ngoài ra Puginier còn nhận được một số tiền 11.000 frans của một nhà từ thiện từ Pháp gửi sang và 6.000 đồng bạc do thống sứ Bắc Kỳ Paul Bert mở thêm một kỳ xổ số vào năm 1886. Kết quả là cuối năm 1887, Nhà thờ lớn Hà Nội cơ bản hoàn thành.

Nhà thờ kiến trúc theo lối Gothique, hai tháp chuông hai bên, mỗi tháp cao 22m. Nhà thờ lớn nằm ở trung tâm Thủ đô. Phố có Nhà thờ lớn toạ lạc được gọi là phố Nhà thờ lớn. Thánh quan thày của Nhà thờ lớn là Giuse. Lễ kỷ niệm hàng năm vào ngày 19 - 3.

Nhà thờ xứ Đồng Trì (Tứ Hiệp - Thanh Trì) xây dựng năm 1923. Kiến trúc nhà thờ theo lối

---

1. Trần Huy Liệu: *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*, NXB Sử học, Hà Nội 1960, Tr. 396.

Gothique giản thể. Trước đó là ngôi nhà thờ nhỏ kiến trúc theo lối Á Đông.

Nhà thờ xứ Kẻ Sét (còn gọi là Làng Tám, hay Giáp Bát) thuộc phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai. Nhà thờ xây dựng năm 1911. Những lần sửa chữa lớn là các năm 1957, 1972 (bị bom B52). Thánh quan thày: Phêrô.

Nhà thờ xứ Thượng Thuỵ (còn gọi là xứ Kẻ Bạc) thuộc phường Phú Thượng, quận Tây Hồ. Nhà thờ xây dựng năm 1891. Đây là một trong những ngôi nhà thờ được xây dựng kiên cố sớm nhất trên địa bàn Hà Nội. Kiến trúc nhà thờ theo lối Gothique. Trong kiến trúc đáng lưu ý tháp chuông được làm rời, tách biệt khỏi nhà thờ và xây dựng ở phía sau. Thánh quan thày: Đức mẹ vô nhiễm nguyên tội: Ngày kỷ niệm 8 - 12 hàng năm.

Nhà thờ xứ Phùng Khoang thuộc xã Trung Văn, huyện Từ Liêm. Nhà thờ xây dựng năm 1910. Nhà thờ dài 28 mét, rộng 12 mét, tháp chuông cao 20 mét. Thánh quan thày: Đức Mẹ Mân Côi.

Nhà thờ xứ Cửa Bắc được xây cất nhờ kiến trúc sư là giáo sĩ Hébrar. Có mở xổ vé kiến thiết năm 1927, trù tính 80.000 quan nhưng chỉ thu được 20.000 vì vậy các giáo sĩ để có tiền phải dùng biện pháp quyên tiền, bán sách tiểu sử giáo sĩ Venard, xin đồ đạc, đồ dùng, mở hội chợ, mở trò

chơi, đặt viên đá đầu tiên, và cuối cùng số tiền đã được thu đủ. Ngày 1 - 2 - 1931 nhà thờ được khánh thành[1]. Nhà thờ kiến trúc theo phong cách Á Đông. Nhà thờ Cửa Bắc là nơi làm lễ cho các nhân viên trong bộ máy hành chính, chính trị và quân sự người Pháp do linh mục ngoại quốc làm lễ. Từ năm 1950 trở đi, xứ làm lễ cho cả người Việt quanh vùng.

Nhà thờ xứ Cổ Nhuế (Kẻ Noi), kiến trúc theo lối mới, pha tạp.

Nhà thờ thánh Đa Minh được hoàn thành vào tháng 11 năm 1944, dài 44 mét, rộng 14 mét, tháp chuông nhà thờ làm theo kiểu Á Đông. Kinh phí để xây cất kể cả bàn ghế và nền nhà nối liền với nhà dòng trị giá 144.000 đồng.

Nhà thờ xứ Hàm Long. Thánh quan thày Antôn. Nhà thờ kiến trúc theo lối mới.

Ngoài ra là các nhà thờ xứ Nam Đồng, xứ Hàng Bột, xứ An Thái, xứ Nam Dư, xứ Tư Đình.

Nhà thờ Công giáo ở Hà Nội tuy ít về số lượng nhưng khá đa dạng.

Trước hết là nhà thờ kiến trúc theo lối Gothique, lối kiến trúc Gothique xuất hiện ở thế kỷ XII. Đó

1. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên: *Lược sử địa phận Hà Nội 1626 - 1954*. Sđd, Tr. 426.

là lối kiến trúc hình tiêm cung, khung vòm, cột uốn theo hình cung. Nghệ thuật kiến trúc này xuất phát từ xứ Ile de France và Picardia miền Bắc nước Pháp. Công trình cổ nhất theo lối kiến trúc này còn tồn tại đến ngày nay là Vương cung thánh đường Saint Denis xây năm 1140, do đan viện phụ Suger (1081 - 1151). Sau đó là Vương cung thánh đường Paris (Notre Dame), sens và Laons. Cùng thời kỳ ở nước Anh có đại thánh đường Cantorberry. Các thế kỷ tiếp theo (XIII - XIV, XV) lối kiến trúc gothique giữ vai trò chủ đạo trong xây cất thánh đường. Ở miền Nam nước Đức, nghệ thuật kiến trúc gothique còn được duy trì một thế kỷ tiếp theo.

Công giáo ở Hà Nội thuộc sự quản lý của Hội thừa sai Pari (M.E.P) nên trong kiến trúc những ngôi nhà thờ lớn thường theo lối kiến trúc gothique.

Tiêu biểu cho lối kiến trúc gothique là Nhà thờ lớn Hà Nội.

Một số nhà thờ khác cũng kiến trúc theo phong cách gothique nhưng do điều kiện kinh phí nên thường được giản tiện, quy mô nhỏ, vòm mái đơn giản, dân gian quen gọi là vòm gọng vó vì nó giống như gọng vó bè. Có thể kẻ các nhà thờ Đồng Trì, Hàng Bột.

Một số nhà thờ kiến trúc theo kiến trúc theo lối giản thể, theo hình dáng nhà thờ Âu Châu có

tháp chuông, hoa văn trang trí lối Âu Châu. Đây là kiểu nhà thờ phù hợp với kinh phí và kỹ thuật thủ công, đặc biệt là kinh phí. Ví dụ như: nhà thờ Cổ Nhuế.

Nhà thờ kiến trúc theo phong cách Á Đông của Công giáo ở Hà Nội không phong phú và không đặc sắc như Nhà thờ lớn Phát Diệm, hoặc một số nhà thờ khác theo phong cách này. Tuy nhiên ở Hà Nội cũng có một số nhà thờ xứ, họ đạo kiến trúc theo phong cách Á Đông như nhà thờ xứ Cửa Bắc.

Nhà thờ Công giáo ở Hà Nội dù kiến trúc theo phong cách nào thì mặt tiền nhà thờ vẫn là nơi tập trung trang trí hoạ tiết hoa văn sống động. Phía trước nhà thờ thường đặt tượng thánh quan thày của nhà thờ và cũng là của xứ, họ đạo. Tượng có thể đặt ở lưng chừng tháp chuông, cũng có thể đặt ở một vị trí trang trọng phía trước nhà thờ. Nếu nhà thờ hai tháp chuông thì được bố trí cân xứng mỗi bên mỗi tháp. Còn nếu chỉ có một tháp chuông thì tháp chuông sẽ ở chính giữa. (Tuy nhiên cũng có tháp chuông làm rời như tháp chuông nhà thờ xứ Thượng Thuỵ). Bên dưới tháp chuông là cửa ra vào. Thường là 3 cửa. Cũng có khi là 5 cửa.

Bên trên tháp chuông được treo những quả chuông Tây. Chuông Tây là cách gọi dân gian để

phân biệt với chuông Nam (chuông chùa) khi đánh dùng vồ. Chuông Tây thì kéo dây, bên trong quả chuông có quả lắc, khi kéo quả lắc đập vào thành chuông phát ra tiếng. Ở những xứ lớn, có điều kiện kinh phí trên tháp chuông có một số quả chuông. Mỗi quả chuông khi đúc thường đúc theo một nốt nhạc có thể là si thăng, si giáng, la thăng, la giáng... để khi kéo sẽ tạo ra những âm thanh khác nhau, rộn rã náo nhiệt, chế ngự bầu trời. Ở nhà thờ Công giáo Hà Nội chúng tôi chưa phát hiện ra chuông Nam. Có thể trước đây thì có nhưng nay đã không còn tồn tại.

Nhà thờ Công giáo cấu trúc theo chiều dọc. Mặt tiền là lối ra vào, bên dưới là gian chái kiện. Tiếp đó là lòng nhà thờ, lòng nhà thờ được chia thành những khoang. Đây là nơi dành cho giáo dân đến tham dự thánh lễ. Gian cuối nhà thờ phía bên trên là gác đàn, là nơi hội hát tập trung tại đó hát thánh ca phục vụ cho thánh lễ. Tuy nhiên một số nhà thờ xây mới đã không xây gác đàn. Theo Công đồng của Vatican II, hội hát được tập trung ngay dưới cung thánh để hát thánh ca. Cũng ở gian này thường thường dành ra một khu đặt giếng rửa tội, là nơi linh mục tiến hành thánh lễ rửa tội cho trẻ nhỏ hoặc tân tòng. Trong lòng nhà thờ, trên tường hai bên nhà thờ được treo ảnh hay phù điêu (có thể chạm khắc bằng gỗ, hoặc đắp

bằng thạch cao) 14 đàng Thánh giá. Mỗi ảnh hoặc phù điêu của 14 đàng (đường) diễn tả nỗi cực hình mà Chúa Giêsu phải chịu.

Nếu đứng từ cuối nhà thờ nhìn lên cung thánh thì đường Thánh giá được xếp thứ tự số 1 từ bên trái đầu cung thánh. Mỗi bên có 7 đường, cộng là 14 đường cũng có nghĩa là 14 ảnh hay phù điêu. Các ảnh (hay đường) Thánh giá mang nội dung sau đây:

1. Chúa Giêsu chịu xử án.
2. Chúa Giêsu kề vai vác lấy Thánh giá.
3. Chúa Giêsu ngã xuống đất lần thứ nhất.
4. Chúa Giêsu gặp Đức Mẹ.
5. Thánh Xi Mông vác đỡ Thánh giá với Chúa.
6. Thánh nữ Vêrônica lau mặt Chúa.
7. Chúa Giêsu ngã xuống đất lần thứ hai.
8. Chúa Giêsu an ủi người nữ tì Giêrusalem.
9. Chúa Giêsu ngã xuống đất lần thứ ba.
10. Quân dữ lột áo Chúa Giêsu ra.
11. Chúa Giêsu chịu đóng đinh vào Thập giá.
12. Chúa Giêsu chết trên Thánh giá.
13. Môn đệ hạ xác Chúa Giêsu xuống.
14. Táng xác Chúa Giêsu vào hang đá.

Đầu lòng nhà thờ giáp với cung thánh, ở nhiều nhà thờ xứ đạo có dựng tượng Đức Mẹ Maria bế Chúa Hài đồng Giêsu và tượng Thánh cả Giuse. Tượng Đức Mẹ Maria dựng bên trái, tượng Thánh cả Giuse ở bên phải.

Hai bên tượng hoặc cột lòng nhà thờ ở nhiều xứ đạo còn dựng nhiều tượng thánh mà xứ đạo đó thờ kính như tượng một thánh tử vì đạo nào đó, tượng thánh quan thầy của một họ đạo lẻ thuộc xứ hoặc các khu đạo thuộc xứ.

Trong lòng nhà thờ có thể có mộ của một hoặc vài linh mục có công với xứ, họ đạo. Còn trong lòng nhà thờ chính toà nơi tiếp giáp với cung thánh có thể có mộ giám mục hay hồng y như mộ Hồng y Trịnh Văn Căn.

Lòng nhà thờ vào những ngày lễ lớn có một số thay đổi. Tháng 5, tháng Hoa Đức Mẹ phía trên giáp cung thánh, nhiều hàng ghế của nhà thờ được kê gọn lại, tạo không gian cho hội hát, hội con hoa múa hát dâng hoa. Tháng 12 phía gian cuối nhà thờ người ta làm hang đá, tưởng niệm Chúa Giêsu ra đời.

Phần trang trọng nhất của nhà thờ là Cung thánh. Cung thánh được làm cao hơn so với lòng nhà thờ. Trước Công đồng Vatican II có lan can ngăn cách giữa cung thánh với lòng nhà thờ, sau

Công đồng Vatican II lan can được dỡ bỏ. Cung thánh còn được gọi là gian thánh "Presbyterium" nơi dành cho các tác viên để phân biệt với lòng nhà thờ (nơi dành cho cộng đoàn). Trước đây phụ nữ không được lên gian cung thánh. Sự phân biệt phản ánh hai cách thức tham dự vào cùng chức vụ tư thế của Chúa Giêsu. Các tác viên thánh (giám mục, linh mục, phó tế) tham dự vào chức tư tế thừa tác còn các giáo dân tham dự vào chức tư tế phổ quát. Hai cách thức hỗ trợ cho nhau, chứ không tách biệt. Vì thế sự phân biệt giữa gian thánh và lòng nhà thờ không được làm ngăn trở các tín hữu theo dõi các nghi thức diễn ra trên gian thánh (ví dụ như vì quá xa, hoặc vì có song chắn v.v...), khiến họ không thể tham dự tích cực vào việc cử hành. Riêng ca đoàn có thể có chỗ riêng, hoặc được xếp cạnh các tác viên hoặc có thể ở cùng vị trí với cộng đoàn.

Trên gian thánh nổi bật nhất là bàn thờ. Đó là nơi dành cho các tác viên thánh (giám mục, linh mục, phó tế) cử hành thánh lễ. Bàn thờ còn được gọi là bàn tiệc Chúa. Bởi vì Thánh lễ được Công giáo quan niệm là hi tế Thánh Thể. Trong phụng vụ Thánh Thể (một trong hai nội dung của Thánh Lễ) có hai phần: hiến tế và hiệp lễ.

Hiến tế: được biểu hiện qua hi lễ tạ ơn, biến lễ phẩm bánh và rượu thành Mình Thánh và Máu

thánh. Mình, Máu thánh được dâng lên bàn thờ hay còn gọi là BÀN TIỆC CHÚA.

Hiệp lễ: Linh mục và giáo dân rước lễ (chịu phép Mình Thánh).

Giảng đài, nơi đọc các bài sách thánh và giảng lời Chúa. Ghế của vị chủ chăn (hay chủ sự) nhằm biểu lộ chức vụ của người điều khiển cộng đoàn và hướng dẫn kinh nguyện. Cần lưu ý là Công đồng Vatican II đã loại bỏ ngai của giám mục vết tích của một thời trung cổ đồng hoá các giám mục với lãnh Chúa. Công đồng muốn trở lại ý nghĩa nguyên thuỷ là "Catheda", toà nơi vị chủ chăn giảng dạy.

Nhằm biểu lộ tính cách duy nhất của cộng đồng, nên cố gắng để chỉ có một bàn thờ trong nhà thờ. Các bàn thờ khác, nếu chỉ có thể, thì nên đặt trong các nhà nguyện nhỏ.

Nhà tạm: Là nơi lưu giữ Mình Thánh (Thánh Thể) nó thường được đặt ở một vị trí cao trọng và dễ nhìn thấy. Nhà tạm được trang hoàng đẹp đẽ và thuận tiện cho việc cầu nguyện.

Vách cung thánh nằm trong "bộ phận" của gian thánh. Trước hết là các bậc mõ, có thể làm bằng gỗ hay xây gạch. Nếu được làm bằng gỗ thì thường sơn son thếp vàng và được chạm khắc hoa văn cách điệu sinh động. Bậc mõ dùng để đặt tượng

Chúa chịu nạn, nhà tạm, hoa, nến. Cũng có thể là một số tranh tượng khác như tượng Đức Mẹ Hằng cứu giúp chẳng hạn. Vách cung thánh được tạo thành những vòm có hoa văn trang trí cách điệu, được sơn son thếp vàng, dân gian quen gọi là toà vàng. Toà vàng cũng có thể được làm bằng gỗ, gắn vào vách cung thánh. Thông thường trên vách cung thánh có 3 toà vàng. Toà chính giữa đặt tượng thánh quan thày. Hai toà hai bên thường một toà là tượng Thánh Gia - gia đình thánh - gia đình Chúa Giêsu gồm Đức Maria, Thánh cả Giuse, và Chúa Giêsu. Một toà có thể là một vị thánh tử đạo, vị thánh sáng lập ra dòng... Trên gian cung thánh có thể còn có tượng hai vị thánh tông đồ Pê rô, Phao lô. Hai vị thánh Tông đồ này có đặc trưng dễ nhận diện là thánh Phêrô tay cầm chìa khoá còn thánh Phaolô thì cầm kiếm chống mũi xuống.

Phía sau cung thánh là một gian nhà nhỏ gọi là gian mặc áo lễ. Đây là gian phòng dành cho linh mục mặc áo lễ trước khi tiến hành thánh lễ.

Tượng ở nhà thờ Công giáo Việt Nam nói chung ở Hà Nội nói riêng thường đơn điệu. Nhiều tranh ảnh thánh được đưa từ nước ngoài (La Mã, Italia, Pháp, Tây Ba Nha, Bồ Đào Nha...) sang. Tượng phù điêu người Việt đắp, chạm khắc cũng thường là theo mẫu Tây phương ít có sự sáng tạo.

Một số nhà thờ Công giáo ở Hà Nội còn trang trí kính màu có loại chỉ là từng màu khác nhau nhằm tạo không gian mờ ảo. Cũng có loại trên đó vẽ hình ảnh Thiên Chúa, hình ảnh các thánh tông đồ hoặc một điển tích nào trong kinh thánh.

Những cơ sở quanh nhà thờ xứ đạo:

Nhà xứ: Ở bên cạnh nhà thờ, là nơi dành cho linh mục ăn, ở, tiếp khách. Nhà xứ xây dựng nhỏ hơn nhà thờ. Ở đó có phòng ăn, phòng đọc sách, phòng tiếp khách của linh mục. Nhà xứ cũng có nơi ở cho người giúp việc, người kéo chuông, xưa gọi là ông bõ. Nay nhiều nơi gọi là ông từ.

Ở nhà thờ họ, nhà nguyện có nhà phòng cho linh mục nghỉ tạm khi về tổ chức thánh lễ ở họ đạo. Và cũng là nơi linh mục tiếp xúc gặp gỡ tín đồ.

Nhà dãy: Đó là một hoặc hai dãy nhà làm song song với nhà thờ. Trước đây nhà dãy được làm ra để cho tín đồ ở xa nhà thờ mỗi dịp về nhà thờ tham dự thánh lễ có nơi nghỉ qua đêm. Ngày nay nhà dãy được dùng vào việc dạy kinh bổn. dạy hát, có khi "thưng" một góc làm kho. Những ngày lễ lớn khi mà nhà thờ chật chỗ, tín đồ có thể ngồi ở nhà dãy "lễ vọng" vào nhà thờ. Ở Hà Nội hiện còn rất ít nhà dãy vì trong quá trình xây nhà thờ mới giáo dân đã phá bỏ.

Nhà hội quán: Còn gọi là nhà quán cư, nhà hội đồng. Đây là nơi hội họp của ban hành giáo xứ, họ đạo bàn công việc đạo. Ở những làng Công giáo toàn toàn nhà hội quán còn được dùng vào việc bàn bạc, quyết định những phần việc đời của làng đạo. Ở xứ đạo Phùng Khoang nhà hội quán được xây hình bát giác. Việc xuất hiện nhà hội quán làm cho quần thể kiến trúc nhà thờ thêm phong phú, đa dạng, tạo thêm những công năng mới cho khu quần thể.

Núi đá nhân tạo: Thường mỗi nhà thờ xứ đạo có một hoặc một vài núi đá nhân tạo với các tên gọi: Lộ Đức, Núi Sọ...

Núi Lộ Đức là để kỷ niệm nơi tương truyền Đức Maria, năm 1858 đã hiện ra 16 lần tại Lassabiella, trong một hang đá gần Lộ Đức, khu vực thuộc núi Pyréness (nước Pháp).

Núi Sọ: tiếng Hip ri là Cônggôtha và tiếng Latinh là Calvariô, nơi Chúa Giêsu bị đóng đinh. Sở dĩ gọi như vậy vì nó trông giống như một cái đầu hay một cái sọ. Núi sọ ở Giêrusalem và là nơi các phạm nhân bị hành quyết.

Một số nhà thờ Công giáo ở Hà Nội đến nay còn lưu giữ kiệu cổ, giáo dân quen gọi là kiệu vàng, kiệu rồng hay kiệu rồng vàng. Gọi là kiệu vàng vì được sơn son thếp vàng. Gọi là kiệu rồng

hay rồng vàng vì được trạm trổ hình rồng cách điệu và được sơn sơn thếp vàng. Có loại kiệu vàng do giáo dân mua ở làng lương có loại do làng Công giáo đóng lấy nhưng mô phỏng theo kiệu của làng lương. Có thể thấy loại kiệu vàng ở các xứ đạo như Thượng Thuỵ (Kẻ Bạc), Đồng Trì.

Nhà thờ Công giáo mô phỏng bát bửu của đình, chùa làng lương để tạo bát bửu cho riêng mình dùng trong đi kiệu vào những dịp lễ trọng và một số lễ hội khác của xứ, họ đạo. Hình dáng bề ngoài chúng giống như bát bửu ở đình, chùa làng lương nhưng lại có nội dung mới như bát bửu ở xứ Đồng Trì khắc 4 chữ Hán Phương - Danh - Thánh - Mẫu (Danh thơm thánh mẫu) thay vì những chữ Tĩnh - Túc - Hồi - Tị của làng lương.

Sự xuất hiện của Nhà thờ Công giáo ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng đã đưa đến những hình thức kiến trúc mới, vật liệu xây dựng mới. Người thợ Việt Nam tiếp cận với lối kiến trúc Gothique được đưa nguyên mẫu từ phương Tây. Song những người thợ Việt Nam tài hoa dựa trên nguyên mẫu mà tạo ra những kiểu dáng mới, có thể là Gothique biến thể hay giản lược hoặc giao thoa.

Nhà thờ kiến trúc theo phong cách Á Đông là một tư liệu sống về sự hội nhập văn hoá Kitô giáo với văn hoá truyền thống Việt Nam.

Nhà thờ Công giáo ở Hà Nội - một loại hình văn hoá vật chất - vì vậy đã có một vị trí nhất định trong kho tàng văn hoá của Thủ đô Ngàn năm văn hiến.

II. ĐÓNG GÓP TRÊN LĨNH VỰC VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ

Trong lĩnh vực văn hoá phi vật thể, đóng góp quan trọng nhất của Công giáo ở Hà Nội là những *lễ hội Công giáo*. Người Công giáo không gọi những ngày lễ lớn diễn ra ở xứ, họ đạo là lễ hội, song trên thực tế một số lễ như lễ kỷ niệm thánh quan thày xứ, họ đạo, lễ chầu lượt, lễ Santi... là những lễ có quy mô như một lễ hội.

Lễ quan thày xứ đạo: Theo quan niệm Công giáo, thánh quan thày xứ đạo là thánh coi sóc bản mệnh tín đồ của xứ đạo, mỗi xứ đạo đều có thánh quan thày và ngày lễ kỷ niệm thánh quan thày.

Lễ quan thày ở xứ đạo không phải là lễ trọng (lễ buộc) nhưng là một ngày lễ lớn của xứ đạo. Từ trước ngày lễ, khuôn viên nhà thờ được sửa sang, người ta dựng cổng chào, kết hoa lá, treo cờ thánh, cờ hội (cờ ngũ sắc), trong nhà thờ được quét dọn. Những chiếc kiệu to nhỏ của xứ được đưa ra lau chùi, kết hoa lá. Các xứ đạo như: Đồng Trì, Kẻ Sét, Thượng Thuỵ, Kẻ Noi... đều có hai kiệu bát cống (kiệu tám người khiêng).

Lễ thánh quan thày xứ đạo vui nhộn và náo nhiệt nhất là cuộc đi kiệu quanh khuôn viên nhà xứ. Đi trước kiệu là cờ (cờ Thánh, cờ hội) là nghi trượng (có thể là bát bửu như ở xứ Đồng Trì) người cầm nghi trượng mặc áo thụng xanh, đội khăn xếp. Tiếp theo là các hội đoàn, như hội hát, hội cầu nguyện, hội bà thánh Anna, hội ông thánh Giuse... Hội đoàn này được phân biệt với hội đoàn kia bởi trang phục và cờ hội ở phía trước. Tiếp theo là kiệu thánh quan thày, đi sau kiệu là linh mục chính xứ, các chú nhỏ xông hương, giúp lễ. Sau cùng là tín đồ tham dự.

Nhiều xứ có hội trống, hội kèn đều tham dự vào lễ kỷ niệm.

Kết thúc lễ đi kiệu, giáo dân vào nhà thờ nghe linh mục chính xứ rao giảng hạnh tích thánh quan thầy. Sau đó là lời nguyện cộng đoàn. Buổi tối nhiều xứ đạo tổ chức diễn kịch, sân khấu được dựng trong khuôn viên nhà xứ. Nội dung vở kịch thường là ca ngợi hạnh tích thánh quan thầy, thánh tử đạo như thánh Ven ở Đồng Trì (huyện Thanh Trì), thánh Mỹ (Lý Mỹ) ở Thượng Thuỵ (quận Tây Hồ), thánh Thịnh ở Kẻ Sét (quận Hoàng Mai)...

Các diễn viên hoá trang, mặc trang phục diễn tả lại cảnh các thánh tử đạo chịu bắt bớ, giam

cầm và hành quyết... ngoài lời thoại còn có những lời ca, điệu múa đan xen ca ngợi Thiên Chúa, ca ngợi Đức Maria và thánh tử đạo. Cũng có những vở kịch mang nội dung phê phán thói hư tật xấu của người theo đạo Công giáo mà không giữ luật đạo.

Tuần châu lượt: Chầu lượt là hình thức một xứ đạo (hoặc họ đạo) nào đó thay mặt cho giáo dân địa phận chầu Thánh thể một cách trọng đại. Thông thường các xứ đạo thường tổ chức lễ chầu lượt trong ba ngày nên gọi là tuần chầu lượt. Ngày đầu tiên thường nặng về nghi thức, ngày thứ hai tổ chức theo lịch trình sáng lễ, chiều chầu. Buổi chiều khoảng bốn đến năm giờ chiều nhiều xứ đạo tổ chức đi kiệu. Thể thức về cơ bản như đi kiệu Thánh Quan thầy. Buổi tối nhiều xứ đạo tổ chức đêm canh thức hoặc diễn kịch trong khuôn viên. Ngày thứ ba xứ đạo tổ chức cho giáo dân xưng tội, chịu phép Mình Thánh. Một số xứ đạo thường tổ chức cho trẻ em đến tuổi chịu lễ thêm sức nếu mời được giám mục về xứ.

Với những buổi lễ, cuộc đi kiệu, biểu diễn văn nghệ, canh thức và lễ chầu thánh thể, tuần chầu lượt thực sự là ngày hội của xứ đạo. Lễ chầu lượt của xứ đạo càng đông vui nhộn nhịp hơn khi có nhiều tín đồ ở các xứ, họ đạo quanh vùng cùng về tham dự mà người Công giáo gọi là thông công.

Lễ Santi: Là lễ rước Thánh Thể. Đây cũng là một nghi lễ trang nghiêm và long trọng của xứ đạo và của địa phận. Trước năm 1954 những cuộc lễ rước Thánh thể thường vượt ra khỏi khuôn viên nhà xứ, khuôn viên toà địa phận. Thánh thể được đặt trong hộp mặt nguyệt, gò đồng có thể mạ vàng hoặc bạc do linh mục chính xứ cầm. Một phương du có bốn cột, đình vải, diềm đính tua, màu vàng che trên đầu linh mục. Cuộc rước Thánh thể bắt đầu trong thánh đường với những nghi trượng như cuộc đi kiệu Thánh quan thầy. Bốn nữ nhi đi trước phương du, đeo lẵng hoa trước ngực. Hoa được cắt nhỏ, người tung phải tính toán thế nào cho đủ hết đường đi. Suốt dọc đường giáo dân đọc kinh cầu nguyện còn các ca đoàn, hội trống, kèn, ca hát và tấu các bản nhạc ca ngợi Chúa Giêsu. Dọc đường mà cuộc rước Thánh thể đi qua, xứ đạo thường dựng một vài nhà trạm dùng để đặt Thánh thể cho mọi người dừng lại cầu nguyện trong thời gian ngắn, để rồi sau đó cuộc rước lại tiếp tục.

Lễ cầu mùa và cầu bằng yên: Hàng năm đến tiết lễ một thánh lễ được diễn ra ở nhà thờ xứ. Trong buổi lễ nếu ở xứ đạo nông thôn, giáo dân dâng một số hạt giống (có tính chất tượng trưng) như thóc, đậu, ngô, đặt lên các bậc mõ ở cung thánh, để cầu Chúa ban cho thời tiết mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu. Cuối buổi lễ tổ chức đi

kiệu từ trong thánh đường ra ngoài đồng. Linh mục rảy nước phép xuống ruộng, cùng giáo dân cầu cho mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt bội thu. Các xứ đạo ở nội thành lễ này được đổi thành lễ thánh hoá công ăn việc làm.

Múa hát dâng hoa trong tháng 5 - Tháng Đức Mẹ: Giáo hội Công giáo dành tháng 5 để kính đức Maria. Trong tháng này, các xứ, họ đạo tổ chức múa hát dâng hoa tỏ lòng kính trọng lên đức Maria. Có xứ, họ đạo tổ chức múa hát dâng hoa cả 4 chủ nhật trong tháng, cũng có xứ, họ đạo chỉ tổ chức hai buổi, một vào chủ nhật đầu tháng, một vào cuối tháng. Múa hát dâng hoa được chia làm nhiều vãn hoa. Mỗi vãn hoa có lời ca điệu múa riêng thể hiện nội dung. Ví dụ vãn hoa Mân côi dâng hoa trắng thể hiện đức trinh khiết của Đức Maria. Giai điệu, làn điệu, lời ca lấy từ các làn điệu dân ca nhưng cải biên. Điệu múa cũng dựa trên những điệu múa dân gian. Con hoa tay cầm hoa (hay nến), tay cầm quạt uốn lượn các ngón tay, cổ tay, cánh tay. Bàn chân, khuỷu chân nhún nhảy có lúc chỉ đi bằng 5 đầu ngón chân như đi xuyến trong hát chầu văn, có lúc bàn chân chuyển động là là mặt đất, nhẹ êm, lại có lúc một bàn chân làm trục để xoay người. Ở những lúc lời ca ngưng nhịp 2 phách, 4 phách, 8 phách là những lúc con hoa chuyển động đội hình ở khu vực dâng hoa. Có khi

xếp hình bông hoa nhiều cánh, có khi xếp hình chữ A và chữ M (chữ đầu của AveMaria - kính mừng Maria), xếp hình thánh giá (thập giá, Chúa bị đóng đinh và hành hình), hình mặt trăng, hình ngôi sao (Đức Mẹ là mặt trăng, là sao biển), hình mỏ neo (Đức Mẹ là niềm trông cậy), hình cây nến (Đức Mẹ là ánh sáng).

Lễ tưởng niệm phục sinh. Vào mùa chay, cộng đồng tín đồ xứ đạo tổ chức tưởng niệm sự thương khó mà Chúa Giêsu trải qua. Trước hết là ngắm sự thương khó với việc chia làm ba đoạn (ba lần), mỗi lần ngắm 5 sự, chỉ đến khi vào Tuần Thánh mới long trọng ngắm đủ 15 ngắm. Phụ trợ cho việc ngắm là giá nến kèo với 15 ngọn nến. Khi ngắm xong 1 ngắm thì tắt một ngọn nến. Mỗi họ đạo cử đại diện lên ngắm với lời đọc không chỉ đọc thuộc lưu loát mà cung điệu ngân nga trang trọng tôn nghiêm nhưng đượm vẻ u sầu. Trước cách mạng tháng 8 năm 1945 đội ngắm được phường bát âm đưa rước từ cuối nhà thờ lên, ngắm xong lại được đưa rước xuống. Người có giọng hay thường được thưởng (thưởng tiền), người đọc trục trặc bị chê bằng cách đánh dùi trống vào tang trống.

Trong nghi thức cũ, mùa chay, các tượng và ảnh thánh giá trong nhà thờ đều được phủ một lớp khăn tím (quan niệm Công giáo màu tím là màu của đau thương). Chuông lớn, nhỏ không được

rung, không được đánh cho đến thứ bảy Tuần Thánh. Lúc bắt đầu xướng bài kinh Gloria (bị cấm trong suốt mùa chay thì lúc đó mới bắt đầu rung chuông và giật màn che các tượng, các ảnh, Thánh giá). Đồng thời các nhi nữ chia nhau rảo khắp lòng nhà thờ tung hoa thơm, có khi cả ngô rang.

Ở một số xứ đạo còn có những nghi thức tưởng niệm như diễn tả lại việc Chúa Giêsu bị bắt, bị đánh đập, bị hành hình như thế nào. Nhiều xứ đạo tổ chức lại buổi Tiệc Ly. Người ta bình bầu những người cao tuổi có đức hạnh cả phần đời và phần đạo để đóng các môn đồ của Chúa. Trong buổi diễn tả, linh mục đóng vai Chúa Giêsu rửa chân cho từng môn đệ.

Lễ Giáng sinh (Lễ Sinh nhật, Lễ Noen). Lễ Giáng sinh được cử hành ba thánh lễ: Đêm, rạng sáng, ban ngày. Lễ Giáng sinh kỷ niệm Chúa Giêsu ngôi Hai xuống thế làm người. Lễ Giáng sinh là một trong những lễ trọng, lễ lớn của Công giáo. Trước ngày lễ các xứ, họ đạo thường trang hoàng nhà thờ xứ, họ đạo. Đặc biệt nhà thờ nào cũng làm hang đá, máng cỏ, đặt tượng Chúa Hài đồng trong máng cỏ, Đức Maria ngồi cạnh âu yếm nhìn Chúa Hài đồng, xung quanh là những chú lừa và cừu. Tương truyền vì Chúa ra đời trong đêm đông lạnh lẽo nên lừa và cừu đến hà hơi ấm sưởi cho Chúa Hài đồng. Trong nhà thờ Công giáo còn có cây

thông noen được chăng đèn nhiều màu. Bên trên hang đá có hai câu thơ:

"Vinh danh Thiên Chúa trên trời
Bình an dưới thế cho loài người Chúa thương"

Lc.2,14

Đêm Noen nhiều xứ đạo tổ chức diễn kịch, nội dung bắt đầu từ điển tích sứ thần Giabrien truyền tin cho Đức Maria: "Mừng vui lên hỡi đấng đầy ân sủng, Đức Chúa ở cùng bà". Lc. 1,28; Đức Maria viếng thăm bà Elisabet; Các nhà chiêm tinh đến bái lạy Chúa Giêsu Hài nhi; Giuse và bà Maria đưa Hài nhi trốn sang Ai Cập tránh sự tìm giết Hài nhi của vua Hêrôđê, từ Ai Cập Giuse, Maria và Hài nhi về Itrael, cuối cùng về Nazaret.

Khác với những ngày lễ khác của Công giáo, lễ Noen đã và đang thu hút đông đảo thanh thiếu niên không phải là tín đồ Công giáo đến Nhà thờ lớn và các nhà thờ khác như Hàm Long, Hàng Bột, Cửa Bắc, Phùng Khoang... vào dịp này một số năm tổ chức thi người đẹp Noen, tạo cho lễ Noen như một lễ hội.

Nghi lễ và thực hành nghi lễ của Công giáo Hà Nội về nguyên tắc không vượt ra khỏi nghi lễ và thực hành nghi lễ Rôma. Song người Công giáo Hà Nội đã đã sống đời sống đạo theo tâm thức của

mình. Do điều kiện địa lý nhân văn, ở mỗi xứ đạo lại có cách tỏ bày và thực hành nghi lễ theo nét riêng. Chính điều này làm cho đời sống đạo cũng như cách thực hành nghi lễ Công giáo Hà Nội trở nên phong phú và đa dạng, bước đầu có sự hội nhập văn hoá Ktô giáo với văn hoá Việt Nam.

Hà Nội là một trong những địa phận đi đầu trong hội nhập văn hoá. Từ nửa giữa thế kỷ XVII với vai trò của giáo sĩ Đắc Lộ, ở Hà Nội giáo dân chia cuộc khổ nạn của Chúa Giêsu thành 15 gọi là 15 sự thương khó. Ngày tết, trước cửa nhà giáo dân cây nêu thay vì bên trên có chiếc hộp người ta dựng trên đó thập giá. Về kiến trúc có một số nhà thờ kiến trúc theo phong cách Á Đông.

Nhiều xứ đạo Hà Nội, giáo dân sáng tác và lưu giữ nhiều văn hoa cổ mà giai điệu và vũ đạo được chắt lọc từ dân gian. Sinh thời, hồng y Trịnh Văn Căn đã sưu tầm và cho phổ biến những văn hoa cổ.

Vấn đề hội nhập văn hoá Kitô giáo với văn hoá truyền thống Việt Nam ở Hà Nội cũng như các địa phận cả nước đã được Hội Đồng Giám mục Châu Á cổ suý. Tại Rôma từ ngày 19 tháng 4 năm 1998 đến ngày 14 - 5 - 1998 Thượng Hội đồng Giám mục Châu Á họp. Trong hội nghị này các giám mục Việt Nam nêu lên 3 chủ đề chính:

1. Làm sao nói về Thiên Chúa Cha và Hội thánh trong khung cảnh nền văn hoá xã hội Việt Nam vốn lấy gia đình làm nền tảng.

2. Làm sao nhận ra tác động của Chúa Thánh Thần nơi mọi người thành tâm thiện chí, đặc biệt nơi các tôn giáo bạn.

3. Làm sao để được tôn kính ông bà, tổ tiên giúp người ta nhận biết Thiên Chúa hơn.

Trong hội nghị này, hồng y Giuse Maria Phạm Đình Tụng, Tổng Giám mục Hà Nội, chủ tịch Hội đồng Giám mục Việt Nam phát biểu: Chúng ta cần mở rộng đôi mắt, con tim chúng ta để nhìn về những người anh chị em có niềm tin tôn giáo sống quanh chúng ta. Chính với sự kính trọng và thiện cảm mà chúng ta phải bàn về những giáo lý tôn giáo và triết học khác với những giáo lý chúng ta.

Chúng ta phải chấp nhận khám phá nơi đó những kho tàng lạ lùng và chúng ta mừng lên vì sự khám phá này. Tôi không muốn chỉ nói về những dòng tư tưởng lớn gần bên chúng ta như Nho giáo, Phật giáo, Ấn Độ giáo hoặc Hồi giáo... Dân chúng đông đúc các quốc gia Á Châu biết đến nhất là những vị thần bình dân của họ, những vị thần của đất đai, của thiên nhiên, những vị thần bảo hộ của làng mạc. Chúng tôi, những Giám mục Việt Nam xác tín rằng: Thật không thể nào loại bỏ

một cách tiên thiên những niềm tin trên dưới danh nghĩa đó là những điều mê tín. Đối với những ai thực hành niềm tin này thì đây là con đường cụ thể và hàng ngày giúp đỡ họ gần hơn một chút màu nhiệm Ông trời, màu nhiệm bao phủ và xâm nhập vào tất cả mọi sự".

KẾT LUẬN

Các giáo sĩ hay các đoàn truyền giáo, ngay từ buổi sơ khai, luôn tìm cách tiếp cận Hà Nội với hy vọng có thể làm nên một sự nghiệp lớn la cải giáo cho các vua quan, Công giáo hoá Hà Nội từ đó tiến tới Công giáo hoá cả nước. Alexandre de Rhodes đã đến Hà Nội và đạt được những kết quả đáng kể trong sự nghiệp truyền giáo; kế đến là Borgès, Deydier (giáo sĩ hội Thừa sai Pari) cũng đã đến Hà Nội và gặp chúa Trịnh để vận động, các giáo sĩ Thừa sai sau đó của hội này như giám mục Retord, giám mục Puginier,... cũng đều ôm ấp mộng tưởng nói trên.

Có thể nói, với vị thế lịch sử, văn hoá của Hà Nội, việc Công giáo hoá Hà Nội luôn luôn là ước mơ của các đoàn truyền giáo Phương Tây.

Trong thực tế, các đoàn truyền giáo đã không thực hiện được mơ ước đó. Ở đây họ đã gặp một sức chống đối khá mạnh mẽ khiến họ không thể

dễ dàng xâm nhập. Đó là sự phản ứng của các nhà nước phong kiến và cùng với nó là một tầng lớp đông đảo quan lại, nho sĩ, không muốn thấy trật tự xã hội, văn hoá dân tộc bị đảo lộn, bị triệt tiêu bởi một tôn giáo xa lạ, ngạo mạn đối với nền văn hoá truyền thống, và núp sau nó là một thế lực ngoại bang luôn luôn nhòm ngó và tìm cách thâm nhập, chiếm đóng dân tộc.

Do đó cho đến trước cuối thế kỷ XIX, công cuộc truyền giáo ở Hà Nội tuy có đạt được một số kết quả nhất định, song còn rất nhỏ bé so với những thành tựu truyền giáo ở các tỉnh đông dân khác ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, hoặc ở các vùng ven Hà Nội.

Phải chờ đến nửa sau thế kỷ XIX, cụ thể là từ sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội năm 1873, rồi năm 1882 các giáo sĩ Thừa sai, dựa vào cuộc xâm lược này trong đó có sự đóng góp tích cực của giám mục địa phận Tây Bắc Kỳ, giám mục Puginier, việc truyền giáo ở Hà Nội mới có được những chuyển biến đáng kể, vào năm 1894 riêng Hà Nội bao gồm cả Hà Đông và vùng phụ cận Hà Nội đã có 13 xứ đạo với 49.000 giáo dân.

Song, từ những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, giữa giáo hội và chính quyền tư sản Pháp, ở chính quốc cũng như ở thuộc địa phát sinh

những mâu thuẫn để dẫn tới sắc lệnh 1905 của chính phủ cộng hoà Pháp, tách hẳn hoạt động của giáo hội ra khỏi chính quyền nhà nước. Chính quyền bảo hộ của thực dân Pháp ở Việt Nam tỏ ra lãnh đạm với giáo hội ở đây; cuộc truyền giáo ở Việt Nam nói chung và ở Hà Nội nói riêng, thiếu sự trợ giúp của chính quyền, tuy vẫn tồn tại song dường như chững lại và không bao giờ vượt quá tỷ lệ 10% dân số. Con số giáo dân ở Hà Nội vào năm 1931 là 163.000, đem so với số giáo dân ở Hà Nội năm 1894 là 49.000 thì trung bình mỗi năm chỉ tăng chừng 9,1%. Tuy nhiên từ đầu thế kỷ XX trở đi, sinh hoạt tôn giáo đã đi vào thế ổn định, hoạt động bình thường với sự tham gia của nhiều dòng tu khác nhau. Và, ngoài sinh hoạt tôn giáo còn có những hoạt động xã hội, văn hoá khác như: Mở nhà thương làm phúc, nhận và nuôi dạy cô nhi, nhà dưỡng lão, trường dạy nghề, mở trường học... hoà nhập với hoạt động chung của thành phố và có những đóng góp nhất định.

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, hoạt động của Công giáo ở Hà Nội trong bối cảnh lịch sử của dân tộc, trải qua nhiều bước thăng trầm, do những nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân một số giáo sĩ đã lái một bộ phận giáo dân vào các hoạt động chính trị đi ngược với lợi ích của dân tộc, khiến quan hệ giữa

giáo hội với nhà nước có những lúc ở vào tình trạng căng thẳng.

Sau ngày đất nước thống nhất (mùa xuân 1975) nhất là từ những năm 80 đến nay, đặc biệt là từ sau Nghị quyết 24 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, thể hiện đường lối đổi mới toàn diện, trong đó có cách nhìn nhận đúng đắn về vị thế của tôn giáo trong sự phát triển chung của đất nước, Công giáo Hà Nội bước vào thời kỳ hoạt động bình thường và ngày càng thể hiện xu thế gắn bó niềm tin tôn giáo với lợi ích của đất nước và hội nhập với nền văn hoá chung của dân tộc, thực hiện sống tốt đời đẹp đạo.

ĐẠO TIN LÀNH Ở HÀ NỘI

Mở đầu

Thế kỷ XVI, thế giới xuất hiện một tôn giáo mới tách ra từ Kitô giáo đó là đạo Tin Lành. Bằng việc ra đời, đạo Tin Lành đã là ngọn cờ tư tưởng cho giai cấp tư sản Châu Âu mới trỗi dậy chống lại giai cấp phong kiến mà chỗ dựa của nó là Kitô giáo, giai cấp tư sản ở Châu Âu khi đó lần lượt bước lên vũ đài chính trị. Đạo Tin Lành đóng góp một phần quan trọng vào việc hình thành một số quốc gia Châu Âu. Những cộng đồng Tin Lành tham gia có hiệu quả vào việc tạo ra một số đặc trưng tiến bộ của xã hội mới ở nước Mỹ.

Với nghi lễ đơn giản, với chủ trương tiết kiệm, khuyến khích làm giầu, chống tệ nạn xã hội, Tin Lành thực sự tạo ra một lối sống đạo đức lành mạnh. Nhiều hệ phái Tin Lành tham gia tích cực vào hoạt động xã hội, từ thiện đáng được khuyến khích.

Tuy nhiên, trong lịch sử và hiện tại, đạo Tin Lành khi truyền bá, phát triển đã huỷ diệt biết

bao nền văn hoá bản địa. Sự tuyên truyền thái quá về ngày tận thế, Chúa tái lâm của một số hệ phái đã gây nên không ít thảm hoạ.

Đó là mặt trái của đạo Tin Lành đối với thế giới trong đó có Việt Nam.

Đạo Tin Lành hiện diện ở nước ta đầu thế kỷ XX, trước đó là những cuộc thị sát thăm dò của các giáo sĩ như: Simpson (1887), Seclacheur (1893), vợ chồng mục sư Raver (1897), mục sư Dayan (1901), một nhóm giáo sĩ đến Đà Nẵng (1908).

Năm 1911 các mục sư Fattray, Hoster và Hugles của Hội thánh truyền giáo Tin Lành Mỹ đến Hải cảng Đà Nẵng mua nhà đặt trụ sở truyền giáo. Sau hơn 7 năm hoạt động, đến năm 1918 Hiệp hội Phúc Âm và Truyền giáo (The Christan and Missionary Alliance - CMA) lập được 5 chi hội ở Bắc Kỳ, 6 chi hội ở Trung Kỳ và 5 chi hội ở Nam Kỳ. Các chi hội tập hợp trong một tổ chức *Hội thánh Tin Lành Đông Pháp,* được cấp giấy hoạt động.

Khi có một số lượng tín đồ, xây dựng được các chi hội, Tin Lành hệ phái CMA tiến hành tổ chức Đại hội đồng để hoàn thiện tổ chức, bàn định phương thức truyền giáo. Đại hội đồng lần thứ 4 năm 1927, tổ chức tại Đà Nẵng bầu ra *Ban Trị sự Tổng liên hội Hội Thánh Tin Lành Việt*

Nam do mục sư Hoàng Trọng Thừa làm hội trưởng đầu tiên.

Tiếp theo hệ phái CMA là hệ phái Tin Lành Cơ Đốc Phục Lâm (Adventism) hoạt động truyền giáo ở các tỉnh phía Bắc, thời điểm là năm 1933.

Do gặp phải những điều kiện và hoàn cảnh không thuận lợi nên trong khoảng thời gian từ năm 1911 đến năm 1954 Tin Lành ở Việt Nam có khoảng 60.000 tín đồ, gần 100 mục sư và truyền đạo. Việc truyền bá, phát triển đạo lên vùng các dân tộc thiểu số và miền núi kết quả thu được cũng hết sức nhỏ bé.

Từ năm 1954 đến năm 1975, Tin Lành ở miền Nam lợi dụng điều kiện chiến tranh được các tổ chức Tin Lành quốc tế chủ yếu là Tin Lành Mỹ nâng đỡ, hỗ trợ phát triển khá nhanh. Trong khi đến thời điểm năm 1975, Tin Lành ở miền Bắc có khoảng 5.000 tín đồ thì ở miền Nam số lượng tín đồ tăng vọt tới 200.000 với hơn hai mươi hệ phái và các nhóm Tin Lành.

Từ năm 1975 đến nay hoạt động của Tin Lành ở Việt Nam vẫn theo chiều hướng phức tạp trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, tôn giáo, dân tộc.

Trong quá trình trấn áp Fulro trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên, những chứng cứ cho thấy có

sự cấu kết giữa một số nhân vật cầm đầu hội thánh Tin Lành địa phương với Fulro. Một số nhà thờ Tin Lành trở thành nơi cất giấu vũ khí, truyền đơn.

Việc phát triển đạo Tin Lành ở Tây Nguyên từ giữa những năm 1980 trở lại đây mang một số đặc điểm:

Tín đồ tăng đột biến trong thời gian ngắn. Tài liệu của Ban Tôn giáo Chính phủ cho biết so với năm 1975 số tín đồ tăng gấp 5 lần.

Hoạt động của Tin Lành gây nhiều hậu quả xấu về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Vào cuối những năm 1990 được sự tiếp tay của các thế lực phản động nước ngoài, bọn phản động trong nước âm mưu lập nhà nước Dega tự trị và Tin Lành Dega.

Hậu quả về văn hoá xã hội là hết sức nặng nề. Về xã hội, Tin Lành là tác nhân phá vỡ các quan hệ và tính cộng đồng bền vững của đồng bào các dân tộc thiểu số, làm mất dần vai trò của xã hội truyền thống, tạo điều kiện để tôn giáo xâm nhập, phát triển, gây chia rẽ, mâu thuẫn giữa những người theo đạo và không theo đạo Tin Lành, phương hại đến khối đoàn kết dân tộc. Về văn hoá, Tin Lành dựa vào việc tuyên truyền bài trừ mê tín dị đoan, xoá bỏ hủ tục, những người quá khích hô

hào quần chúng tín đồ đập chiêng ché, bỏ rượu cần, không sinh hoạt lễ hội... gây tổn thất lớn trong việc giữ gìn di sản, bản sắc văn hoá dân tộc. Về kinh tế, Tin Lành ở một số địa phương chống lại chủ trương trồng cây chuyên canh.

Cùng thời điểm, giữa những năm 1980, ở miền núi phía Bắc nước ta trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số của người H mông và một bộ phận người Dao có việc truyền bá phát triển đạo Tin Lành bất bình thường gây xáo trộn về đời sống kinh tế, văn hoá xã hội, và mất ổn định an ninh chính trị.

Mặc dù Tin Lành đã và đang có những hoạt động phức tạp, nhưng Đảng, Nhà nước ta trước sau như một chủ trương tôn trọng tự do tín ngưỡng tôn giáo và không tín ngưỡng tôn giáo đã quyết định cho Tin Lành tư cách pháp nhân hoạt động. Sáng ngày 8 - 2- 2001, tại nhà thờ Tin Lành Sài Gòn (155 Trần Hưng Đạo, thành phố Hồ Chí Minh). Đại hội Tổng liên hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) lần 1 (lần thứ 43 theo lịch sử Giáo hội Tin Lành miền Nam) đã khai mạc trọng thể. 482 đại biểu chính thức là các mục sư, truyền đạo và các tín đồ được bình chọn từ các chi hội và 278 đại biểu dự thính đã về dự.

Đại hội thông qua Hiến chương Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) nhiệm kỳ 2001 - 2005.

Tiếp theo, nhiều hội thánh địa phương ở các tỉnh Tây Nguyên, miền Trung lần lượt thành lập.

Đường hướng mà đạo Tin Lành Việt Nam xác tín là *sống Phúc âm, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và Dân tộc.*

QUÁ TRÌNH TRUYỀN GIÁO PHÁT TRIỂN ĐẠO TIN LÀNH Ở HÀ NỘI

1. Thời kỳ từ buổi đầu đến 1940

Mở đầu hoạt động Tin Lành ở Hà Nội là việc thăm viếng, chuẩn bị địa bàn của giáo sĩ R.A.Jaffray, năm 1899 từ Hoa Nam (Trung Quốc) theo sông Hồng đến Hà Nội nhưng chưa được chính quyền Pháp cho phép.

Năm 1914, 5 giáo sĩ được phái từ cơ sở Tin Lành ở Đà Nẵng ra Hà Nội và Hải Phòng chuẩn bị cơ sở truyền giáo nhưng đến tháng 12 năm 1915 phần lớn các giáo sĩ bị chính quyền Pháp trục xuất.

Năm 1916, giáo sĩ R.A.Jaffray lại từ Hoa Nam tới Hà Nội, yết kiến toàn quyền Pháp tại Đông Dương và nhận được sự nới lỏng của chính quyền Pháp, cho phép các giáo sĩ của Hội truyền giáo được hoạt động tại các đô thị nhượng địa như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng.

Hoạt động truyền đạo Tin Lành ở Hà Nội bắt đầu có hiệu quả với sự có mặt vợ chồng giáo sĩ

W.C.Cadman năm 1916. Giáo sĩ W.C.Cadman thuê một căn nhà ở phố Hàng Đào làm nhà giảng Tin Lành, sau chuyển về phố Cầu Gỗ rồi chuyển đến một cơ sở được xây ở phố Nguyễn Trãi (mặt bên kia Ngõ Trạm). Năm 1920 tại đây nhà in Tin Lành thành lập đi vào hoạt động, người điều hành là W.C.Cadman với sự trợ giúp của tổ chức Thánh kinh hội nước Anh.

Năm 1918, hoạt động truyền giáo ở Hà Nội thu được kết quả đầu tiên: 4 người chịu lễ Báptêm; Tại các nhà giảng Tin Lành mỗi tuần có hàng trăm người tham dự. Năm 1920 số người chịu Báptêm là 10. Họ đa số là thành phần công chức như ông Nguyễn Đức Thục - giáo sư trường Trung học Mĩ thuật, ông giáo Đức - giáo sư trường Trung học Hà Nội, ông Trịnh Văn Nhi thu ngân Ngân hàng Đông Dương[1].

Năm 1928, tại Hà Nội có khoảng 20 tín đồ. Việc phát triển tín đồ như vậy là rất chậm chạp cho dù các giáo sĩ có rất nhiều cố gắng trong việc truyền giảng, phân phát sách, báo, tuyên truyền và làm chứng đạo.

Tháng 8 năm 1928, mục sư Lê Văn Thái sau khi tốt nghiệp trường Kinh Thánh Đà Nẵng được

1. Lê Văn Thái: *Bốn mươi sáu năm trong chức vụ*. Cơ quan xuất bản Tin Lành, Sài Gòn, 1971, Tr.55.

bổ nhiệm ra Hà Nội chủ toạ Hội thánh. Đây là mục sư người Việt đầu tiên chủ toạ Hội thánh Hà Nội cũng như toàn miền Bắc. Lúc này Hội thánh có 24 người (cả trẻ em), sinh hoạt tại nhà thờ tranh tre Ngõ Trạm. Bằng cố gắng của mình, sau một thời gian, mục sư Lê Văn Thái đã thu nhận được 5 người tin nhận Tin Lành. Đó là hai thanh niên làm việc tại Viễn Đông Bác Cổ, 3 thanh niên làm việc tại một cơ xưởng.

Mục sư Lê Văn Thái lập một ban chứng đạo gồm 7 nữ và 10 nam, phần đông là thanh niên nhằm trợ giúp trong việc truyền đạo. Thông qua một tín đồ mới, mục sư Lê Văn Thái đến truyền đạo ở làng Gia Thượng (Gia Lâm) tại đây mục sư bị các giới chức gây khó dễ, khiến ông phải thuê một căn nhà ở phố Gia Lâm làm nhà giảng.

Năm 1929 bà Homera Homer Dixon đến Hà Nội trở thành trợ thủ đắc lực cho mục sư Lê Văn Thái trong hoạt động truyền giáo.Hội truyền giáo qua bà Dixon, cuối năm 1929 cung cấp tài chính cho hội. Nhờ đó chi hội mở được các nhà giảng ở phố Huế, phố Hàng Than, Ô Cầu Giấy, phố Khâm Thiên, phố Hàng Bột. Chi hội Hà Nội có 1 nhà thờ, 8 nhà giảng, 2 phòng đọc sách. Nhà thờ cũ tại Ngõ Trạm được sửa sang lại, rộng bảy thước, dài mười thước. Tại các địa điểm trên, mỗi tuần mở cửa giảng hai lần và một lần cầu nguyện. Có thể nói

đây là thời kỳ phát triển mạnh nhất của đạo Tin Lành ở Hà Nội.

Từ cuối năm 1929 đến đầu năm 1933 có 40 mục sư truyền đạo người Việt được phái ra miền Bắc để truyền giảng Tin Lành. Hà Nội được lấy làm trung tâm để các đoàn truyền giáo đi khắp Bắc Bộ.

Tháng 5 năm 1931 Đại hội đồng Tổng liên hội lần thứ 9 họp tại Hà Nội chia địa hạt Trung - Bắc hạt ra làm hai hạt, mục sư Lê Văn Thái được cử làm chủ nhiệm Bắc hạt.

Hoạt động truyền đạo Tin Lành ở miền Bắc từ cuối năm 1929 đến năm 1934 đã đem lại một số kết quả. Tính đến thời điểm 1934 có 570 người theo Tin Lành. Tuy nhiên tại Hà Nội ở các nhà giảng nhánh số người đến nghe giảng và thực tin lại thấp. Đây là dấu hiệu của một thời kỳ thoái trào.

Năm 1935 nhà thờ Tin Lành tại Ngõ Trạm được xây dựng lại lần thứ hai và hoàn thành vào năm 1936.

Năm 1939, mục sư Trần Văn Đệ làm phó chủ toạ chi hội Hà Nội và năm 1940 thay Mục sư Lê Văn Thái làm chủ toạ chi hội.

2. Thời kỳ từ năm 1940 đến năm 1954

a. Giai đoạn từ năm 1940 đến năm 1945. Đây là thời kỳ mà hoạt động truyền giáo gặp khó

khăn. Trước hết là chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ, quân đội Nhật chiếm Việt Nam. Các giáo sĩ truyền giáo của Mỹ ở Việt Nam đã được quân đội Nhật để mắt tới. Các giáo sĩ bị quân Nhật bắt gom tất cả và bị giam tại Mỹ Tho cho đến hết chiến tranh.

Khó khăn thứ hai mà hoạt động truyền đạo Tin Lành gặp phải chính là nguồn tài chính cạn kiệt vì họ bị buộc đặt vào tình thế phải tự trị, tự lập hoàn toàn.

Vì vậy ở Bắc Bộ chỉ có chi hội Hà Nội và Nam Định là tự trị, tự lập còn 17 chi hội khác phải sống nhờ vào tiền trợ giúp của Hội Truyền giáo. Do vậy đến cuối năm 1944, 11 chi hội Tin Lành tại Bắc Bộ đã phải đóng cửa và đến năm 1945, 80% số chi hội Tin Lành đóng cửa. 1/5 mục sư và truyền đạo xin chuyển đi nơi khác, 1/4 từ bỏ chức vụ và nhiệm sở.

Tin Lành tại Hà Nội tồn tại nhờ vào số tiền quyên góp ủng hộ của tín đồ các chi hội phía Nam.

Trong lúc khó khăn, Hội thánh Tin Lành được toàn quyền Jean Decoux công nhận tư cách chính thức (trên danh nghĩa), phải đợi đến năm 1950 mới thực sự mang tên: *Hội thánh Tin Lành Việt Nam*.

b. Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1954

Trong dòng người đi cướp chính quyền ở Hà Nội giành thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám (1945) có tín đồ Tin Lành Hà Nội. Nhiều tín đồ tham gia cuộc mít tinh ngày 2 - 9 tại Quảng Trường Ba Đình lịch sử. Tín đồ Tin Lành tham gia vào cuộc chiến đấu giam chân địch 60 ngày đêm ở Hà Nội. Bước vào cuộc kháng chiến 9 năm, tại Hà Nội tín đồ Tin Lành thực hiện tiêu thổ kháng chiến, tản cư theo kháng chiến. Một bộ phận chức sắc, tín đồ Tin Lành Hà Nội trong điều kiện kháng chiến, kiến quốc đã tỏ rõ trách nhiệm công dân, biểu thị lòng yêu nước. Họ đã không bàng quan, thờ ơ "đứng ngoài chính trị" và "khải tượng Chúa trong chiêm bao". Một năm sau ngày toàn quốc kháng chiến chỉ có một vài tín đồ của hội thánh Tin Lành Hà Nội trở về thành phố vì lý do gia đình. Chỉ đến đầu năm 1948 khi hầu hết các thành phố lớn và vùng đồng bằng nằm dưới sự kiểm soát của thực dân Pháp, một bộ phận tín đồ Tin Lành mới trở về thành phố để yên thân.

Trước nguy cơ bị thất bại trong cuộc chiến tranh Đông Dương, thực dân Pháp phải nhờ đến sự trợ giúp của Mỹ. Mỹ ngày càng có thế lực ở Đông Dương và điều này tạo thuận lợi cho các giáo sĩ CMA trước đây bị quân đội Nhật phóng thích về Mỹ nay có điều kiện trở lại hoạt động truyền giáo.

Giáo sĩ J.J.Van Hine, đại diện Hội truyền giáo ở miền Bắc đã cung cấp tài chính, sửa sang, xây dựng lại một số nhà thờ và thúc đẩy công cuộc truyền giáo. Các nhà giảng Tin Lành ở Hà Nội được mở cửa trở lại. Hai nhà giảng mới được mở thêm vào năm 1950. Song việc gia tăng tín đồ thì lại hầu như không đáng kể.

Do bị thất bại liên tiếp, quân đội Pháp đã thu hẹp phạm vi hoạt động của các giáo sĩ và hai giáo sở là Hà Nội và Hải Phòng. Năm 1948 nhà in Tin Lành và trụ sở Thánh Kinh báo được di chuyển vào Đà Lạt.

Miền Bắc giải phóng, cộng đồng tín đồ Tin Lành Hà Nội có biến động lớn. Một bộ phận tín đồ, mục sư, truyền đạo bị bọn xấu tuyên truyền xuyên tạc đã di cư vào Nam. Song vẫn còn 14 gia đình mục sư, truyền đạo cùng 1000 tín đồ ở lại xây dựng hội thánh địa phương theo phương châm tự trị, tự lập.

3. Thời kỳ từ năm 1954 đến nay

a. Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975

Tại Hà Nội từ ngày 10 đến ngày 12 tháng 4 năm 1955, Đại hội đồng đầu tiên của cộng đồng Tin Lành miền Bắc được nhóm họp. Gần 200 đại biểu đại diện cho các chi hội Tin Lành miền Bắc

về dự. Vì chưa có điều lệ riêng, mặt khác, theo hiệp định Giơnevơ chỉ sau 2 năm sẽ hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước nên Đại hội đồng năm 1955 gọi là Đại hội đồng địa hạt. Đại hội đồng bầu ban lãnh đạo mới.

Năm 1958 Tin Lành miền Bắc mới tổ chức Đại hội đồng chính thức thành lập Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc). Đại hội đồng giao cho Tổng hội soạn thảo điều lệ của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) để trình lên Nhà nước. Sau Đại hội đồng một số truyền đạo được phong chức mục sư như: Hoàng Kim Phúc, Vũ Đan Chính, Bùi Hoành Thử, Nguyễn Văn Quảng, Đặng Thế Phùng, Đào Xuân Minh, Đỗ Đức Thống, Âu Thái Bình, Đặng Xuân Tiếu. Trụ sở của Tổng hội đặt tại số 2 Ngõ Trạm, Hà Nội. Mục sư Dương Tự Ấp là Hội trưởng, kiêm chủ toạ chi hội Hà Nội.

Bản điều lệ chính thức được thông qua tại Đại hội đồng lần thứ 8, họp tại Hà Nội từ ngày 13 - 3 đến ngày 15 - 3 - 1962. Điều lệ được Nhà nước chấp nhận và có hiệu lực từ năm 1963. Sự kiện này đánh dấu bước tiến mới của một giáo hội hoàn toàn tự trị, tự lập.

Việc thành lập tổ chức mới tự trị, tự lập, với bản Điều lệ được chấp nhận đã là nguồn động viên, cổ vũ, hướng dẫn cộng đồng tín đồ Tin Lành

Hà Nội tích cực tham gia vào công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Thủ đô.

Năm 1962, Trường Kinh Thánh được nhà nước cho phép mở tại Hà Nội để đào tạo giảng sư mục sư cho các chi hội.

Trong hai cuộc chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ trên địa bàn Thủ đô, cùng với các tầng lớp nhân dân, tín đồ và chức sắc Tin Lành tuỳ vào điều kiện và hoàn cảnh đã có những đóng góp tích cực. Nhiều người tham gia lực lượng vũ trang, lên đường vào Nam chiến đấu hoặc là thanh niên xung phong mở đường hay tham gia trực chiến bắn máy bay Mỹ: Ba trong số năm học viên tốt nghiệp khoá đầu tiên của Trường Kinh Thánh đã nhập ngũ. Trong số họ, có người đã anh dũng hy sinh trên chiến trường, đó là truyền đạo Âu Trọng Cù.

Điều kiện chiến tranh đã tác động đến cộng đồng Tin Lành tại Hà Nội cũng như toàn miền Bắc. Cơ sở vật chất của các chi hội Tin Lành một phần bị phá huỷ và hư hại trong kháng chiến chống Pháp, sau đó một số nhà giảng phải đóng cửa do không đủ tiền để thuê. Đời sống tín đồ gặp khó khăn, kéo theo tiền dâng cúng không đủ để các chi hội duy trì hoạt động như trước đây. Trong điều kiện như vậy, với sự cố gắng, các chi hội Tin Lành vẫn duy trì đều đặn các buổi cầu nguyện vào

sáng chủ nhật, có nơi thêm buổi nhóm vào tối thứ tư. Các mục sư, giảng sư vẫn định kỳ truyền giảng với sự trợ giúp của Ban chấp sự các chi hội.

Tại Hà Nội, thay vì 4 chi hội hoạt động, đến thời gian này chỉ còn duy nhất chi hội chính ở Ngõ Trạm và chi hội nhánh ở Sở Thượng.

Nhằm duy trì hoạt động, ngoài sự cố gắng của hai chi hội, Tin Lành Hà Nội đã nhận được sự giúp đỡ từ phía các cấp chính quyền. Những giúp đỡ của chính quyền thời gian này có tác dụng rất lớn đối với Tin Lành Hà Nội.

b. Giai đoạn từ năm 1975 đến nay.

Trong bối cảnh mới của đất nước: Đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội; Đổi mới toàn diện, chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường; Việt Nam mở cửa làm ăn, buôn bán và làm bạn với tất cả các nước trên thế giới... tạo điều kiện cho Tin Lành miền Bắc cũng như Tin Lành Hà Nội những điều kiện mới. Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) trong đó có chi hội Hà Nội đặt quan hệ với Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam). Đây cũng là giai đoạn Tin Lành Hà Nội có điều kiện giao lưu với hội thánh một số nước như Cộng hoà Dân chủ Đức, Cộng hoà liên bang Đức, Hàn Quốc. Thời gian từ 1984 - 1992 một số nhà thờ Tin Lành ở miền Bắc được tái

thiết, trong đó có nhà thờ Tin Lành ở Hà Nội. Tại Hà Nội, từ năm 1993 - 2001 thêm nhà thờ Sở Thượng, Trường Kinh Khánh chiêu sinh khoá II để đào tạo đội ngũ mục sư, giảng sư (truyền đạo) cho các chi hội. Sau năm năm học tập (1988 - 1993) có 15 mục sư và truyền đạo được bổ nhiệm về các chi hội. Đó là kết quả rất đáng ghi nhận.

Sinh hoạt tôn giáo của chức sắc, tín đồ diễn ra liên tục, thường xuyên, nội dung phong phú, hấp dẫn, nhất là vào dịp Noen. Ngoài thánh lễ trong nhà thờ, còn có những sinh hoạt của các ban, quy tụ theo tuổi tác và giới tính để trao đổi về lối sống đạo cũng như lối sống đời, trợ giúp nhau làm ăn, làm chỗ dựa cho nhau về mặt tình cảm.

Ngày 30 - 3 - 2003, chi hội hội thánh Tin Lành Hà Nội tổ chức hội đồng thường niên bầu ban trị sự nhiệm kỳ mới (2003 - 2005).

Việc hội đồng thường niên chi hội hội thánh Tin Lành Hà Nội tổ chức thành công đã tạo đà cho Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) tiến hành Đại hội đồng lần thứ 32. Cũng trong tinh thần chuẩn bị cho Đại hội đồng lần thứ 32, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) tháng 3 - 2004 ban hành dự thảo *Điều lệ của Hội thánh Tin Lành Việt Nam* (miền Bắc) gồm 10 chương, 76 điều. Cùng thời điểm này bản dự thảo *Nội quy;*

Giáo luật, Kỷ luật của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) cũng được công bố. Bản nội quy gồm 10 chương, 76 điều; Bản Giáo luật gồm 6 chương, 18 điều; Bản kỷ luật tại các Hội đồng gồm 5 chương, 10 điều.

Trong điều kiện Việt Nam giao lưu, mở cửa làm ăn buôn bán với nước ngoài, tại Hà Nội đã có nhiều tín đồ, giảng sư và mục sư là người nước ngoài đến học tập, đầu tư sản xuất, buôn bán... Tín đồ và giáo sĩ Tin Lành là người nước ngoài có nguyện vọng sinh hoạt tôn giáo ở Thủ đô. Và nguyện vọng của họ được đáp ứng. Họ có thể tham dự thánh lễ với người Việt vào các thánh lễ đã định, hoặc nếu có nhu cầu nhóm lễ riêng đều được đáp ứng. Đã có những đám cưới mà cô dâu, chú rể là tín đồ Tin Lành người nước ngoài được tổ chức trang trọng, vui tươi, ở nhà thờ Tin Lành số 2 Ngõ Trạm, thể hiện đường lối chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam, đồng thời cũng thể hiện thịnh tình, lòng hiếu khách của tín đồ Tin Lành Hà Nội.

Tại thành phố Hà Nội, hiện có 2 nhà thờ Tin Lành. Đó là nhà thờ số 2 Ngõ Trạm (ở đây còn đặt trụ sở Tổng hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam - miền Bắc, đồng thời là trụ sở chi hội Hội thánh Tin Lành Thành phố Hà Nội), nhà thờ chi hội Tin Lành Sở Thượng (xã Yên Sở, huyện Thanh Trì).

Đến nay, tổng số tín đồ có hơn 800 người, trong đó 232 người là tín đồ chính thức, có quyền bầu cử, ứng cử. Đồng thời còn có hơn 300 tín đồ là người Hàn Quốc đang hoạt động ngoại giao, kinh tế tại Hà Nội. Hàng tuần họ được tập trung cầu nguyện riêng tại nhà thờ số 2 Ngõ Trạm. Thể theo yêu cầu, mục sư từ Hàn Quốc được mời sang Việt Nam làm lễ[1].

*

* *

Dù qua nhiều lần hoạt động thăm dò cuối thế kỷ XIX, nhưng phải đợi đến đầu thế kỷ XX hoạt động truyền giáo, phát triển đạo Tin Lành ở Hà Nội mới bước đầu có kết quả. Song, có thể nói hoạt động truyền giáo phát triển đạo Tin Lành ở Hà Nội rất chậm chạp, kết quả thu được là nhỏ bé. Trải qua các bước thăng trầm của lịch sử, nhất là thời kỳ 1954, một bộ phận giáo sĩ và tín đồ Tin Lành di cư vào Nam đã làm cho cộng đồng Tin Lành Hà Nội vốn nhỏ bé lại càng nhỏ bé hơn. Với sự cố gắng của các mục sư, truyền đạo và cộng đồng tín đồ và đồng thời dưới sự trợ giúp của các cấp chính quyền thành phố Hà Nội, Tin Lành Hà Nội vươn lên trở thành chi hội "tự trị, tự lập",

1. Ban Tôn giáo Thành phố Hà Nội: *Hoạt động của đạo Tin Lành tại Hà Nội: Thực trạng và giải pháp*, Hà Nội 2004, Tr.24 - 25.

không phụ thuộc vào nước ngoài. Từ năm 1958, khi Tin Lành miền Bắc tổ chức Đại hội đồng chính thức thành lập Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc), Tin Lành Hà Nội có thể nói là nòng cốt, giữ vai trò quan trọng trong hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc). Dù số lượng nhỏ bé nhưng giáo sĩ và tín đồ Tin Lành Hà Nội trong những điều kiện cụ thể của mình đã cùng với toàn dân tham gia đóng góp sức người, sức của trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, đánh thắng chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ trên địa bàn Thủ đô và tham gia xây dựng đất nước xã hội chủ nghĩa.

Đường hướng mà Tin Lành Hà Nội thực hiện là: *Phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và Dân tộc*.

NGHI LỄ VÀ LỐI SỐNG CỦA CỘNG ĐỒNG TIN LÀNH TẠI HÀ NỘI

Nghi lễ

Là một tôn giáo cải cách, nghi lễ của Tin Lành giản tiện. Đó là các nghi lễ sau đây: Lễ Báptêm, Lễ Tiệc thánh, Lễ Kỷ niệm Chúa giáng sinh, lễ kỷ niệm Chúa chịu thương khó, lễ kỷ niệm Chúa Phục sinh, lễ kỷ niệm Chúa Thăng thiên, Lễ kỷ niệm Đức Thánh Linh giáng lâm, lễ thành hôn, lễ

tang, lễ xức dầu cầu nguyện cho người bệnh, lễ tấn phong mục sư, lễ bổ nhiệm, lễ cung hiến nhà thờ và lễ cảm tạ. Những lễ sau đây có liên quan đến phong tục, văn hoá Việt sẽ được chúng tôi tập trung đi vào trình bày nhằm thấy được phần nào sự hội nhập với văn hoá Việt (dù rất ít ỏi) của Tin Lành. Đó là lễ dâng con, lễ Báptêm, lễ thành hôn, lễ tang.

Lễ dâng con: Bắt nguồn từ Kinh Thánh "con cái là cơ nghiệp Đức Giêhôva ban cho (Thi thiên 127:3; Xuất 13:1 - 12). Con trẻ được dâng lên cho Chúa trước sự chứng kiến của Hội Thánh. Dâng con là việc làm thể hiện lòng biết ơn của tín đồ với Đức Chúa Trời ban cho gia đình con trẻ, sau đó họ "nhận lại con trẻ như một ân tứ Chúa ban để nuôi dạy cho nó trưởng thành thuộc thể lẫn thuộc linh như lời hứa nguyện"[1]. Hội Thánh chỉ chấp nhận việc dâng con trẻ có "cha mẹ rõ ràng, hợp pháp luật và hiệp với Lời Chúa"[2]. Con trẻ dâng trong nhà thờ không bắt buộc độ tuổi. Nếu cha mẹ chúng tin nhận Chúa khi chúng đã lớn (từ 7 tuổi trở lên) thì dạy trẻ tự cầu nguyện tiếp nhận Chúa như người trưởng thành. Trẻ sinh ra trong gia đình đã tin nhận Chúa thì khoảng 2 - 3 tháng tuổi nên tiến hành lễ dâng con. Lễ thường được tổ chức

1. Hội thánh Tin Lành Hà Nội: *Thánh lễ và giáo lễ.*
2. *Thánh lễ và giáo lễ.* Sdd.

vào cuối giờ của buổi thờ phượng chủ nhật. Thường thì mỗi quý tổ chức một lần. Trong buổi lễ, nhà thờ được trang hoàng đơn giản: đèn sáng và hoa tươi. Cha mẹ đứa trẻ ăn mặc lịch sự, ngồi lên ghế đầu, họ viết rõ họ tên con mình đưa cho người hướng dẫn hoặc mục sư trước giờ lễ. Chỉ có mục sư và truyền đạo mới được cử hành lễ dâng con. Lễ dâng con không phải là bi tích rửa tội như Công giáo. Tin Lành quan niệm: tội tổ tông đã được Chúa Jesus Christ chịu thay. Con trẻ là quà tặng của Đức Ghêhôva ban tặng cho con người. Dâng con là để tín đồ tỏ lòng biết ơn, cảm tạ Chúa. Nhưng quan trọng nhất là việc thiết lập một lời hứa với Đức Chúa Trời nuôi dạy con trưởng thành cả về thuộc thể lẫn thuộc linh. Qua lễ dâng con, trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái được nhắc nhở về bổn phận nuôi dưỡng chúng trưởng thành.

Một số gia đình sau lễ dâng con ở nhà thờ thường tổ chức bữa cơm thân mật với người thân, mục đích là mừng cho con trẻ vừa qua một nghi lễ.

Thánh lễ Báptêm: Đây là một trong những nghi lễ quan trọng nhất trong cuộc đời tín đồ Tin Lành. Bởi lẽ Báptêm do Chúa Jesus lập để "làm trọn mọi việc công bình trước khi Ngài bắt đầu thi hành chức vụ trên mặt đất"[1]. Lễ Báptêm là thể

---

1. *Thánh lễ và giáo lễ*. Sđd.

hiện sự "tuyên xưng đức tin" công khai, chính thức, là "dấu hiệu về ơn Đức Chúa Trời, song nếu Đức Thánh Linh không ở trong lòng người chịu phép ấy thì cũng vô ích".

Người được làm Báptêm phải từ 14 tuổi trở lên "đã cầu nguyện Chúa trong hội thánh"[1], phải học qua lớp giáo lý căn bản và được hội thánh công nhận.

Trước đây Lễ Báptêm thường được hội thánh tổ chức theo 2 lễ: Lễ Phục sinh và lễ Giáng sinh. Hiện nay lễ thường tổ chức sau thời gian thi lớp giáo lý căn bản. Việc học giáo lý và làm lễ Báptêm theo nguyên tắc: tin - học - chờ. Nơi thực hành lễ Báptêm được tiến hành ở sông suối hoặc hồ trong nhà.

Lễ Báptêm được thông báo trước hai tuần để tín đồ cầu nguyện và người chịu lễ có thời gian chuẩn bị. Nếu chịu lễ hồ trong nhà thờ thì nguồn nước phải sạch, mùa đông rét chuẩn bị nước ấm. Trang phục của người hành lễ phải trang nghiêm, trước là complê, nay Hội thánh Hà Nội may sẵn áo lễ (màu trắng). Người chịu lễ cũng phải mặc trang nghiêm, nay có áo may sẵn màu xanh đen, cổ và tay áo viền đỏ nhỏ (tượng trưng cho tội lỗi con người trước khi nhận Chúa).

Nhà thờ trang hoàng đơn giản: Hoa tươi, đèn sáng. Bên trong và bên ngoài treo băng đề: Lễ Báptêm ngày.......... tháng......... năm.......... Thánh lễ Báptêm diễn ra nhanh gọn, đơn giản. Dẫn chương trình là một truyền đạo, hay chấp sự "linh hoạt", hiểu biết lời Chúa. Mở đầu lễ là bài thánh ca nội dung ca ngợi, tôn vinh Chúa. Mục sư hoặc truyền đạo lên khai lễ. Nội dung xoay quanh việc ca ngợi, cảm tạ Đức Chúa Trời chịu chết, chuộc tội cho loài người. Cầu xin Đức Chúa trời cai trị buổi lễ Báptêm để lễ diễn ra tốt đẹp, Chúa ban phước cho tín hữu chịu lễ hôm đó.

Người hướng dẫn đọc biên bản của Ban Trị sự Hội thánh công nhận những người được làm lễ Báptêm. Mục sư hành lễ nói về ý nghĩa lễ Báptêm, hỏi người chịu lễ việc xác quyết niềm tin. Những người chịu lễ đáp thừa nhận. Người chịu lễ đọc to bài: *Tín điều các sứ đồ* để tuyên nhận niềm tin. Mục sư mời hội chúng cùng cầu nguyện cho những người chịu lễ.

Từng người chịu lễ nhận phép Báptêm bằng cách bước xuống hồ Báptêm. Trước khi ban lễ, mục sư hỏi họ xác quyết lần cuối về tin nhận Đức Chúa Jessus, người chịu lễ phải trả lời dứt khoát, sau đó mới tiến hành ban lễ, người chịu lễ bị dìm ngập xuống nước một lần với ý nghĩa tượng trưng: Từ nay tội lỗi trên con đường người cũ sẽ không

còn, đã chết, được chôn bằng nước cùng với Thánh linh của Đức Chúa Trời. Khi người chịu lễ nổi lên nghĩa là từ đây họ bắt đầu sống một cuộc sống mới trong Chúa.

Trong khi từng người được nhận lễ Báptêm thì ban hát hoặc hội chúng sẽ hát những bài hát như "huyết con chiên", "Báptêm trong Jesus", "Theo gương Chúa chịu Báptêm"...

Nghi thức Báptêm kết thúc, hội thánh tiến hành nghi lễ cầu nguyện chung, tôn vinh, chúc phúc. Khi xong mọi nghi lễ, những người chịu lễ và anh em trong hội thánh ở lại cùng nhau *thông công:* Liên hoan nhẹ chúc mừng những tân tín đồ chính thức, chụp ảnh kỷ niệm...

Lễ hôn phối: Tin Lành không coi hôn nhân là một bi tích như Công giáo, đó chỉ là một lễ, nhưng là một nghi lễ quan trọng của cuộc đời tín đồ. Bởi hôn nhân không chỉ là trái ngọt của tình yêu mà còn là "sự phối hiệp thanh khiết nên phải thực hiện trong đức tin và trong sự dẫn dắt của Thiên Chúa"[1]. Trong hôn nhân, lễ hôn phối trình diện trước Chúa và hội thánh để xin Chúa ban phước cho họ. Và họ sẽ "được có Lời Chúa khuyên dạy bổn phận vợ chồng" Để được nhận lễ hôn phối, đôi

1. Hội Tin Lành Việt Nam - miền Nam: *Hướng dẫn mục vụ*. Tổng Liên hội - 2001.

hôn phối phải giữ mình thanh khiết. Cha mẹ hai bên đồng ý và cha mẹ hoặc người giám hộ đứng ra làm chủ hôn. Đôi nam nữ tự nguyện yêu nhau không ép buộc. Họ đồng thời đã chịu lễ Báptêm. Chỉ mục sư mới làm lễ hôn phối. Tuy nhiên vì các lý do, thì vị giảng sư có thể hành lễ.

Để có thể đi đến lễ hôn phối trong nhà thờ, đôi hôn phối phải tiến hành một số bước theo phong tục cổ truyền của người Việt. Đó là lễ dạm ngõ; Lễ đính hôn - ăn hởi; Lễ rước dâu.

Lễ dạm ngõ là ngày hai gia đình có điều kiện gặp nhau trao đổi ngày lễ ăn hỏi và lễ thành hôn. Có gia đình thực hiện cầu kỳ, nhiều sính lễ. Tuy nhiên nhiều gia đình thực hiện đơn giản.

Lễ đính hôn - Lễ ăn hỏi. Đạo Tin Lành coi hai lễ này là một. Lễ ăn hỏi là theo phong tục cổ truyền. Lễ đính hôn là theo nghi thức Hội thánh. Hai lễ cùng làm một ngày, lễ ăn hỏi cử hành trước, sau đó là lễ đính hôn và tổ chức tại nhà riêng của nhà gái. Mục đích để hai họ chính thức gặp nhau, đôi thanh niên sắp kết hôn chào cha mẹ, họ hàng hai bên, nhắc nhở đôi nam nữ giữ mình thanh sạch yêu thương nhau đến ngày cưới. Nhà gái có thể chuẩn bị một bữa ăn thân mật cho hai họ đến dự buổi ăn hỏi, hoặc có thể là tiệc ngọt. Sính lễ ăn hỏi của họ nhà trai là: trầu cau (một số

nhà không dùng trầu cau), chè, hạt sen, bánh su sê, bánh kẹo. Trong sính lễ không có rượu, thuốc lá vì người theo đạo Tin Lành không dùng hai thứ này. Trong sính lễ của nhà trai còn có một mâm nhỏ đựng đồ nữ trang cho cô dâu (hoa tai hoặc nhẫn vàng). Khi cô dâu tương lai ra trình diện hai họ, thủ tục đeo nữ trang được tiến hành. Nếu là hoa tai thì mẹ chú rể tương lai và mẹ cô dâu tương lai cùng đeo cho cô (nếu mẹ chồng lớn tuổi thì cầm hoa tai vịn vào vai cô gái để chụp ảnh) để tỏ ý ưng thuận cưới cô dâu rồi nhờ người đeo giúp. Nếu là nhẫn thì chú rể tương lai đeo cho cô dâu tương lai. Tuy nhiên phần đeo nữ trang nhất là đeo nhẫn thường dời lại vào phần mục sư làm lễ đính hôn. Lễ ăn hỏi theo truyền thống kết thúc. Theo đó là lễ đính hôn theo nghi thức hội thánh. Mục sư (hoặc truyền đạo) tuyên bố lý do buổi lễ, hội thánh hát một số bài giai điệu vui vẻ, chào mừng, ca ngợi tình yêu. Mục sư cầu nguyện khai lễ. Nội dung cảm tạ Chúa ban phúc cho hội thánh và đôi bạn trẻ, cầu xin Chúa cai trị buổi lễ đính hôn này. Mục sư giảng ngắn về việc giữ gìn đính hôn nhắc nhở đôi nam nữ giữ mình thanh sạch yêu thương nhau đến ngày cưới. Đôi nam nữ và cha mẹ của họ tuyên bố đính hôn. Đại diện họ nhà trai trao kỷ vật (hoa tai hoặc nhẫn) cho cô dâu. Mục sư tuyên bố đính hôn, cho phép đôi nam nữ gọi cha mẹ hai bên và họ hàng theo theo thứ bậc.

Sau nghi lễ, đại diện họ nhà gái mời mọi người tham dự cùng hai bên họ hàng ở lại ăn cơm hoặc dùng tiệc ngọt.

Lễ thành hôn: cũng được tiến hành theo nghi lễ cổ truyền và nghi lễ Hội thánh. Lễ được tiến hành theo ba bước: Lễ rước dâu, lễ hôn phối tại nhà thờ, lễ đưa dâu về nhà trai.

Lễ rước dâu: được tổ chức tại nhà riêng cô dâu. Cô dâu sẵn sàng trong trang phục cưới (thường là váy cưới màu trắng, khăn lúp che mặt tượng trưng cho sự trong trắng tinh khiết). Chú rể vận âu phục - complê - ôm hoa cưới. Phụ rể bưng mâm đựng nữ trang. Nhà trai trình sính lễ, nhà gái chấp nhận và cho cô dâu ra mắt. Chú rể trao hoa cưới cho cô dâu.

Đại diện hai họ "giao lại cho đại diện hội thánh, mời một người cảm tạ Chúa đã giữ gìn hai họ và ban ơn có ngày lễ cưới hôm nay, cầu nguyện cho việc di chuyển đến nhà thờ và giờ lễ hôn phối tại nhà thờ"[1].

Lễ thành hôn tại nhà thờ. Nhà thờ được trang trí đẹp, đơn giản. Bóng bay các màu treo hai bên tường. hoa hồng (cũng có thể chỉ là hoa tươi) đặt ở mỗi dãy ghế ngồi. Đèn và nến được thắp sáng. Bàn tiệc thánh có quyển Kinh thánh, hoa tươi và

1. *Thánh lễ và giáo lễ*. Sdd.

nến (ba cây nến trắng). Chỗ trên cùng và cao nhất là hình ảnh cây Thánh giá. Các bước tiến hành gồm khai lễ, chính lễ, tất lễ. *Khai lễ:* Người dẫn chương trình hoặc mục sư làm các thủ tục mời mọi người vào nhà thờ, cô dâu, chú rể ngồi ở hàng đầu bên bàn tiệc thánh. Hội chúng hát một bài ca thích hợp. Mục sư tiến hành cầu nguyện, khai lễ cảm tạ Đức Chúa Trời, xin Chúa cai trị buổi lễ, mục sư đọc kinh thánh chủ đề hôn nhân: đó là các bài giảng về mục đích của hôn nhân, bổn phận trong hôn nhân, gia đình hạnh phúc...

Chính lễ: mục sư hỏi cha mẹ cô dâu, chú rể để xác quyết họ có bằng lòng gả con cái cho nhau không? cô dâu, chú rể có đồng ý và tự nguyện lấy nhau không? Các câu hỏi được xác quyết, lúc ấy mục sư mới tuyên bố đồng ý cử hành hôn lễ cho đôi thanh niên. Mục sư giảng lời Chúa về bổn phận vợ chồng. Tiếp đó là phần trao kỷ vật, có thể mục sư nhận rồi trao cho cô dâu, chú rể, hoặc cô dâu chú rể trao nhẫn cho nhau. Họ vừa trao cho nhau vừa đọc lời thề trước mặt Chúa. Tiếp đó, hội chúng đứng lên, cô dâu, chú rể cùng quỳ trước Chúa để cầu nguyện dâng gia đình mới cho Chúa. Mục sư cho phép chú rể mở lúp cô dâu và tuyên bố họ đã trở thành vợ chồng trước mặt Đức Chúa Trời, Hội thánh, hai họ và mọi người. Mục sư cho phép cô dâu, chú rể thổi nến. Trên bàn tiệc thánh

để ba cây nến. Cây nến ở giữa không thắp chỉ thắp hai cây hai bên. Cô dâu, chú rể mỗi người cầm một cây nến ở hai bên cùng đưa lên chụm lửa vào để thắp cây nến ở giữa, sau đó hai người thổi nến. Việc làm trên ý nói từ nay hai thân sẽ hợp làm một, sống một đời sống chung - đời sống gia đình Chúa Cứu Thế. *Tất lễ:* hội chúng tiến hành cầu nguyện chung, tôn vinh, chúc phúc.

Lễ đưa dâu: Khi các nghi lễ thành hôn hoàn tất, đại diện hai họ sẽ mời hội thánh và khách dự đi dự lễ tiệc trà hoặc tiệc mặn chúc mừng cô dâu chú rể. Sau tiệc, đại diện họ nhà gái và bạn bè thân thiết của cô dâu cùng đưa cô dâu về nhà chồng.

Đám cưới của tín đồ đạo Tin Lành khác với đám cưới truyền thống là trong lễ ăn hỏi, lễ thành hôn, khi cô dâu về nhà chồng đều không thực hiện nghi thức thắp hương trước bàn thờ gia tiên vì Tin Lành chỉ tôn thờ có Thiên Chúa, coi việc thờ cúng tổ tiên là xúc phạm đến Chúa.

Nghi lễ an táng: của tín đồ đạo Tin Lành vừa theo phong tục truyền thống, vừa theo nghi lễ tôn giáo Tin Lành. Các bước thực hiện theo phong tục truyền thống là: Lễ mộc dục, khâm liệm, nhập quan, thành phục. Cùng tiến hành các nghi thức truyền thống là nghi thức cầu nguyện. Các bước tiến hành theo nghi lễ Tin Lành là lễ

nhập quan, lễ di quan, nghi thức tang lễ tại nhà thờ, lễ an táng.

Thực hiện theo lễ an táng truyền thống nhưng do quan niệm về cái chết theo tín lý của đạo và do Tin Lành là tôn giáo độc thần nên cũng có những khác biệt. Trong lễ mộc dục không vái lạy. Khâm liệm không xem ngày giờ tốt xấu. Lễ nhập quan không có sự quỳ lạy. Không lập bài vị và đặt bàn thờ tang. Không coi việc phát tang là một lễ. Không có phường bát âm - nhạc hiếu. Người thân không gào khóc thảm thiết. Không thực hiện nghi thức cha đưa, mẹ đón. Không rắc vàng thỏi khi đưa tang. Không đốt vàng mã cho người chết...

Các bước tiến hành theo nghi thức đạo: Lễ nhập quan và lễ thành phục - Phát tang là một. Quan tài người qua đời được đặt ở vị trí thích hợp cho việc cử hành lễ. Một bên quan tài là gia đình người qua đời đứng, bên kia là người dự lễ. Người hướng dẫn đứng ở đầu. Hội chúng hát thánh ca nội dung thích hợp để khai lễ. Mục sư giảng lời Chúa nói về sự chết của cơ đốc nhân; cầu nguyện cho tang quyến. Tiếp theo là nhập quan, phát tang. Kết thúc lễ, đại diện, tang quyến cảm ơn người dự lễ, thông báo thời gian tang lễ. Hội chúng cầu nguyện, tôn vinh, chúc phúc. Cuối cùng là đậy nắp quan tài.

Lễ di quan: Nếu tang lễ tổ chức ở nhà thờ thì quan tài người quá cố được di đến nhà thờ. Trong tang lễ nhà thờ vẫn như bình thường. Áo quan và vòng hoa được đặt ở giữa trước toà giảng. Các bước tiến hành như sau: Người hướng dẫn chương trình tuyên bố lý do buổi lễ; di chuyển linh cữu đến nhà thờ, hội chúng hát những bài ca có nội dung phù hợp. Quan tài được di đến nhà thờ. Tại nhà thờ, người hướng dẫn tuyên bố lý do, hội chúng hát thánh ca, nội dung tôn vinh, ca ngợi Đức Chúa Trời. Mục sư cầu nguyện khai lễ. Hội hát hát bài phù hợp. Đại diện tang quyến đọc tiểu sử người qua đời. Mục sư giảng Lời Chúa về tang lễ của một người Cơ đốc.

Trường hợp làm lễ ở nhà riêng, tiến trình lễ như ở nhà thờ đã đề cập ở trên.

Lễ an táng: Khi hạ huyệt hoặc trước khi hoả thiêu, mục sư đứng trước quan tài để hành lễ. Hội chúng hát bài ca phù hợp. Mục sư cầu nguyện xin Chúa cai trị buổi lễ; đọc lời Chúa; giảng ngắn về "sự sống lại của thân thể trong ngày Chúa đến; tuyên bố gửi xác kèm theo đó bỏ vài miếng đất xuống huyệt hoặc cành hoa (nếu hoả táng). Tiếp theo là tang quyến, người dự lễ cũng làm như mục sư để tiễn đưa người quá cố về với Chúa.

Trên đây là những nghi lễ liên quan đến đời người được chúng tôi trình bày một cách vắn tắt.

Có thể nói những nghi lễ liên quan đến đời người của các tôn giáo như Phật giáo, Đạo giáo, Cao Đài, Hoà Hảo thường trộn lẫn với phong tục truyền thống, tạo nên những nét văn hoá đặc thù. Ở đó khó có thể bóc tách đâu là yếu tố tôn giáo đâu là yếu tố văn hoá truyền thống.

Là tôn giáo độc thần chỉ tôn thờ Thiên Chúa, không quan tâm đến vấn đề hội nhập, những nghi lễ liên quan đến vòng đời người của Tin Lành thường được duy trì theo thể thức tôn giáo. Tuy nhiên ở một số phần của nghi lễ có thấy đan xen một số nghi lễ truyền thống dù là ít ỏi.

*

* *

Lễ Tiệc thánh: Là lễ quan trọng của đạo Tin Lành. Lễ Tiệc Thánh do chính Chúa Jesus thiết lập để Hội thánh ghi nhớ sự khổ hại, sự đổ huyết và sự chết của Ngài trên Thập tự giá[1]. Quan niệm của Tin Lành là qua lễ Tiệc Thánh, người dự có thể "hưởng được quyền linh nghiệm trong sự chết

1. Hội Thánh Tin Lành Việt Nam - miền Nam: *Hướng dẫn mục vụ*. Tổng Liên hội - 2001. Tr.24.

của Đức Chúa Jesus Chrít", nghĩa là được thông công với Đấng Chrit.

Ý nghĩa của lễ là để: nhớ đến Chúa; lập lời hứa nguyện "rao quyền phúc âm" nhắc nhở trách nhiệm chứng nhân, giúp tín đồ xét lại mình, nguyện sống phúc âm Chúa đã truyền.

Lễ Tiệc thánh tổ chức vào ngày chủ nhật đầu tiên trong tháng, hoặc vào những ngày lễ kỷ niệm lớn như: Giáng sinh, Phục sinh, Báptêm, Thương khó.

Trước lễ, chủ toạ cùng ban chấp sự chuẩn bị bánh và nước. Bánh hình tròn, màu trắng, cũng có thể là bánh mỳ, bánh quy. Nước là sirô pha thêm với nước. Bánh và nước mang ý nghĩa biểu trưng là thịt và máu Chúa để sau lễ, chủ toạ và tín đồ cùng chịu lễ.

Lễ Tiệc thánh thường được tổ chức vào cuối giờ thờ phượng. Trước khi hội chúng cầu nguyện chung, tôn vinh, chúc phước thì chủ toạ hội thánh sẽ ban lễ Tiệc thánh về sự chết của Chúa, nhắc tín đồ sống xứng đáng với sự chết của Chúa. Bốn người phụ lễ phát bánh đến từng tín đồ. Người tham dự đứng dậy.Chủ lễ cầm bánh tuyên bố. Đây là thân thể ta vì các người mà ta phó cho. Hãy ăn bánh này để nhớ lại Chúa Jesus đã chịu đau khổ vì chúng ta. Mời Hội thánh cùng dự. Phụ lễ tiếp

tục phát bánh cho mọi người. Chủ lễ cầm chén tuyên bố. Chén này là sự giao ước mới trong huyết ta, hễ khi nào các ngươi uống hãy nhớ ta. Hãy uống chén này để nhớ đến Chúa Jesus đã đổ huyết trên Thập giá cùng mỗi chúng ta. Xin hội thánh cùng dự.

Xong lễ là kết thúc buổi thờ phượng.

Lễ thờ phượng là hoạt động thường xuyên được tổ chức hàng tuần vào ngày chủ nhật. Đây được coi là ngày Thánh, tín đồ dành thời gian cho việc thờ phượng Đức Chúa Trời.

Mục đích lễ thờ phượng: "nhóm lại để thờ phượng Ba Ngôi Thiên Chúa", qua sự "ca ngợi và tôn vinh Ngài"; Thông báo tin tức của Hội thánh và vấn đề cầu thay; các tín đồ dâng hiến.

Buổi lễ thờ phượng do một người trong ban trị sự hội thánh hoặc một tín hữu hiểu biết lời Chúa hướng dẫn. Trước khi vào lễ chính, hội chúng hát bài có nội dung "ca ngợi bản tính và quyền năng của Đức Chúa Trời, ca ngợi sự cứu rỗi và tình yêu của Ngài, quy mọi vinh hiển và tôn quý về Chúa Ba Ngôi"[1]. Người hướng dẫn chương trình lên đọc lời kinh thánh mở đầu, thường lấy trong sách Thi Thiên. Mục sư (hay Truyền đạo) lên cầu nguyện

1. *Hướng dẫn mục vụ*. Sdd. Tr.12.

khai lễ, nội dung thường: ca ngợi và cảm tạ Đức Chúa Trời, cầu xin Đức Chúa Trời cai trị buổi lễ, ban ơn cho những "tôi tớ" của Ngài vì lý do nào đấy không đến nhà thờ. Hội chúng đọc bài: "Tín điều các sứ đồ" để "xác quyết niềm tin". Ban hát (hay cả hội chúng) hát thánh ca. Hội thánh đọc kinh thánh đối đáp theo chủ đề mà mục sư sẽ giảng luận.

Người hướng dẫn chương trình thông báo tin tức hội thánh trong tuần nêu các nan đề để hội chúng cầu thay. Hội chúng dâng tiền, các phụ lễ đặt hộp tiền dâng lên bàn Tiệc Thánh.

Hội chúng đứng lên cầu nguyện "Dâng của lạc hiến lên Ba Ngôi Thiên Chúa". Một tín đồ cầu nguyện to thay hội thánh.

Thời giờ dâng hiến kết thúc. Mục sư (hay Truyền đạo) giảng luận theo chủ đề. Nội dung sẽ do mục sư sắp xếp cho phù hợp. Quan niệm của Tin Lành, một bài giảng tại lễ thờ phượng chính là một "sứ điệp Kinh Thánh" gửi đến các Tín đồ". Nội dung thường toát lên hai vấn đề: Nội dung và ý nghĩa thuộc linh của phân đoạn Kinh Thánh được giảng; ý nghĩa của bài giảng trong đời sống thuộc linh của tín đồ ngày hôm nay. Sau bài giảng hội chúng cùng mục sư đứng dậy cầu nguyện.

Tất lễ: Hội chúng tiến hành nghi lễ cầu nguyện chung, tôn vinh, chúc phước. Mục sư cầu nguyện chúc phước cho hội thánh.

Lễ tiệc thánh và lễ thờ phượng được Tin Lành thực hiện nhìn chung là theo một khuôn mẫu. Không thấy có những nghi thức ngoài lễ và những sinh hoạt văn hoá văn nghệ như Công giáo.

Vì vậy mà không thấy có những biểu hiện hội nhập văn hoá trong nghi lễ như Công giáo.

Lối sống

Lối sống của cộng đồng Tin Lành ở Việt Nam nói chung và cộng đồng Tin Lành ở Hà Nội nói riêng do tín lý và niềm tin tôn giáo quy định, đạo Tin Lành lại duy trì theo đúng quy định nên có những nét khác biệt so với lối sống của cư dân theo tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống mà tục thờ cúng tổ tiên là một điển hình. Song, cũng do tín lý và niềm tin tôn giáo quy định mà lối sống của đạo Tin Lành đã làm phong phú thêm lối sống của người Việt thể hiện trong các lĩnh vực giáo dục con cái, hôn nhân, trong nếp sống giản dị, tiết kiệm, biết vươn lên làm giàu.

Đối với thờ cúng Tổ tiên: Tín đồ Tin Lành không thờ cúng tổ tiên. Theo tín lý, Đức Chúa Trời là đấng dựng nên muôn loài, trong đó có con người

nên là tổ tiên của tổ tiên con người. Ông bà, cha mẹ qua đời không thể hưởng hay nhận một điều gì nơi người còn sống qua việc thờ cúng giỗ chạp. Người qua đời, linh hồn không còn ở lại trên mặt đất để "phù hộ" cho con cháu nữa. Việc cầu cúng, làm cơm trong ngày giỗ là vô ích. Hơn nữa việc cầu cúng có thể gây phiền phức cho con cháu.

Ngày mất của người thân được xem là ngày kỷ niệm, không phải ngày giỗ. Trong ngày này họ chỉ dâng lời cảm tạ Chúa đã ban cho ông bà, cha mẹ, cảm ơn Chúa về những phước hạnh mà Ngài đã ban cho gia đình.

Về giáo dục trong gia đình: Khi trẻ còn nhỏ, cha mẹ hướng dẫn cho trẻ học hỏi Kinh Thánh, khi trẻ lớn hướng dẫn cho cầu nguyện để tiếp nhận Chúa Jesus, khi trẻ 14 tuổi thì khuyến khích đi làm lễ Báptêm để tuyên xưng đức tin. Tuy nhiên việc theo đạo hay không của trẻ, gia đình không bắt buộc, người Tin Lành tôn trọng tự do tôn giáo của từng cá nhân.Và quan niệm của đạo Tin Lành trong gia đình chỉ một người tin nhận Chúa thì cả nhà sẽ được cứu rỗi.

Tin Lành đề cao hôn nhân một vợ một chồng, bảo đảm cho sự bền vững của gia đình.

Về nếp sống cộng đồng: Lễ Tiệc thánh đầu tháng là dịp để tín đồ không chỉ thông công với

Thiên Chúa mà còn thông công với nhau. Việc thông công giữa các tín đồ như là "hơi thở" trong đời sống của họ, thể hiện qua việc làm: cùng ăn uống, chia sẻ "Lời Chúa", chia sẻ kinh nghiệm làm chứng, cùng giúp đỡ nhau trong cuộc sống, cùng nhau gây dựng niềm tin.

Trường Chúa nhật được mở vào sáng chủ nhật sau giờ thờ phượng một mặt để tín đồ học hỏi Kinh Thánh, một mặt để tín đồ làm quen, chia sẻ những nan đề trong cuộc sống. Hội thánh Hà Nội chia trường Chúa Nhật ra làm các lớp: Lớp ấu nhi (từ 3 - 5 tuổi), lớp nhi đồng (từ 6 - 9 tuổi), lớp thiếu nhi (từ 9 - 13 tuổi), lớp thiếu niên (từ 14 đến 17 tuổi), lớp thanh niên (từ 18 đến 30 tuổi), lớp tráng niên (từ 30 đến 45 tuổi), lớp trung niên (sau 45 tuổi).

Hội thánh không chỉ giáo dục tín đồ ở các trường Chúa nhật mà ngay trong tất cả các sinh hoạt, hội thánh luôn hướng tín đồ sống giản dị, tiết kiệm, không nên uống rượu và hút thuốc. Mặc dù chỉ là khuyên nhắc nhưng các tín đồ thường tự giác thực hiện, trở thành truyền thống của người Tin Lành. Đây là một nét đẹp văn hoá của người Tin Lành.

Cộng đồng Tin Lành ở Hà Nội không ở cùng trong một khu vực tập trung kiểu như xứ, họ đạo

của Công giáo nhưng họ rất gắn bó với nhau. Họ coi những người cùng đức tin là anh em cùng một mái nhà, người cha chung là Đức Chúa Trời. Khi những anh em trong hội thánh gặp khó khăn họ đều giúp đỡ, chia sẻ cả về vật chất lẫn tinh thần. Điều này không chỉ thể hiện trong đời sống hàng ngày mà còn thể hiện trong các sinh hoạt nhóm của các ban, sinh hoạt nhóm ở các tổ "tế bào". Trong sinh hoạt tại ban hay ở các tổ "tế bào" họ luôn đối xử với nhau như anh em một nhà, không hề e dè khi chia sẻ những ơn phước được Chúa Trời ban, và những nan đề mà họ đang mắc phải. Được chia sẻ với những người cùng đức tin, họ thấy thoải mái và được tiếp thêm sức mạnh. Mỗi khi có tín đồ nào sai phạm họ đều nhắc nhở uốn nắn, thậm chí lên án những hành động lỗi đạo, đưa ra những biện pháp "sửa trị", giúp tín đồ có thể ăn năn quay trở về con đường ngay chính.

*

* *

Trong thời kỳ mới của đất nước, Tin Lành Việt Nam nói chung, Tin Lành Hà Nội nói riêng đang ra sức phát huy những ưu điểm như lối sống giản dị, tiết kiệm, yêu lao động, nhân ái, yêu thương

con người để tham gia vào xây dựng đất nước. Giáo sĩ, tín đồ Tin Lành Hà Nội hiện đang cố gắng vươn lên phát huy những mặt tích cực, đấu tranh với những biểu hiện lệch lạc ngay từ trong nội bộ giáo hội, thể hiện sự quyết tâm đưa hội thánh đồng hành với dân tộc, gắn đạo với đời, thực hiện theo đường hướng: *Sống phúc âm, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và Dân tộc.*

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Nhà số 25 - Trần Duy Hưng - Hà Nội
ĐT: 04-5566701, Fax: (04).5566702

KI TÔ GIÁO Ở HÀ NỘI

Nguyễn Hồng Dương

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN CÔNG OÁNH

Biên tập:
PHẠM GIA THOAN

Bìa:
TRỌNG KIÊN

Kĩ thuật vi tính:
MAI HƯƠNG

Sửa bản in:
PHẠM GIA THOAN

In 500 cuốn khổ 12cmx20cm tại Công ty cổ phần in **Cty Cổ Phần In Sao**
Số xuất bản: 520-2008/CXB/105-185 TG ngày 16 tháng 6 năm 2008.
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2008.